

Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

Nội dung cơ bản

1. Khái quát về môn học
2. Ngữ âm học, sự nghiên cứu về ngữ âm
3. Ký hiệu phiên âm IPA
4. Hệ thống âm vị tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt
5. Ngữ nghĩa và hoạt động giao tiếp
6. Ngữ pháp tiếng Việt
7. Ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội
8. Ngôn ngữ cử chỉ

Giáo trình, tài liệu

1. Allan Pease (2008) *Tìm hiểu ngôn ngữ cơ thể*, NXB Thanh Hóa.
2. Berhman, A. (2007). *Speech and voice science*. Plural Publishing.
- 3a. Cao Xuân Hạo (2000): *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB GD.
- 3b. Cao Xuân Hạo (2003): *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXBGD.
4. Đoàn Thiện Thuật (2003): *Ngữ âm tiếng Việt*. ĐHQG, HN.
5. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2000): *Ngôn ngữ học đại cương, tập 2*. GD.
6. Hixon, T.J., Weismer, G., & Hoit, J.D. (2008). *Preclinical speech science. Anatomy, physiology, acoustics, perception*. Plural Publishing.
7. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng (2007): *Dẫn luận ngôn ngữ học*. ĐHSP HN.
8. Hoàng Thị Châu (2009). *Phương ngữ học tiếng Việt*. ĐHQG HN.
9. Nguyễn Huy Cận (2001): *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em*. ĐHQG HN.
10. McLeod, S. (2007). *The international guide to speech acquisition*. Thompson Delmar Learning.
11. Nguyễn Thiện Giáp (CB), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2014): *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB GD Việt Nam.

- 12a. Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Hải Lê (2010): Xây dựng nội dung chính âm cho trẻ đi tật bộ máy phát âm do HC Treacher Collin, Ngôn ngữ.
- 12b. Nguyễn Thị Ly Kha (2011): Nội dung đánh giá khả năng phát âm âm tiết của trẻ mẫu giáo, TC Ngôn ngữ, số 9/2011, tr.6-17.
- 12c. Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Hải Lê (2014) “Xây dựng bảng từ dùng lượng giá âm lời nói của trẻ em nói tiếng Việt” in trong *Nhận biết, chẩn đoán và can thiệp các rối loạn chuyên biệt học tập ở học sinh*. ĐHQG.TPHCM 2014, tr.270-279.
- 12d. Nguyễn Thị Ly Kha (chủ nhiệm đề tài, 2015), “Xây dựng bài tập chính âm cho trẻ 3 – 9 tuổi bị khe hở môi, vòm miệng sau phẫu thuật”. Sở KH&CN.TPHCM.
- 12e. Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Hải Lê (2018), *Sổ tay Tiếng Việt tiểu học*, NXB ĐHSP TP.HCM.
- 12g. Nguyễn Thị Ly Kha, Hoàng Văn Quyên, Phạm Hải Lê (2018), “Xây dựng và thử nghiệm cặp tối thiểu cho trẻ bị khe hở môi & vòm miệng sau phẫu thuật vá kín khe hở”, *Ngôn ngữ*, số 9/2018, tr.12-22, Viện Ngôn ngữ học.
13. Singh S., & Singh K. (2006) *Phonetics: Principles and Practices*. 3rd Edition. Plural Publishing.
14. Tang, G., & Barlow, J. (2006). Characteristics of the sound systems of monolingual Vietnamese-speaking children with phonological impairment. *Clinical linguistics and Phonetics* 20 (6), 423-445.

15. Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha (2009) Tiếng Việt giản yếu. NXBGD.
16. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng (1994). Ngữ âm tiếng Việt hiện đại, NXB ĐHSP HN.
17. Vũ Thị Bích Hạnh - Đặng Thái Thu Hương (2000): *Hướng dẫn thực hành âm ngữ trị liệu*, NXB Y học, HN.
18. www.books.google.com
- 1. Raphael, L., Bordon, G. & Harris, K. (2007). *Speech Science Primer: physiology, acoustics and speech perception*. 5th Edition. Lippincott Williams and Wilkins.
http://books.google.com/books?id=AKaiz3TiIJ8C&pg=PA17&dq=linguistics+phonology+speech+pathology+raphael&hl=en&ei=gml8TN73A4yHcYmPxaYF&sa=X&oi=book_result&ct=result&resnum=2&ved=0CDEQ6AEwAQ#v=onepage&q&f=false
 - 2. Trask, R. L. (1996). *A dictionary of phonetics and phonology*. Routledge Publishing NY.
http://books.google.com/books?id=wHBf5SXUUKUC&printsec=frontcover&dq=LINGUISTICS+PHONOLOGY+SPEECH+PATHOLOGY&hl=en&ei=BWF8TLL6LI24vQOtsJ2nAg&sa=X&oi=book_result&ct=result&resnum=6&ved=0CEgQ6AEwBQ#v=onepage&q&f=false

3. Clark, J., Ellery Clark, J., & Yallop, C. (1995). *An introduction to phonetics and phonology*. 2nd Edition. Blackwell Publishing

http://books.google.com/books?id=s863co8-vTgC&printsec=frontcover&dq=LINGUISTICS%20PHONOLOGY%20SPEECH%20PATHOLOGY&source=gbs_slider_thumb#v=onepage&q=LINGUISTICS%20PHONOLOGY%20SPEECH%20PATHOLOGY&f=false

4. Asp, E.D., & DeVilliers, J. (2010). *When language breaks down*. University Press.

http://books.google.com/books?id=81WGCnMADfsC&pg=PR1&dq=linguistics+discourse+analysis+speech+pathology&hl=en&ei=5mp8TPTyMsqecfrmhKcF&sa=X&oi=book_result&ct=result&resnum=9&ved=0CFwQ6AEwCA#v=onepage&q=linguistics%20discourse%20analysis%20speech%20pathology&f=false

5. Hutchby, I., & Woolfitt, R. (1998). *Conversation Analysis*. Wiley-Blackwell

http://books.google.com/books?id=DMUqbZBxKiwC&printsec=frontcover&source=gbs_ge_summary_r&cad=0#v=onepage&q&f=false

Khái quát về môn học

1. Khái niệm ngôn ngữ, ngôn ngữ học
2. Khái niệm *ngữ âm học*
3. Việt ngữ học
4. Ngôn ngữ học, Việt ngữ học với Ngôn ngữ trị liệu Nhi

KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ, NGÔN NGỮ HỌC

1. Ngôn ngữ là gì ?

1.1. Định nghĩa

Ngôn ngữ (language) là hệ thống tín hiệu đặc biệt, được dùng làm công cụ giao tiếp và tư duy.

- + Sinh ngữ; tử ngữ
- + Hoạt động ngôn ngữ
- + NN tự nhiên (Natural Language) và siêu NN (Meta Language)

Xét bình diện NN của một cá nhân

- + Tiền ngôn ngữ (Babbling and Echolalia)
- + Ngôn ngữ tiền học đường (Preschool Language)
- + Ngôn ngữ học đường (School Language)

2. Bản chất của ngôn ngữ

2.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

❖ Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên

- ◆ Không bị quy luật tự nhiên chi phối
- ◆ Không mang tính bản năng, di truyền.

❖ Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội

- ◆ Là sản phẩm của XH ; Gắn bó với XH ; Phục vụ XH

❖ Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt

- ◆ Không thuộc CSHT, KTTT
- ◆ Không mang tính giai cấp
- ◆ Trực tiếp phục vụ lao động sản xuất.

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

Mây đen → sắp mưa

đèn đỏ ngã tư → dừng lại

Cây vàng lá → úng nước,
thiếu phân

hình vẽ cái li → dễ vỡ

ho → viêm họng

tiếng chuông → có khách

⇒ Dấu hiệu
tự nhiên

⇒ Tín hiệu
con người tạo ra

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

Tín hiệu (kí hiệu)



- ◆ Do con người tạo ra
- ◆ Có thể chất cụ thể, tri giác được
- ◆ Dùng để truyền đi một thông điệp
- ◆ Có tính hệ thống

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

Đặc điểm tín hiệu

- ◆ Tính võ đoán

nhà, xe, đèn, làm, xanh,...

- ◆ Tính hai mặt :

- sách (hình thức)



→ (nội dung)

- bút



cái biểu đạt

cái được biểu đạt

- ◆ Tính hệ thống

2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

1. Do con người tạo ra
2. Có thể chất cụ thể, tri giác được
3. Dùng để truyền đi một thông điệp.
4. Tính hai mặt
5. Tính võ đoán
6. Tính hệ thống

❖ Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

1. Tính đa trị
2. Tính năng sản
3. Tính phân đoạn đôi

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, cb, 2014; Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng, 2007

3. Chức năng của ngôn ngữ

○ Là công cụ giao tiếp quan trọng nhất

◆ **Phương tiện giao tiếp:** Âm nhạc, hội họa, điện ảnh, điêu khắc, cử chỉ, ngôn ngữ, ...

◆ **Phương tiện ngôn ngữ:**

- Tiện dùng
- Khả năng biểu đạt lớn
- Phạm vi sử dụng không hạn chế
- Hỗ trợ cho các phương tiện khác
- Phương tiện truyền thông điệp cho thế hệ tương lai

⇒ **Truyền thông tin, bộc lộ cảm xúc, duy trì quan hệ:**

là những chức năng bộ phận.

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014; Hoàng Dũng-Bùi Mạnh Hùng 2007

3. Chức năng của ngôn ngữ

○ Là phương tiện tư duy

- ◆ Là sự hiện thực hoá TD
- ◆ NN phát triển → TD phát triển và ngược lại
- ◆ NN và TD thống nhất nhưng không đồng nhất

Ngôn ngữ

- Có tính vật chất
- Có tính dân tộc
- Là phtien biểu đạt

Tư duy

- ◆ Có tính tinh thần
- ◆ Có tính nhân loại
- ◆ Là cái được biểu đạt

○ Chức năng hướng nội

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

Ngôn ngữ và lời nói

Ngôn ngữ (language)

1. Hệ thống trừu tượng
2. Tính trừu tượng
3. Có tính xã hội
4. Cái chung
5. Tính hữu hạn
6. Gồm các cấp độ
 - Âm vị
 - Hình vị
 - Từ

Lời nói (speech; parole)

1. Kết quả vận dụng hệ thống
2. Tính cụ thể
3. Có tính cá nhân
4. Cái riêng
5. Tính vô hạn
6. Gồm các cấp độ
 - Câu
 - Đoạn văn
 - Văn bản

Đối lập nhưng không tách rời nhau

- **Ngôn ngữ được hiện thực hoá qua lời nói**
- **Trong lời nói có ngôn ngữ**

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

4. Hoạt động giao tiếp

○ **Giao tiếp** (communication)

○ **Các nhân tố của hoạt động giao tiếp**

- ✦ Mục đích giao tiếp
- ✦ Nội dung giao tiếp
- ✦ Đối tượng tham dự giao tiếp
- ✦ Phương tiện giao tiếp
- ✦ Hoàn cảnh giao tiếp

○ **Giao tiếp phi ngôn từ** (non-verbal communication)

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

5. Ngôn ngữ học (linguistics)

5.1. Đối tượng nghiên cứu

- ✦ **Ngôn ngữ** (language)
- ✦ **Lời nói** (speech; parole)

5.2. Các phương diện nghiên cứu

- ✦ **Ngôn ngữ học đại cương** (general linguistics)
- ✦ **Ngôn ngữ học cụ thể**

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

5. Ngôn ngữ học

5.3. Các phân ngành của ngôn ngữ học

- Ngữ âm học (Phonetics)
- Âm vị học (Phonology; Phonemics)
- Từ vựng học (Lexicology)
- Ngữ nghĩa học (Linguistic semantics)
- Hình thái học (Morphology)
- Ngữ pháp câu (Sentence grammar)
- Phong cách học (Stylistics)
- Ngữ dụng học (Linguistic pragmatics)
- Phương ngữ học (dialectology)

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

1.5. Ngôn ngữ học

○ Đồng đại và lịch đại trong ng.cứu NN

✦ Đồng đại :

- Nghiên cứu NN tại một thời đoạn
- Xem xét NN ở trạng thái tĩnh

✦ Lịch đại :

- Nghiên cứu NN nhiều giai đoạn
- Nghiên cứu NN trong trạng thái động

● ⇒ **Hai hướng hỗ trợ nhau**

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

5. Ngôn ngữ học

5.4. Các phương pháp nghiên cứu

✦ Các phương pháp nghiên cứu chung

- Quan sát
- Thống kê
- Phân tích, so sánh, miêu tả ...

✦ Các phương pháp nghiên cứu đặc thù

- Phân tích ngôn ngữ
- Phân tích thành tố trực tiếp

◈ Những vận dụng trong Ngôn ngữ trị liệu

- Nhóm các PPNC đặc thù và vận dụng.

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

HỆ THỐNG VÀ CẤU TRÚC NGÔN NGỮ

DLNNH, Nguyễn Thiện Giáp CB, 2000, p52-54

1. Khái niệm

1.1. Hệ thống

- Là thể thống nhất các yếu tố có quan hệ với nhau
- Giá trị của các yếu tố quy định nhau

VD: Hệ thống đo lường, hệ thống đơn vị hành chính

1.2. Cấu trúc

Là toàn bộ những quan hệ tồn tại trong hệ thống

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

HỆ THỐNG VÀ CẤU TRÚC NGÔN NGỮ

1.3. Mối quan hệ giữa hệ thống và cấu trúc

- Trong hệ thống bao giờ cũng có cấu trúc
- Cấu trúc luôn thuộc một hệ thống nhất định
- Cấu trúc quy định giá trị từng yếu tố trong hệ thống

Vd Me yêu con. Con yêu me.

C

B

C

B

2. CÁC YẾU TỐ CỦA HỆ THỐNG NGÔN NGỮ

2.1. Các đơn vị ngôn ngữ

a. Âm vị

- Đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, một mặt, không mang nghĩa, có chức năng khu biệt

Vd: cam /k, ɑ, m/ lam /l, ɑ, m/

cơm /k, ɤ, m/ can /k, ɑ, n/

b. Hình vị : Đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, có chức năng cấu tạo từ

Vd: nhân dân, giáo viên, books, boxes,

học, sách, reading, lạnh lẽo, dưa hấu, cá nục...

2.2. Các đơn vị thuộc bình diện lời nói

a. Câu : Đơn vị lời nói nhỏ nhất có chức năng thông báo

Vd : *sen / Trong đầm gì đẹp bằng sen.*

b. Đoạn văn, đoạn thoại

- Cậu có bao nhiêu trí khôn ?

- Mình chỉ có một mà thôi.

c. Văn bản (ngôn bản): Đơn vị lời nói lớn nhất có tính thống nhất trọn vẹn về n/d ý nghĩa và hoàn chỉnh về hình thức

Trong đầm gì đẹp bằng sen [...] hôi tanh mùi bùn.

⇒ ✦ **Bình diện ngôn ngữ:** âm vị → hình vị → từ.

✦ **Bình diện lời nói:** câu → đoạn → văn bản.

⇒ **Nền tảng cho tri liệu về lời nói: khái niệm công cụ**

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ



3.1. Quan hệ kết hợp (tuyến tính, ngữ đoạn)

là quan hệ

- ♦ Giữa những đơn vị xuất hiện kế tục nhau
- ♦ Quan yếu với nhau (quan hệ, quy định nhau)
- ♦ Các đơn vị cùng cấp độ

Vd: a. ăn – cơm

a'. Bây giờ thì ăn cơm. Còn ngày xưa chỉ có khoai thôi.

b. bệnh – viêm ruột thừa

b'. Viêm ruột thừa thì phải mổ ngay. Nếu không, sẽ nguy hiểm đến tính mạng.

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ



3.1. Quan hệ kết hợp (tuyến tính, ngữ đoạn)

Vd : *Cái bảng này rất đẹp.*

{cái bảng này}-{rất đẹp}

{cái bảng}-{này}

{rất}-{đẹp} ; {cái}-{bảng}.

{này} và {rất} : không có qh ngữ đoạn

} có qh ngđoạn

*** Trục ngữ đoạn**

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ



3.2. Quan hệ đối vị (hệ hình, liên tưởng)

- Giữa những đơn vị có khả năng thay thế cho nhau ở một vị trí nhất định
- Không xuất hiện kế tục nhau, có tính khiếm diện
- Các đơn vị cùng chức năng ngữ pháp

Vd : *Nó ăn cơm.* “Cơm” = cá/ rau/ thịt/ bánh/ hoa quả, ...

“Nó” = họ/ những người ấy/ hai người này...

* Trục đối vị

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ

3.2. Quan hệ đối vị (hệ hình, liên tưởng)

→ Lập thành hệ đối vị

Vd: Nó ăn cơm.

“Cơm” = cá/ rau/ thịt

bánh/ hoa quả

cám, tằm

hệ đối vị của “cơm”

- họ/ những người ấy

- cô ấy, tôi, mày

- anh ấy, em bé

hệ đối vị của “nó”

⇒ Quan trọng, không thể thiếu.

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ

3.3. Quan hệ cấp bậc (tôn ti, bao hàm)

a. Là qh giữa đơn vị ở bậc cao hơn với đơn vị ở bậc thấp hơn trực tiếp tạo thành nó.

- ♦ Văn bản bao hàm câu / đoạn
- ♦ Câu bao hàm từ / cụm từ
- ♦ Từ bao hàm hình vị
- ♦ Hình vị bao hàm âm vị

Vd : *Nhân dân Việt Nam rất anh hùng.*

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

3. CÁC QUAN HỆ TRONG NGÔN NGỮ



3.3. Quan hệ cấp bậc (tôn ti, bao hàm)

b. Đơn vị ở bậc thấp hơn là thành tố trực tiếp cấu tạo đơn vị ở bậc cao hơn.

- ♦ Âm vị + âm vị → hình vị : / k + ɯ + ʝ + k + 5/ = quốc
- ♦ Hình vị + hình vị → từ. Vd: *quốc+gia* → *quốc gia*
- ♦ Từ+từ/cụm từ → câu: *Đó là một quốc gia hùng mạnh.*

TỪ = CỤM TỪ → CÂU

- ♦ Câu+câu/đoạn → văn bản.

CÂU = ĐOẠN VĂN → VĂN BẢN

BT: Hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ

1. Xác định quan hệ ngữ đoạn trong mỗi trường hợp sau:

a. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

b. Long lanh đáy nước in trời. Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

c. Dòng thác nước óng ánh sáng rực dưới nắng. Đàn cá hồi chuẩn bị vượt thác. Những đôi vây xoè ra như đôi cánh.

2. Lập hệ ngữ đoạn & hệ đối vị cho từng trường hợp sau: *bệnh nhân, phẫu thuật, thuốc.*

Các ngôn ngữ trên thế giới

I. Các ngôn ngữ (xét theo nguồn gốc) – các dòng họ NN

1. Khái niệm dòng họ ngôn ngữ

Con đường hình thành một ngôn ngữ :

- phân li / hợp nhất

Ngữ hệ

Những ngôn ngữ cùng một ngôn ngữ nguồn

- ngữ hệ {dòng+dòng...};
 - ♦ dòng {nhánh+ nhánh...};
 - nhánh { ngôn ngữ cụ thể + ngôn ngữ cụ thể...}
- ✦ Từ ngữ hệ đến ngôn ngữ cụ thể: hàng vạn năm

2. Phương pháp xác định dòng họ ngôn ngữ

Phương pháp so sánh - lịch sử

- Lập bảng từ vựng cơ bản
 - + Có từ xa xưa
 - + Gọi tên vật, việc thiết yếu nhất
 - + Trên dưới 200
- Phục nguyên
- So sánh bảng từ vựng cơ bản

3. Một số ngữ hệ trên thế giới

Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, CB, 2014

II. Các ngôn ngữ (xét theo loại hình)

1. Khái niệm loại hình ngôn ngữ

a. Thuộc tính phổ quát

Đặc điểm chung, ngôn ngữ nào cũng có

b. Thuộc tính loại hình

Đặc điểm chỉ gặp ở những nhóm ngôn ngữ nhất định

Vd : loại hình ngôn ngữ đơn lập, loại hình ngôn ngữ khuất chiết

c. Thuộc tính đặc thù

Đặc điểm riêng của các ngôn ngữ cụ thể

⇒ Loại hình ngôn ngữ là những thuộc tính về cấu trúc, tổ chức của những nhóm ngôn ngữ nhất định

2. Phương pháp so sánh - loại hình

- ♦ So sánh về cơ cấu tổ chức NN trên các bình diện:
 - Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp
- ⇒ Ngữ pháp được chú ý nhất → ngữ âm

3. Các loại hình ngôn ngữ

3.1. Loại hình ngôn ngữ đơn lập (không biến hình, đơn tiết tính)

a/ Một số ngôn ngữ tiêu biểu: Hán, Việt, Thái, Mường,...

b. Đặc trưng

- ❖ Từ không gồm căn tố và phụ tố: *nhân dân, học sinh, làm, viết*
- ❖ Từ không biến đổi hình thái trong hoạt động thực hiện chức năng giao tiếp & tư duy

Tôi nhìn nó. Nó nhìn tôi

CN

BN

sách của tôi

ĐN

đọc từ hôm qua

quá khứ

mai mới đọc

tương lai

b. Đặc trưng

❖ Thực từ không gồm căn tố và phụ tố

◆ Căn tố: hình vị gốc, giữ vai trò chính trong cấu tạo từ

◆ Phụ tố: - Hình vị phụ / phái sinh → phụ trong cấu tạo từ, → biểu thị ý nghĩa ngữ pháp

❖ Đơn tiết tính:

◆ Hình vị có vỏ ngữ âm thường trùng âm tiết

nhân dân, ô mai, lạnh lẽo, lạnh lùng. dưa chuột, dưa hấu

◆ Cấu tạo âm tiết chặt chẽ, ổn định, không nối âm

*ô mai → kn: *ôm ai cảm ơn → kn: *cá mơn*

❖ Phương thức ngữ pháp chủ yếu:

◆ Dùng hư từ và trật tự từ

- Hư từ: *anh và em, anh vì em, anh với em, anh của em, anh hoặc em*

- Trật tự từ: mẹ yêu con, con yêu mẹ

C

B

C

B

◆ Không dùng phương thức dùng phụ tố (NP), biến đổi chính tố

3.2. Loại hình NN khuất chiết (biến hình, đa tiết tính)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu

Nga, Tiệp, Phạn cổ, Anh, Pháp, Đức.

b. Đặc trưng

b1. Thực từ gồm căn tố và phụ tố (NP)

Căn tố: **books**, **reading** ♦ Phụ tố : **books**, **reading**

b2. Từ biến hình

b3. Biến thái bên trong: biến đổi nguyên âm và phụ âm của hình vị để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

Vd: *foot* → *feet*, *man* → *men*,...

- *balad* 'làng' → *bilãd* 'những làng'.

- *I read book* - *My book* - *She love me*

b4. Phụ tố khuất chiết : *goMa*, *hats*, *boxes*

b5. Đa tiết tính

b6. Dùng phụ tố, biến đổi chính tố, thay chính tố

3.3. Loại hình ngôn ngữ chấp dính (niêm kết)

a/ Một số ngôn ngữ tiêu biểu

Thổ Nhĩ Kỳ, Băng tu, một số ngôn ngữ vùng Tiểu Á ...

b. Đặc trưng

- + Từ gồm căn tố và phụ tố
- + Từ có biến đổi hình thái trong hoạt động hành chức
- + Phụ tố và căn tố kết hợp máy móc
- + Phụ tố chấp dính.

Vd: *adam-lar; kul-lar; kadin-lar*

3.4. Loại hình ngôn ngữ hỗn nhập (đa tổng hợp)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: các NN Bắc Mỹ

b. Đặc trưng

- Một từ có thể tương ứng với câu trong ngôn ngữ khác
- Vừa có tính chất chuyển dạng vừa có tính chấp dính

Vd: *i-n-i-a-l-u-d-am* { *inialudam*:

i- : thì quá khứ

-d- : cho

-n- : ngôi thứ nhất, số đơn

-i- : bổ ngữ đối tượng

-a- : bổ ngữ gián tiếp (tiếp thể)

-l- : giới từ

-u- : hành động thuộc về người nói

-am : sự chuyển động có mục đích

◇ **Vận dụng trong trị liệu NN cho trẻ em nói tiếng Việt**

Những đặc trưng của loại hình NN đơn lập.

NGỮ ÂM HỌC

Ngữ âm học (Phonetics)

- Ngữ âm
- Bản chất của ngữ âm
- Sự phân tích ngữ âm
- Miêu tả ngữ âm
- Chữ viết

Âm vị học (Phonology; Phonemics)

Miêu tả hệ thống ngữ âm – âm vị của 1 NN

◆ Cung cấp khái niệm công cụ cho trị liệu âm lời nói

Nguồn: Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng, 2007

Ngữ âm tiếng Việt hiện đại

- Hệ thống âm vị
- Chính âm và chính tả

Từ vựng tiếng Việt hiện đại

- Cấu tạo
- Nghĩa
- Các lớp từ

Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại

- Từ loại
- Cú pháp

Phong cách học tiếng Việt hiện đại

- Các phong cách chức năng
- Các biện pháp tu từ

4. Ngôn ngữ học và Việt ngữ học với Ngôn ngữ trị liệu Nhi

Cung cấp các khái niệm nền tảng về bình diện ngôn ngữ

a. Các khái niệm về loại hình ngôn ngữ

b. Các khái niệm về ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt

- Âm tiết, âm vị, âm tố, nguyên âm, phụ âm, thanh điệu
- Phiên âm âm vị học
- Chính âm và chính tả

c. Các khái niệm về từ vựng và từ vựng tiếng Việt

d. Các khái niệm về ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng

- Từ loại, Cú pháp, Ngữ dụng

 **Làm cơ sở cho việc thu thập, phân tích, đánh giá, trị liệu rối loạn lời nói của trẻ em nói tiếng Việt**

Câu hỏi & bài tập

1. Ho, khóc, cười có phải là tín hiệu không ? Tại sao ?
2. Thử giải thích tại sao con người lại dùng tín hiệu âm thanh mà không chọn dùng hình thức tín hiệu khác ?
3. Tại sao nói chức năng truyền tin, sai khiến, bộc lộ cảm xúc chỉ là những chức năng bộ phận của chức năng giao tiếp ?
4. Phân loại các trường hợp sau thành 2 nhóm : ngôn ngữ và lời nói rồi cho biết tại sao lại phân loại như vậy ?

Uống nước nhớ nguồn, học sinh, hợp tác xã, gần mực thì đen gần đèn thì rạng, anh lùn xem hội, ăn sóng nói gió, sạch sành sanh, học hành, tầng tầng, lớp lớp, nhân dân, hôi như cú, gieo gió thì gặt bão.

Bài tập - thực hành

1. Hãy liệt kê các hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ?
Những trường hợp nào không cần hình thức mặt đối mặt?
Ngoài NN, có phương tiện giao tiếp nào không cần hình thức mặt đối mặt?
2. Hãy nêu những điểm khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ của con người và những phương tiện giao tiếp của loài vật.
3. Hãy phân tích ưu thế của ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết
4. Nêu định hướng và dự kiến của anh/chị với việc học tập bộ môn?



Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

NGŨ ÂM HỌC ĐẠI CƯƠNG (General Phonetics)

NGỮ ÂM HỌC ĐẠI CƯƠNG (General Phonetics)

- Khái niệm về ngữ âm, ngữ âm học
- Bản chất của ngữ âm
- Sự phân tích ngữ âm
- Sự khu biệt trên mặt biểu đạt của NN
- Ký hiệu phiên âm IPA
- Chữ viết

147-213, DLNNH, NTG&....

I. Khái niệm ngữ âm, ngữ âm học

1. NGỮ ÂM (Phonetic)

- Toàn bộ các âm, các thanh, các kết hợp âm thanh nằm trong giọng điệu, từ, câu của 1 NN
- Mặt biểu đạt của ngôn ngữ

2. NGỮ ÂM HỌC (Phonetics)

Chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu phương diện biểu đạt của ngôn ngữ

3. ÂM VỊ HỌC (Phonology; Phonemics)

Âm vị học là phân ngành nghiên cứu mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm trong từng NN

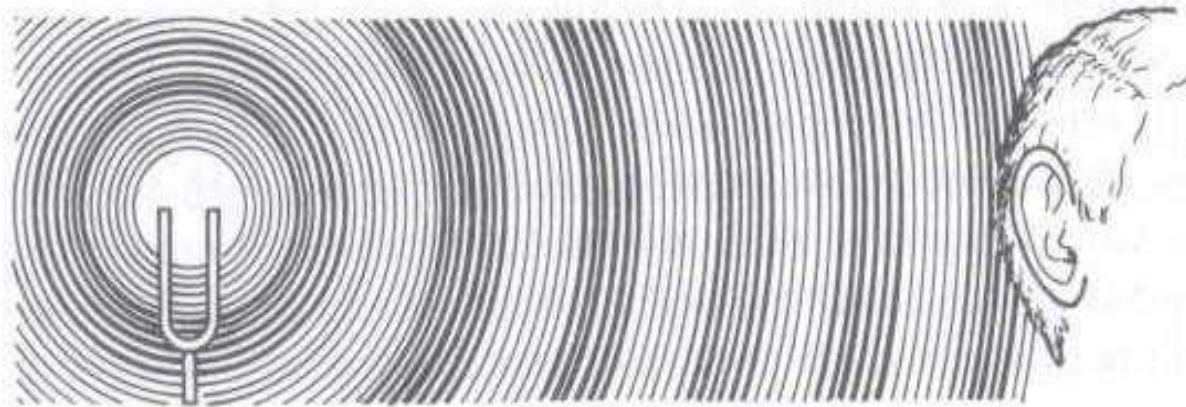
◆ **Ngữ âm học với ngôn ngữ trị liệu nhi**

II. Bản chất của ngữ âm

1. Bản chất âm học

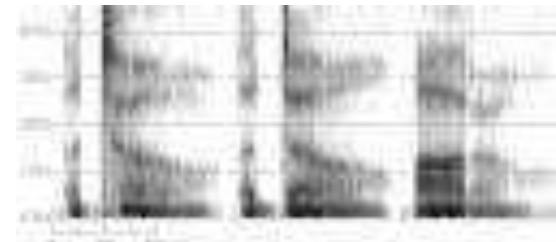
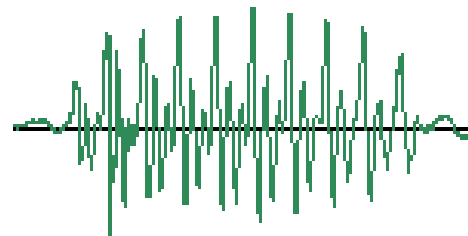
Âm học (acoustics)

Sự lan truyền của âm thanh



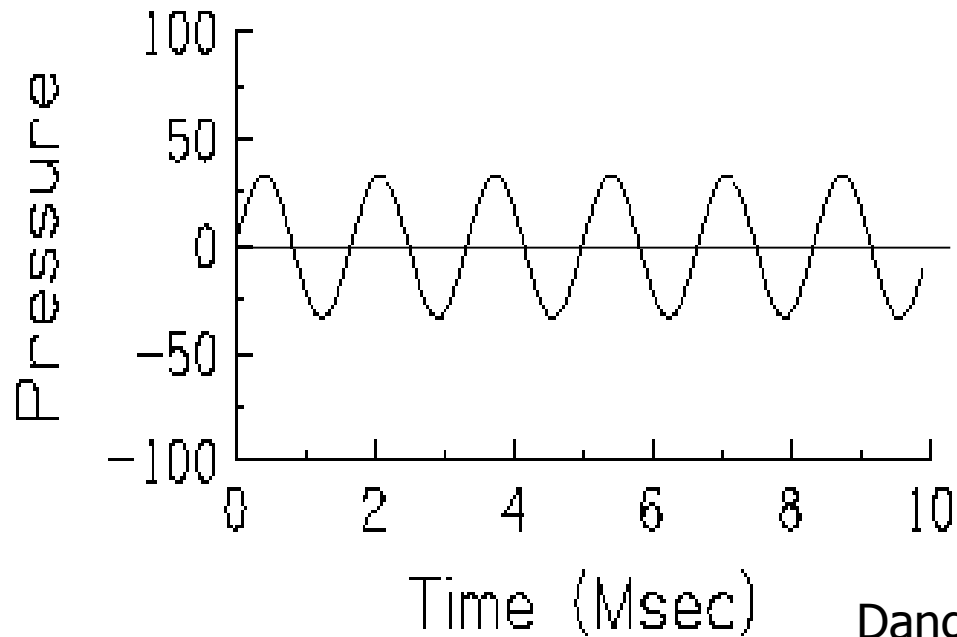
Sóng âm

(Sound wave)



From Clark & Yallop, 1990

1. Bản chất âm học của ngữ âm

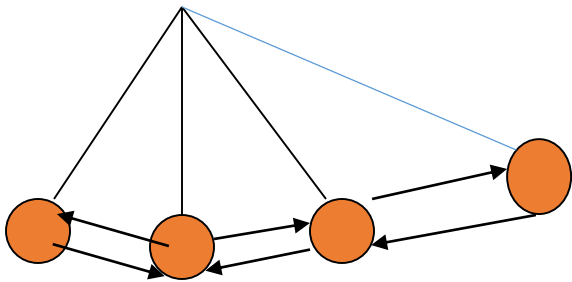
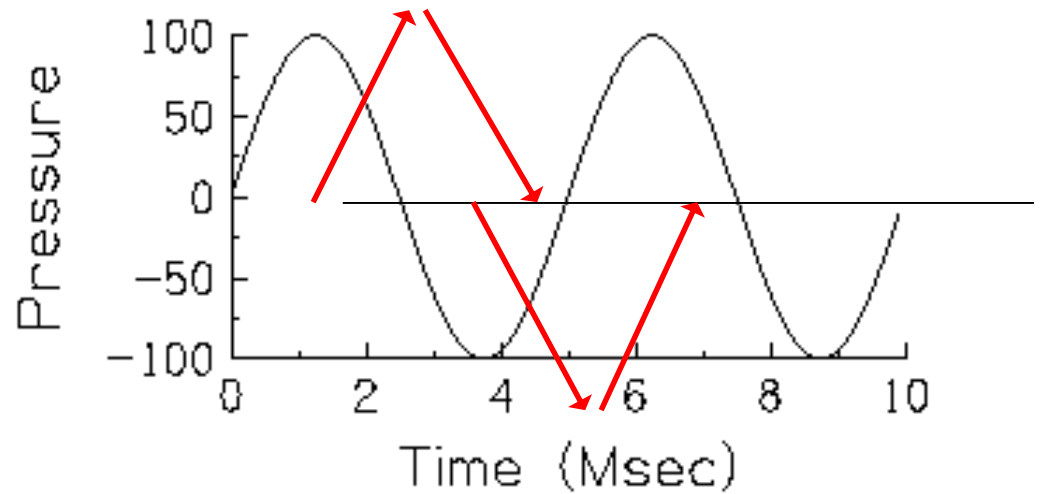


Dạng sóng của một âm thanh thuần túy

From Clark & Yallop, 1990

1. Bản chất âm học của ngữ âm

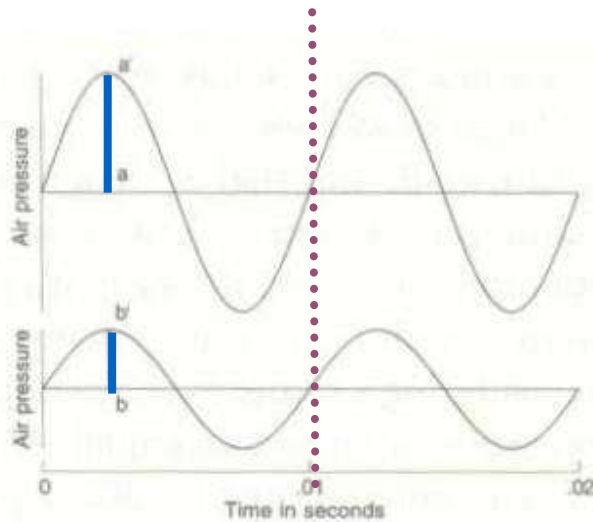
Các đặc điểm khu biệt



From Clark & Yallop, 1990

1. Bản chất âm học của ngữ âm

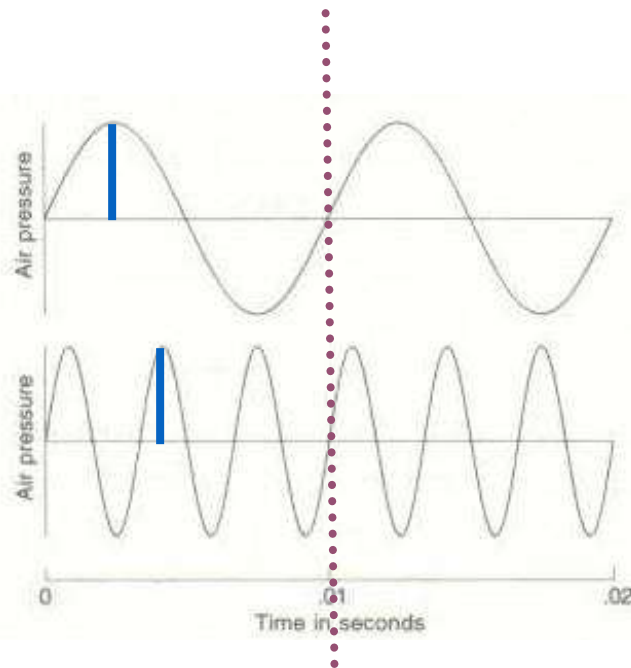
Tính độc lập của tần số và biên độ
(frequency & amplitude)



Cùng tần số nhưng khác biên độ

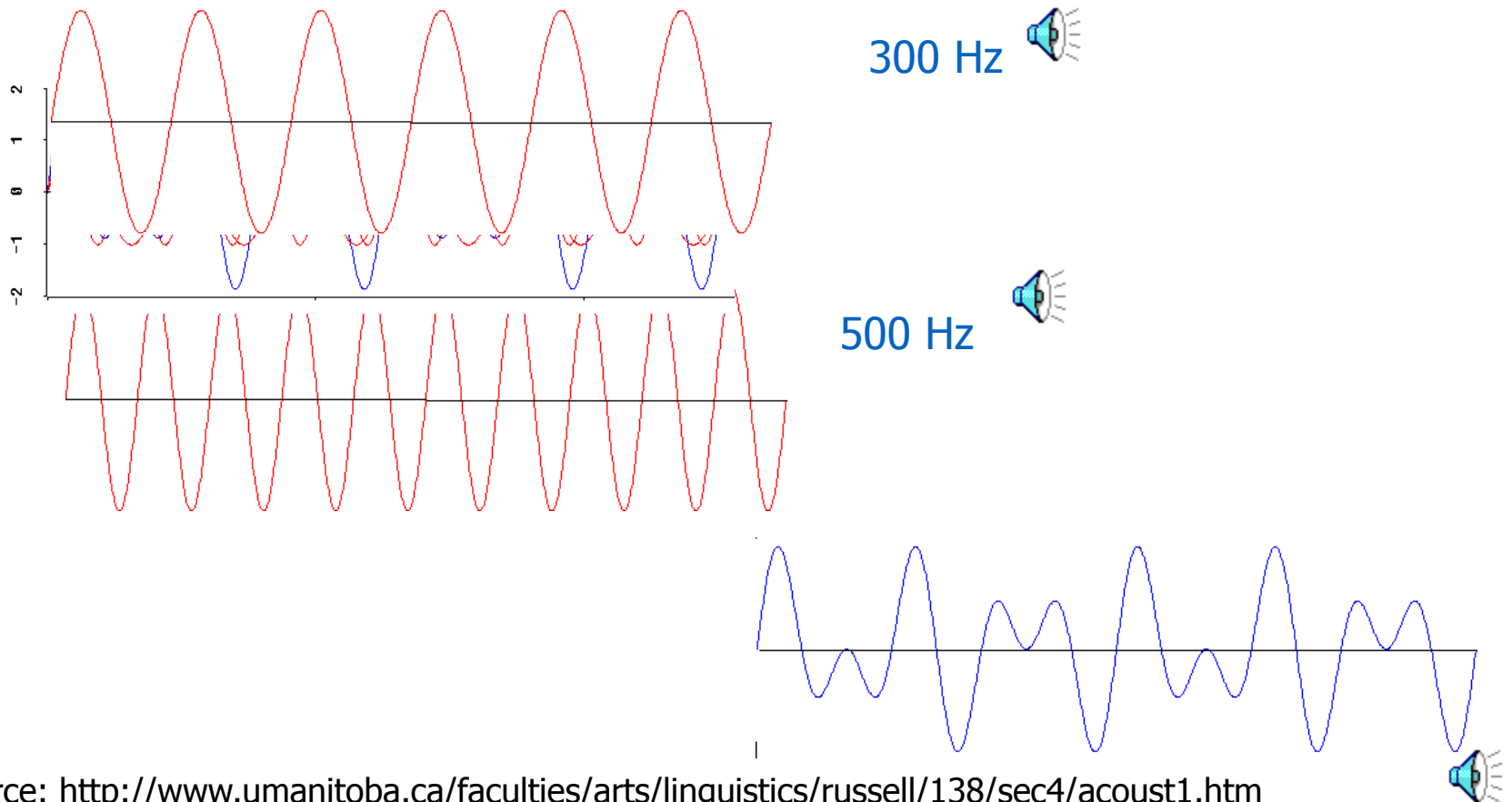
From Ladefoged, 1996

Biên độ tương tự nhưng khác tần số



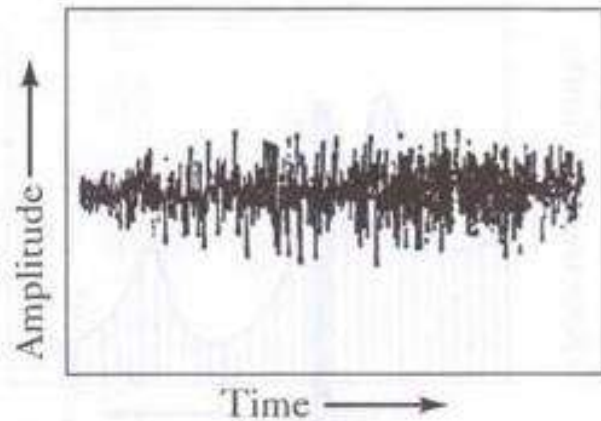
1. Bản chất âm học của ngữ âm

Ví dụ về các sóng âm với tần số và b.độ

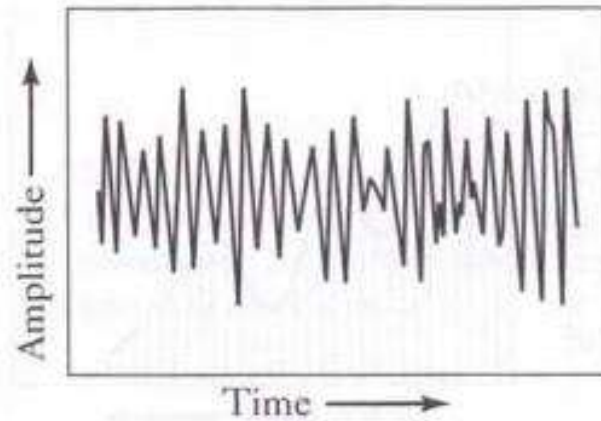


1. Bản chất âm học của ngữ âm

Ví dụ về sóng âm



Tiếng ồn thuần túy



From Denes & Pinson, 1973

1. Bản chất âm học của ngữ âm

a. Cường độ (intensity)

- Độ mạnh
 - Do biên độ

ti < te, ta, to

◆ Cường độ tuyệt đối

Tồn tại giữa những cá nhân, nếu so giọng nói của họ với nhau

◆ Cường độ tương đối

Là yếu tố cơ bản tạo nên hiện tượng được gọi là trọng âm.

tê < te, mộ mọ, ...

Dẫn theo Đoàn Thiện Thuật, 2000

Tần số và ngưỡng nghe

Mức ồn	Độ mạnh(dB)	Âm
Không thể nói chuyện	130	Tiếng máy bay phản lực bốn động cơ
	120	Ngưỡng gây đau – tiếng sét đánh gần
	110	Tiếng nhạc rock; còi tàu
	100	Tiếng còi xe hơi; dàn nhạc chơi cỡ lớn
Khó nói chuyện	90	Tiếng búa hơi; xưởng dệt
	80	Tiếng nhạc ra điô mở lớn
Phải nói to	70	Tiếng xe cộ lưu thông
Nói bình thường	60	Tiếng trò chuyện
	50	Tiếng trong một văn phòng yên tĩnh
	40	Tiếng trò chuyện khe khẽ
	30	Tiếng trò chuyện thì thào
	20	Tiếng tích tắc của đồng hồ đeo tay áp vào tai
	10	Tiếng lá xào xạc
	1	Ngưỡng nghe được

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

1. Bản chất âm học của ngữ âm

b. Trường độ (quantity; length)

- Độ dài
- Thời gian

+ Tương đối : các âm

bai - bay, mào - màu, còm - côm

+ Tuyệt đối : giọng nói cá nhân

c. Cao độ

- Độ cao
- Tần số giao động / s

ti - tu, tê - tô

+ Tương đối : các âm

+ Tuyệt đối : giọng nói

Dẫn theo Đoàn Thiện Thuật, 2000

1. Bản chất âm học của ngữ âm

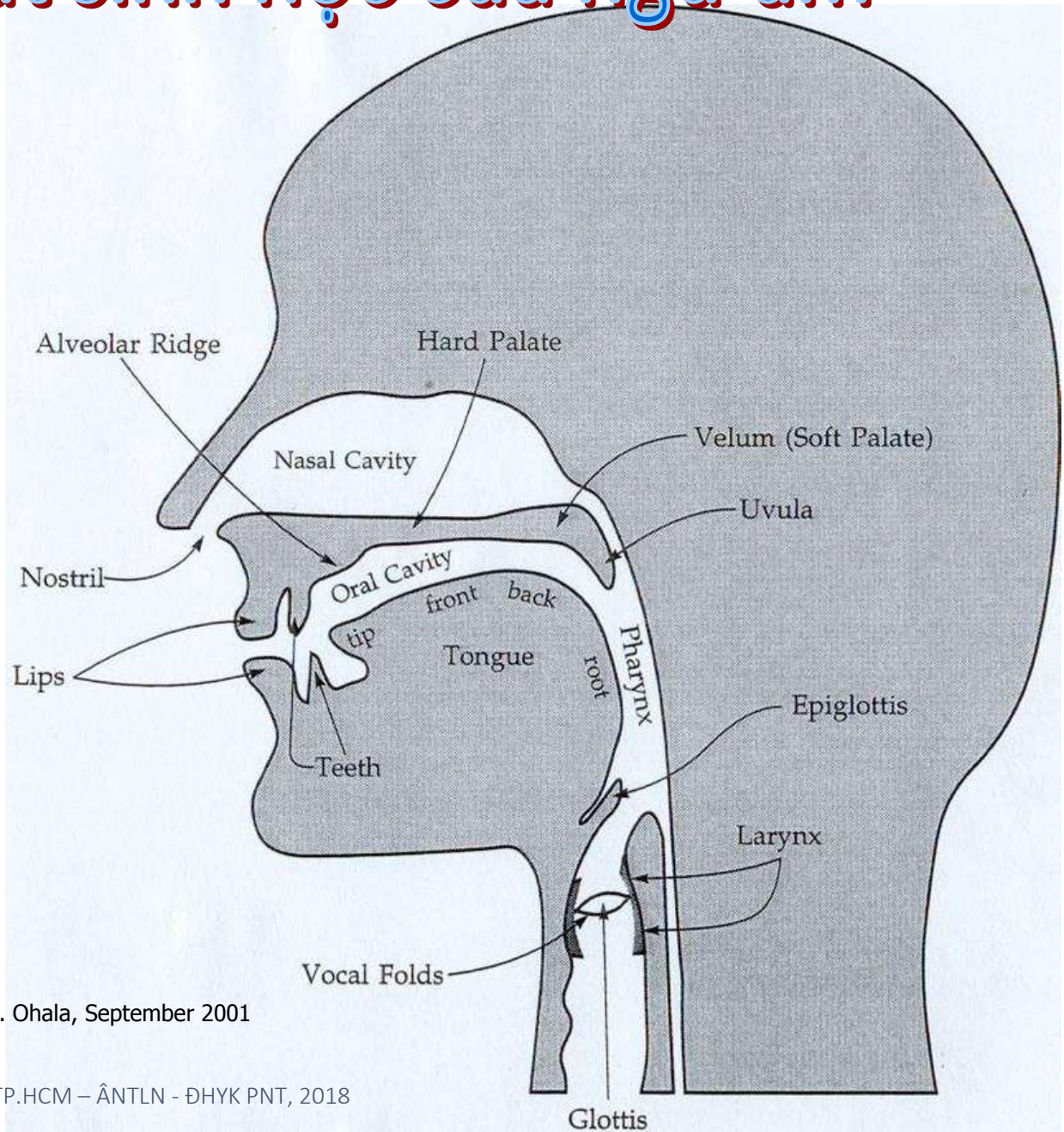
d. Âm sắc (timbre; vowel colour): Dạng vẻ riêng của âm thanh

- ◆ **Âm cơ bản:** Âm trầm nhất, có tần số thấp nhất
- ◆ **Họa âm:** Một loạt âm cao hơn mà tần số bằng bội tần số âm cơ bản
- ◆ Âm thanh khi đi qua yếu hầu, miệng và mũi, do có hiện tượng cộng hưởng xảy ra → một số họa âm được tăng cường.
- ◆ Mọi tương quan giữa âm cơ bản và các họa âm về cao độ và cường độ đã tạo nên âm sắc khác nhau.
- ◆ **Bản chất âm học của ngữ âm học với ngôn ngữ trị liệu nhi**

Dẫn theo Đoàn Thiện Thuật, 2000

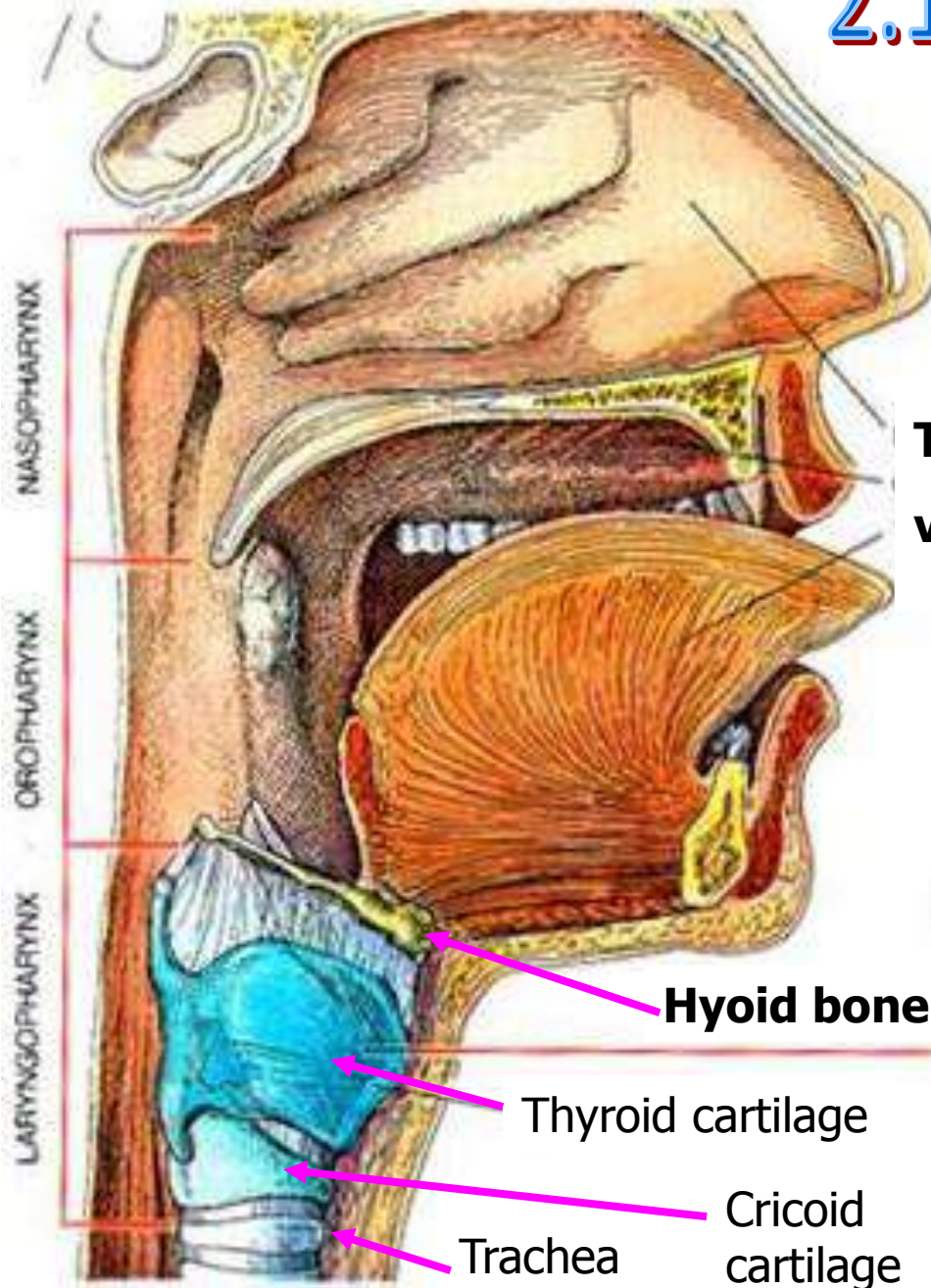
2. Bản chất sinh học của ngữ âm

2.1. Bộ máy phát âm



text ©J.J. Ohala, September 2001

2.1. Bộ máy phát âm



**Thanh quản
và các bộ phận liên quan**

Hyoid bone

Thyroid cartilage

**Cricoid
cartilage**

Trachea

text ©J.J. Ohala, September 2001

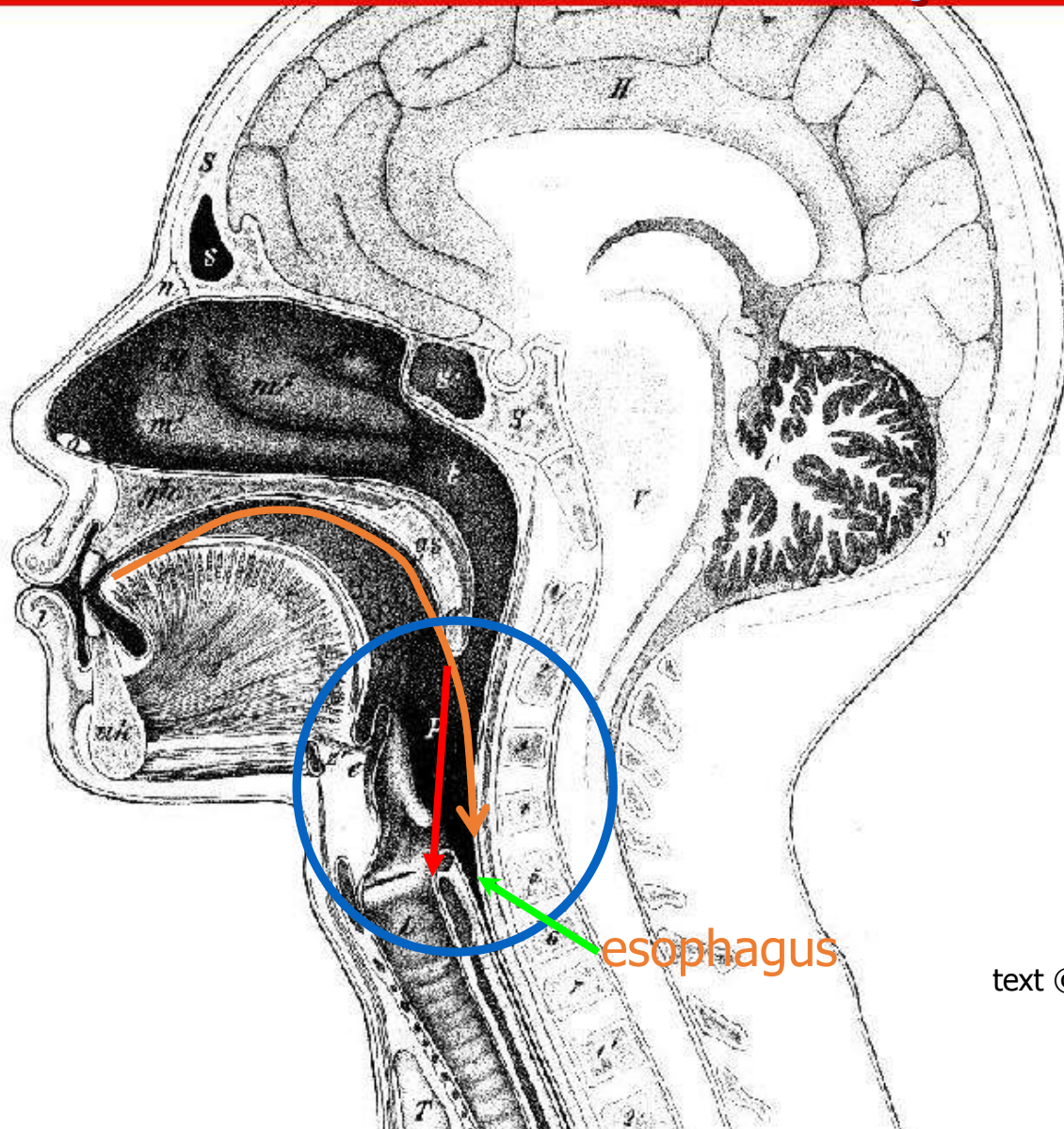
2.1. Bộ máy phát âm



Coronal slice through the larynx; rear portion removed, leaving front portion. (Viewed from behind.)

text ©J.J. Ohala, September 2001

2. Bản chất sinh học của ngữ âm

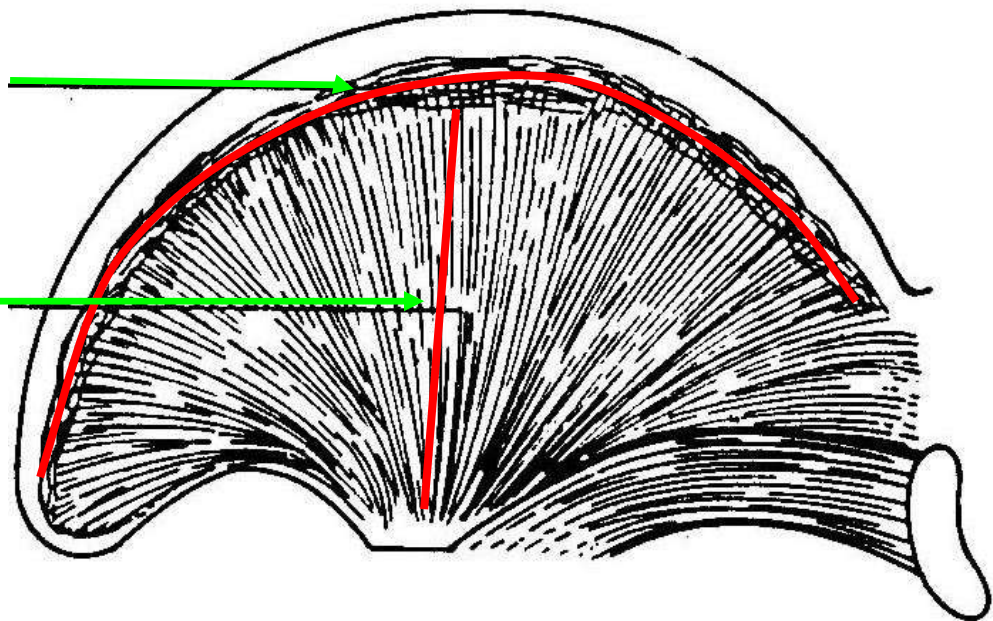


text ©J.J. Ohala, September 2001

The tongue muscles

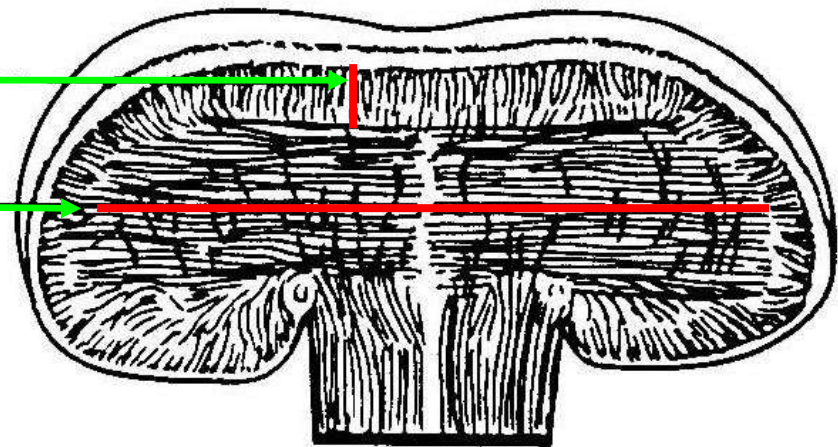
Longitudinal muscle

Genioglossus muscle



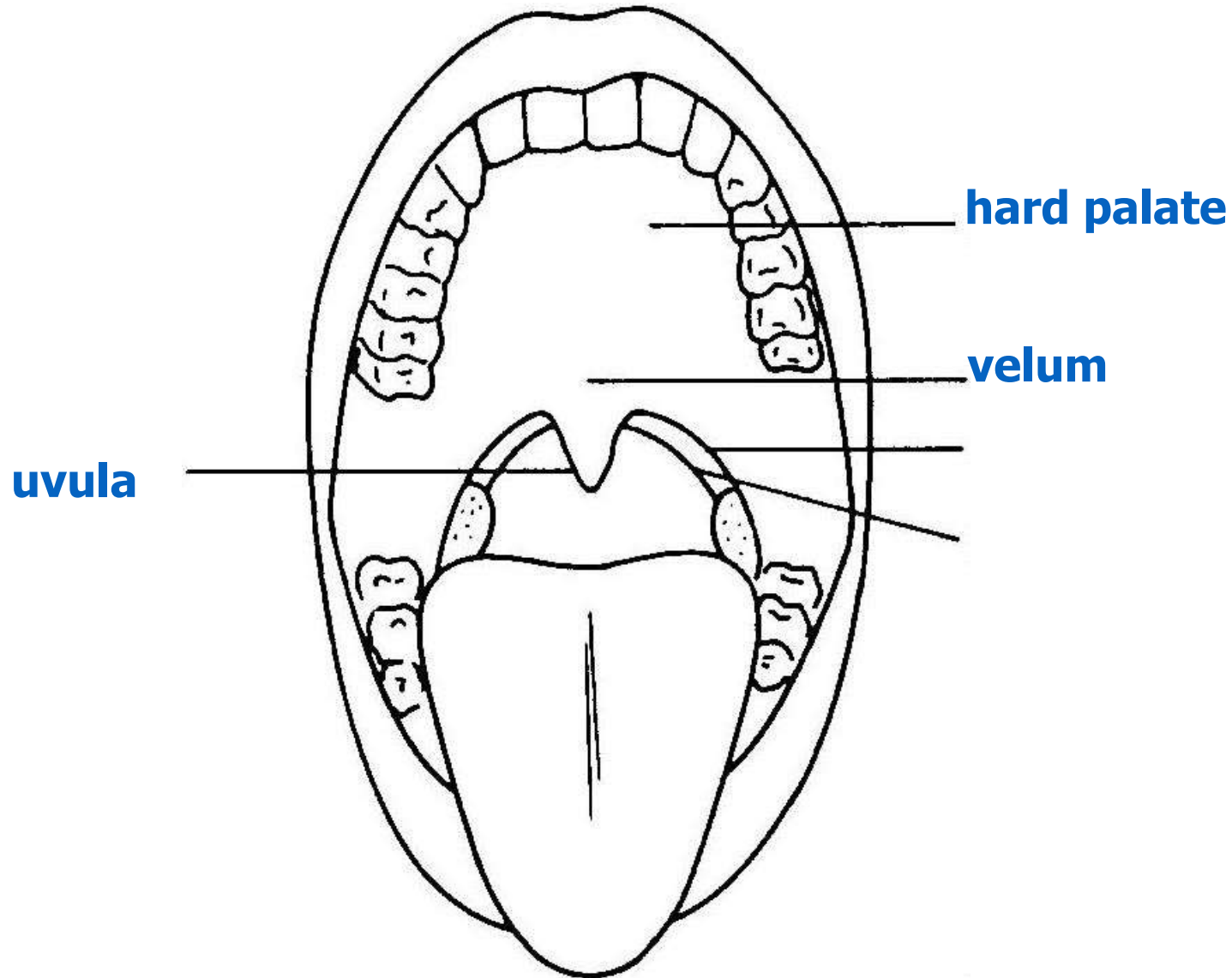
Vertical muscle

Transverse muscle



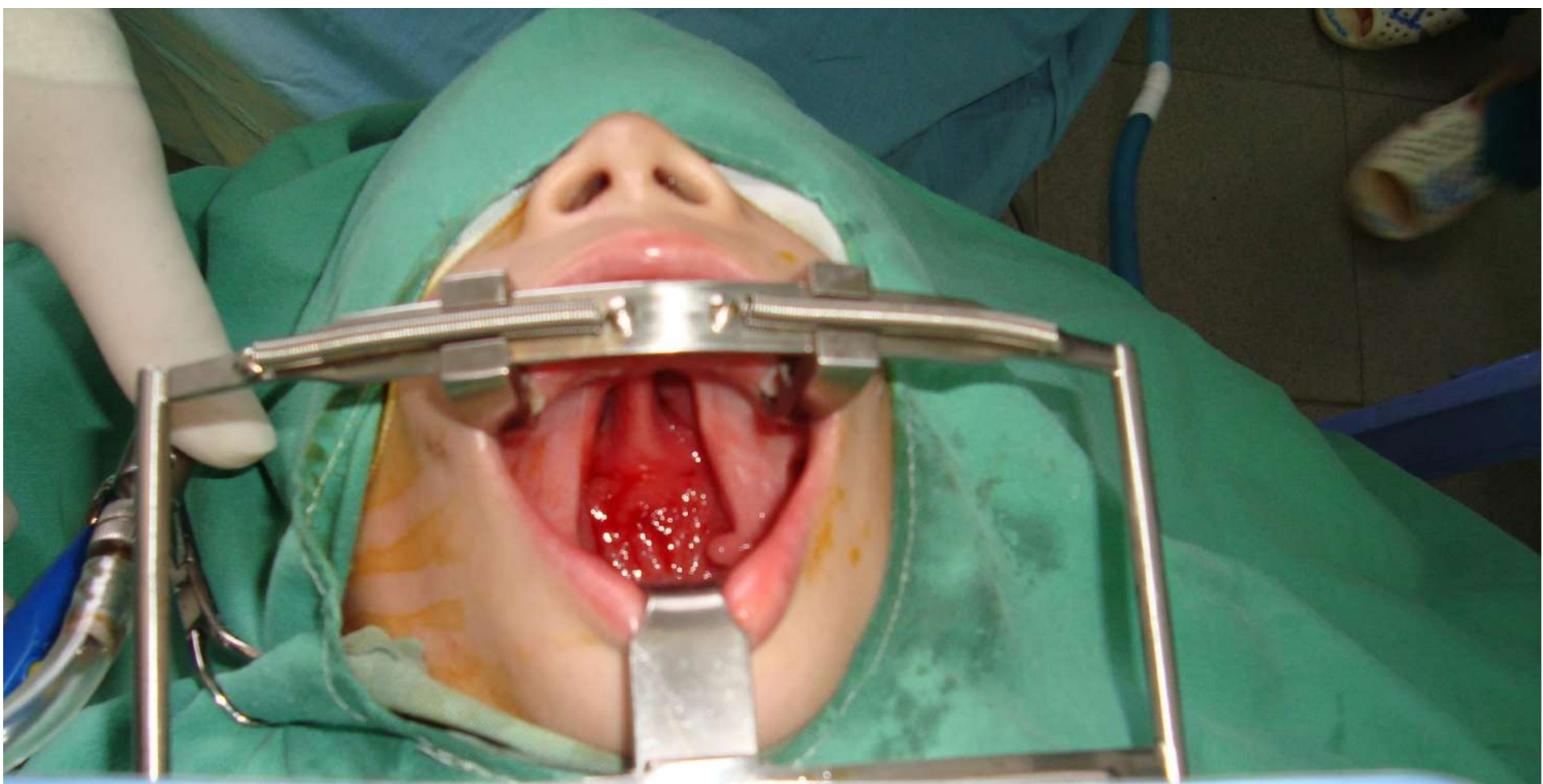
From Clark & Yallop 1990

2.1. Bộ máy phát âm



text ©J.J. Ohala, September 2001





MÃ SỐ
BỆNH NHÂN

212903/08



MÃ SỐ
BỆNH NHÂN

212903/08

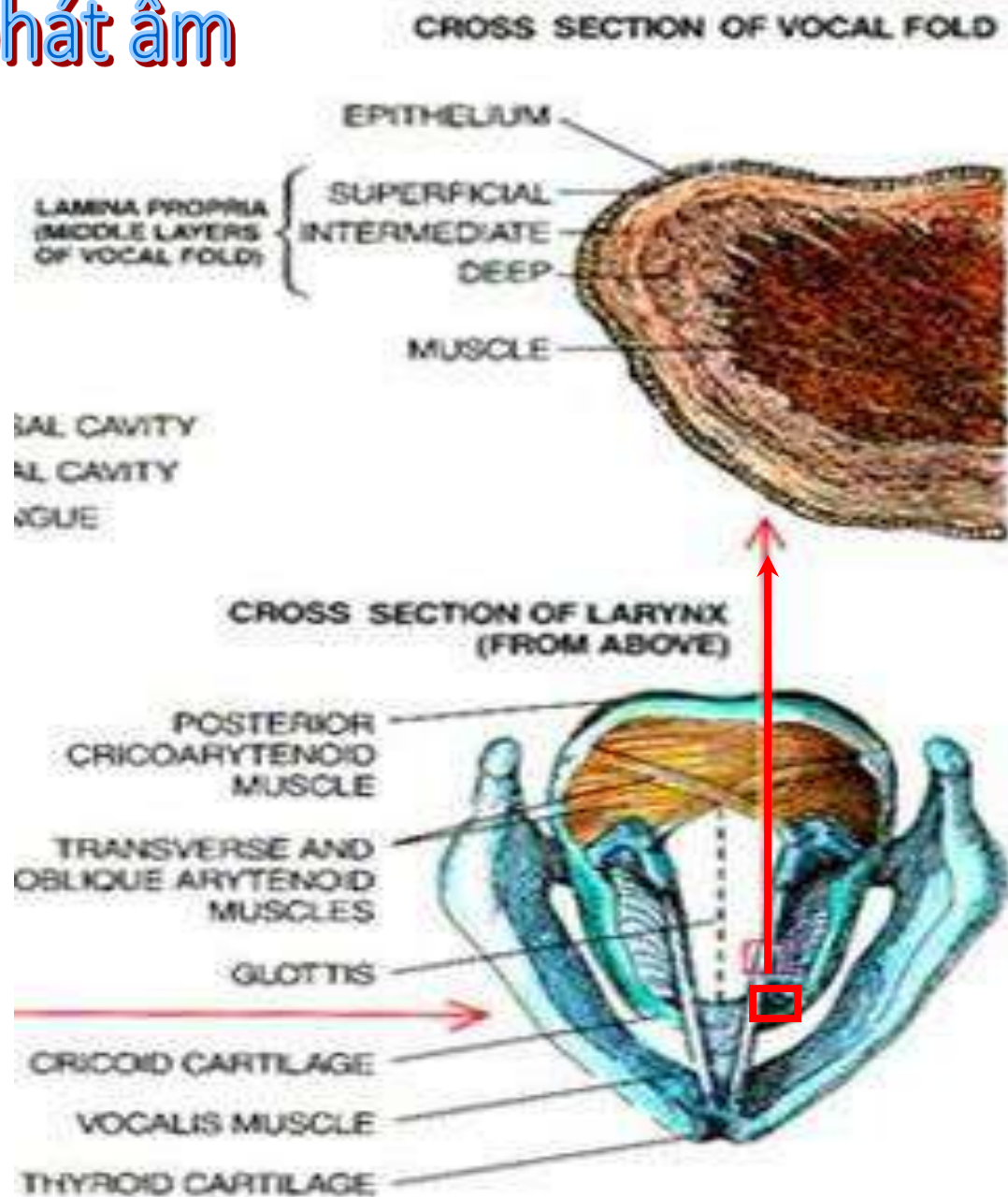
2.1. Bộ máy phát âm



2.1. Bộ máy phát âm

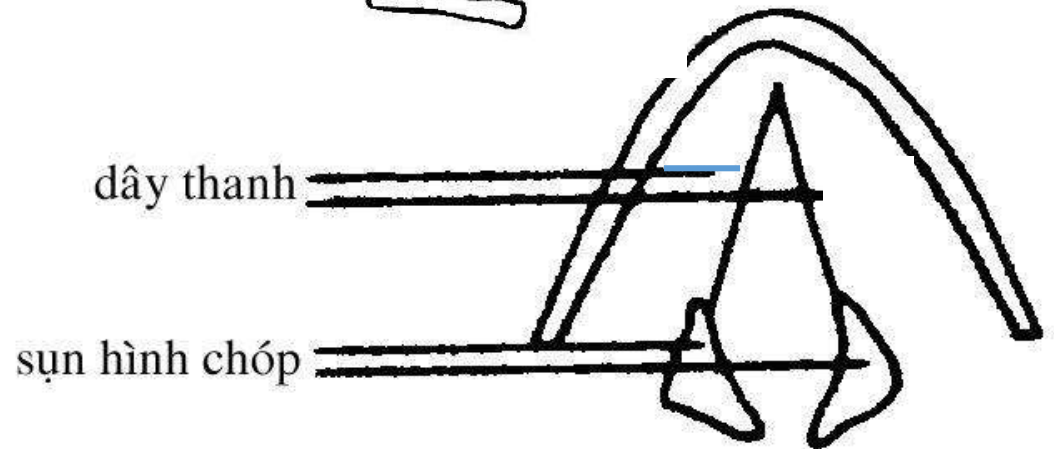
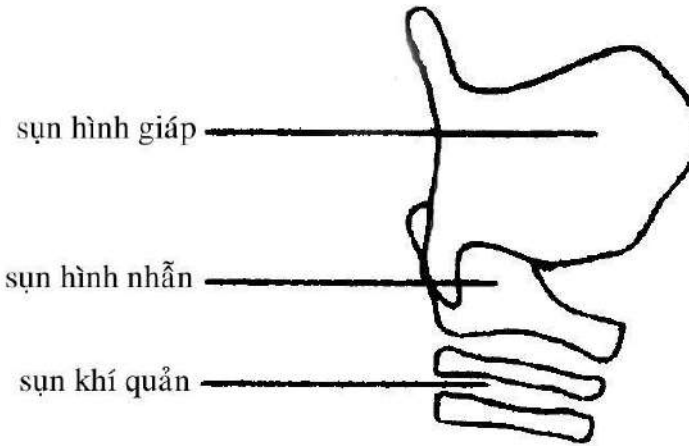
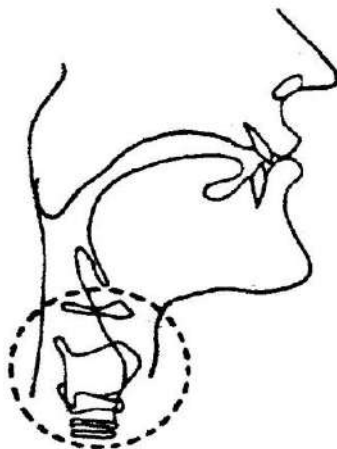
a. Dây thanh

Mặt cắt ngang của dây thanh nhìn từ trên xuống



2.1. BỘ máy phát âm

a. Dây thanh



2.1. Bộ máy phát âm

b. Lưỡi

c. Khoang miệng

Quan trọng nhất

d. Khoang yết hầu

đ. Khoang mũi

e. Lưỡi con

g. Môi

h. Răng

i. Lợi

k. Ngạc cứng

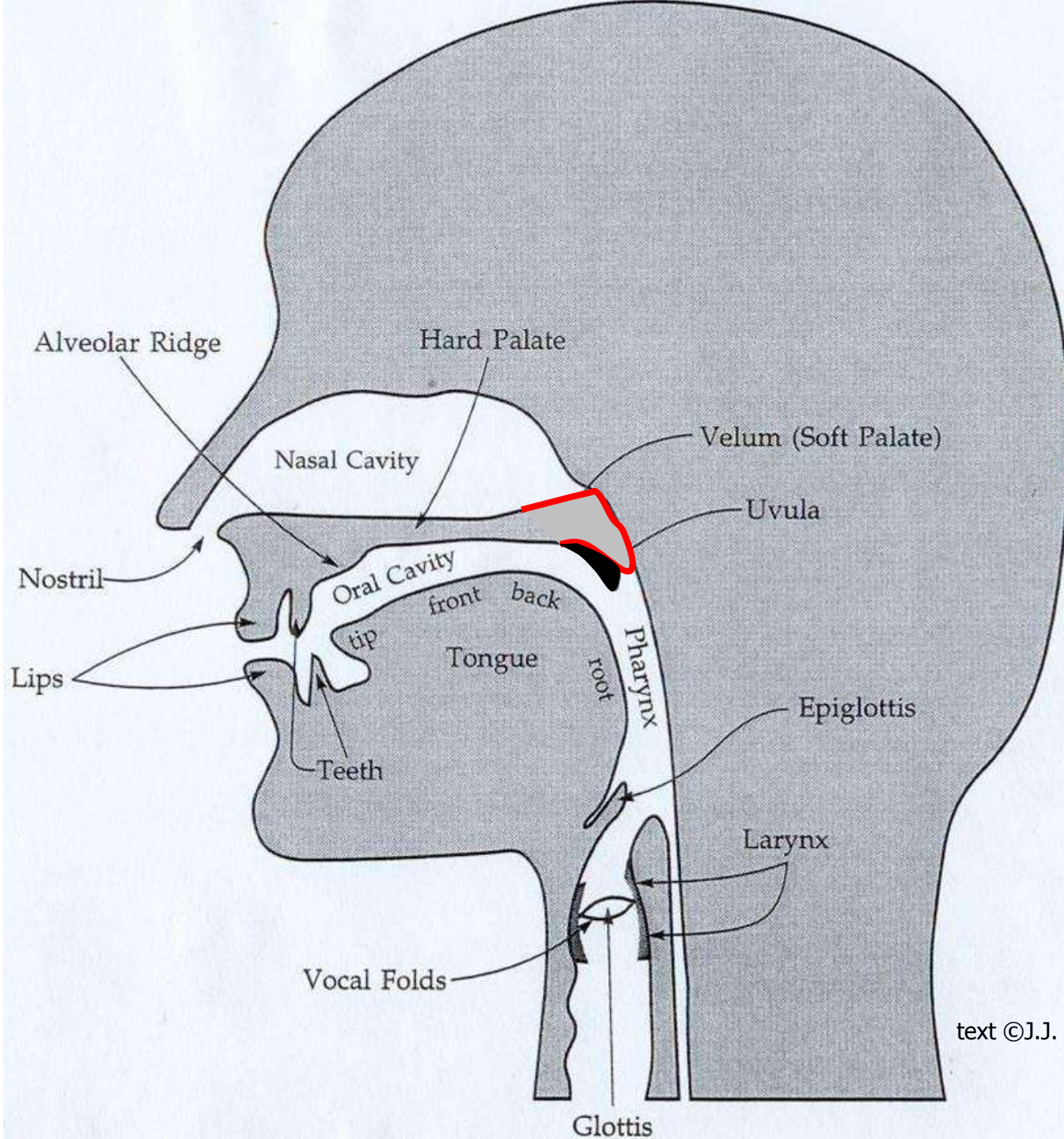
l. Ngạc mềm (khẩu mạc)

2.1. Bộ máy phát âm

m. Lưỡi

- Đầu lưỡi
- Mặt lưỡi
- Góc lưỡi
- Sau lưỡi

o. Lưỡi con



text ©J.J. Ohala, September 2001

2.2. Cơ chế phát âm

a. Cơ chế luồng hơi

- Ở phổi - Ở hầu (họng) - Ở mạc (khẩu mạc)

Nguồn: Đoàn Thiên Thuật, 2000

Các phụ âm được tạo bởi cơ chế luồng hơi

/v, n, m, h, f/

b. Cơ chế dây thanh

- Dây thanh hoạt động /không
- Các nguyên âm được tạo bởi cơ chế dây thanh

/o, i, u, e/

- Một số phụ âm có sự tham gia của dây thanh

/m, n, l, ɲ, ŋ/

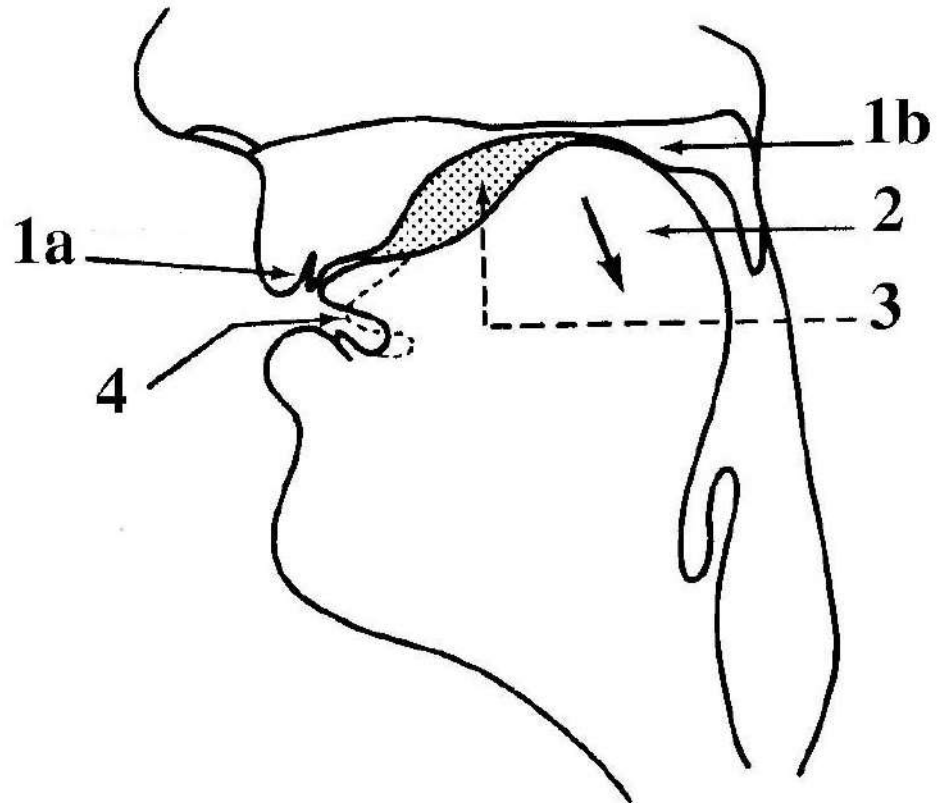
- Có những phụ âm không có sự th.gia của d.thanh

/p, t, k/

Vd: Cơ chế luồng hơi (mạc)

Âm chất lưỡi răng [|] (tiếng Zulu, châu Phi)

- 1a. Đầu lưỡi chạm vào răng
- 1b. Gốc lưỡi chạm vào ngạc
2. Thân lưỡi hạ xuống mà vẫn giữ tắc mạc
3. Áp suất trong miệng bị giảm
4. Đầu lưỡi hạ xuống làm cho không khí ùa vào miệng



Dẫn theo Hoàng Dũng, 2007

◆ Bản chất sinh học của ngữ âm học với ngôn ngữ trị liệu nhi

3. Bản chất xã hội của ngữ âm

a. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ có thói quen sử dụng hệ thống ngữ âm riêng.

Tiếng Việt : /d z ʒ ʒ ʒ/

Tiếng Anh : /θ æ ờ tʃ/

b. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ có hệ thống âm vị riêng

◆ **Bản chất xã hội của ngữ âm học với ngôn ngữ trị liệu nhi**

III. Sự phân tích ngữ âm

1. Khái niệm

Nhân dân ta rất anh hùng.

☞ *Nhân / dân / ta* → âm tiết
rất / anh / hùng.

☞ *Nh-â-n / d-â-n / t-a* → âm tố
r-ấ-t / a-nh / h-ù-ng

2. Kết quả

a. Âm tiết (syllable)

☞ *Nhân / dân / ta / rất / anh / hùng.*
trường / đại / học / y / khoa

b. Âm tố (speech sound; sound; phone)

nh-â-n / d-â-n / t-a / r-ấ-t / a-nh / h-ù-ng

3. ÂM TIẾT (Syllable)

3.1. Khái niệm

a. Khúc đoạn phát âm tự nhiên nhỏ nhất

đẹp / vô / cùng / tổ / quốc / ta / ơi

b. Tổ hợp phụ âm + nguyên âm

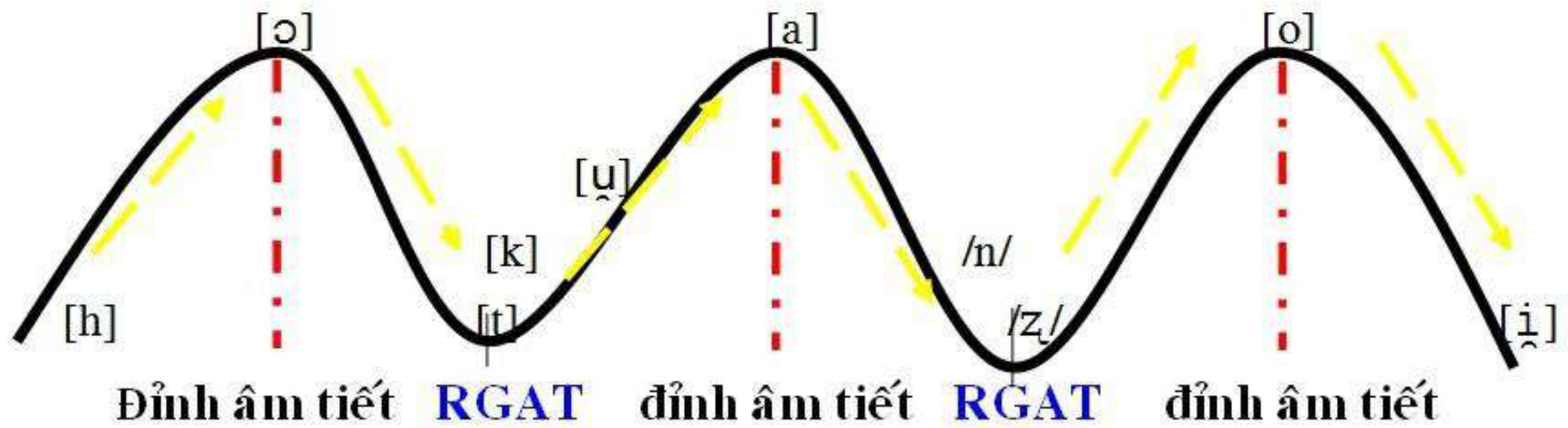
Cá biệt : tổ hợp âm vang: **table**

c. Ứng với chu trình phát âm (thuyết căng cơ)

- Đỉnh âm tiết (điệu vị) (syllable peak)
- Khởi âm (onset)
- Kết âm (coda; final; juncture)
- Ranh giới âm tiết

LƯỢC ĐỒ CHU TRÌNH PHÁT ÂM CÁC ÂM TIẾT

Ví dụ : *Học toán rồi.*



(RGAT: ranh giới âm tiết)

- Khởi âm : âm đứng trước đỉnh
- Kết âm : âm đứng sau đỉnh

1. Vạch ranh giới âm tiết cho các trường hợp sau: - Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

- reading, boxes, books
- chanh, vĩnh viễn

2. Tìm khởi âm, đỉnh, kết âm của các trường hợp sau:

- qua, cụ ạ, ngoài, khuỷu, nghèo, mía
- khuya, túi, túy

3. Tìm âm vị, âm tố làm âm đầu trong 2 câu thơ sau, cho biết căn cứ để xác định

- Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông (ND)
- Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng (ND)

(4. Như y/c ở BT2 cho 2 câu thơ ở BT3)

3.2. CẤU TẠO ÂM TIẾT

a. Các thành tố

- **Tổ hợp phụ âm + nguyên âm** (consonant, vowel)

mẹ, mình, book, hat

- **Nguyên âm** (vowel)

a (book)

- **Cá biệt tổ hợp phụ âm vang** (resonant)

table, bottle

- **Tổ hợp: (phụ âm) + nguyên âm + thanh điệu**

(consonant, vowel, tone)

Người Bắc gọi “dù” là “ô”.

3.2. CẤU TẠO ÂM TIẾT

b. Sự kết hợp giữa các thành tố

Mỗi ngôn ngữ có quy tắc kết hợp các thành tố khác nhau

Tiếng Việt :

(P1) - (B) - N + T - (P2) / (B)

hoài, hoàng an à

h o à i h o à ng a n à kh u ỷ u

P B N T B P B N T P N T P N T P B N T B

3.3. PHÂN LOẠI ÂM TIẾT

3.1. Căn cứ thành phần kết thúc âm tiết

○ **Âm tiết mở** (open syllable): **không có âm cuối**

car, Pa-ris, ca-fe, ma-ther; chưa, thơ, mô

○ **Âm tiết khép** (closed syllable): **có âm cuối**

book, cat, map; học, tập, hợp, tác

❖ **Hai loại trung gian**

○ **Â.tiết hơi mở**: có âm cuối là bán âm /-u, -i/

sao, cháu, mai, may

○ **Â.tiết hơi khép**: âm cuối là phụ âm vang
/-n,-m,-ŋ/

lan, trông, nhanh, tím

3.3. PHÂN LOẠI ÂM TIẾT

3.3.2. Căn cứ thành phần mở đầu âm tiết

- ◆ **Âm tiết nhẹ** (light syllable): **không có âm đầu**
and, on, of; yêu, ai, ơn
- ◆ **Âm tiết nặng** (heavy syllable): **có âm đầu**
book, the, mather; lang thang, chói chang

3.3.3. Căn cứ thành phần cấu tạo âm tiết

- ◆ **Âm tiết có phụ âm, nguyên âm, thanh điệu**
Uống nước nhớ nguồn
- ◆ **Âm tiết chỉ có nguyên âm và thanh điệu**
Ơ, ề à? (ĐTThuật 2000: âm tắc thanh hầu /ʔ/)

v.v..

4. ÂM TỔ (speech sound)

4.1. Khái niệm

a. Âm tổ (speech sound; sound; phone) **là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, có chức năng khu biệt**

- lan → [l], [ɔ], [n] - can → [k], [ɔ], [n]

- lân → [l], [ɤ̣], [n] - lai → [l], [ɔ], [i]

♦ **Âm tổ là đơn vị mang những điểm cấu âm - âm học nhất định**

○ [m] là phụ âm tắc, môi - môi, vang, mũi.

○ [ɔ] là ng.âm hàng sau, thấp, rộng, trung hoà, k.môi.

b. Âm vị (phoneme) **là tổng thể các đặc trưng khu biệt được thể hiện đồng thời**

- / ɤ̣ / : hàng sau, thấp, rộng, trung hoà , ngắn.

- /p/ : tắc, môi - môi, vô thanh, không mũi.

♦ **Là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có chức năng k.b**

4.2. Âm vị và âm tố

- ◆ Âm tố là sự thể hiện âm vị trong lời nói
- ◆ Là đơn vị lời nói nhỏ nhất

mệnh mông: [m, e, ɲ1], [m, o, ɲ1]

◆ P.biệt Âm vị (phoneme)

- Đơn vị ngôn ngữ
- trừu tượng
- hữu hạn

/α/

/t/

◆ Âm tố (phone)

- Đơn vị lời nói
- cụ thể, hiện thực hoá
- vô hạn

[α] : a, ai, bác

[t-] : ta, tu, té, tú, tố

4.3. Âm vị đoạn tính và siêu đoạn tính

a. Âm vị đoạn tính (segmental phoneme)

- Được hiện thực hóa thành các khúc đoạn kế tục nhau
- Gồm nguyên âm, phụ âm, bán âm
(vowel, consonant, semi-consonant)

b. Âm vị siêu đoạn tính (suprasegmental phoneme)

- Được hiện thực hóa cùng các yếu tố âm đoạn
- Gồm thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm
(tone, intonation, stress; tonic accent)

5. NGUYÊN ÂM

5.1. Đặc trưng

- Do cơ chế thanh tạo nên
- Luồng hơi không bị cản
- Luồng hơi yếu
- Đường cong biểu diễn tuần hoàn
- Bộ máy phát âm căng thẳng toàn bộ

/u o e ɤ ɤ̃ ʊ/

5. NGUYÊN ÂM

5.2. Chức năng

a. Làm hạt nhân của âm tiết

hoài, cuoốc, nghiiêng, chanh

b. Khu biệt âm tiết

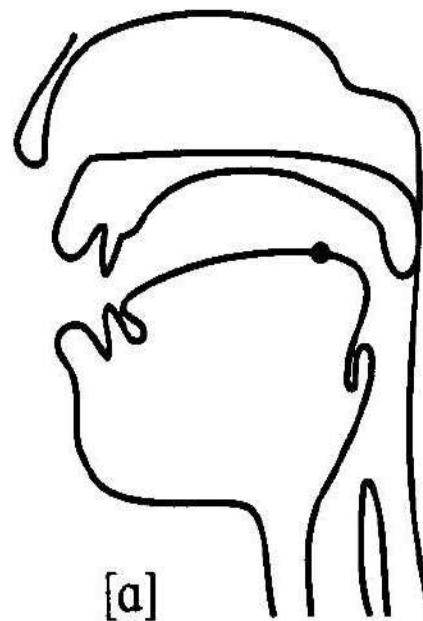
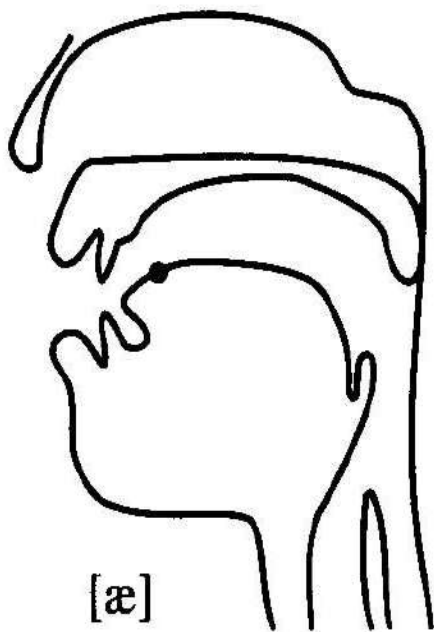
cam, côm, câm, cơm, cắm,...

c. Đỉnh âm tiết

d. Mang âm sắc chủ yếu của âm tiết

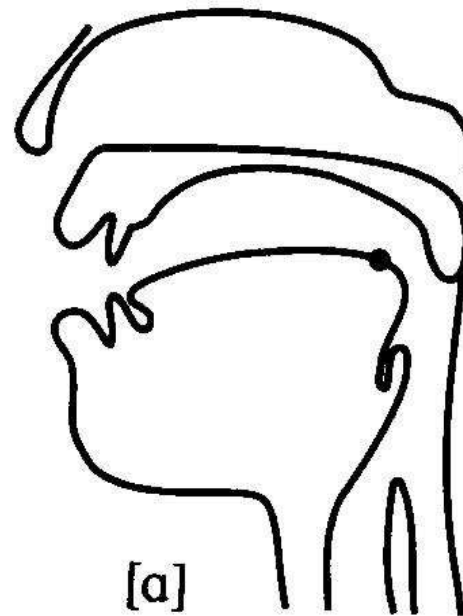
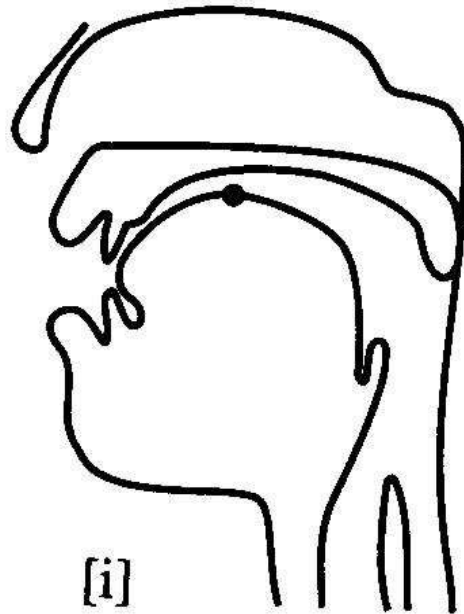
5. NGUYÊN ÂM

Trước - Sau



5. NGUYÊN ÂM

Cao – thấp



5.3. PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ NGUYÊN ÂM

a. Phân loại trên cơ sở cấu âm

a1. Chiều hướng của lưỡi

- Nguyên âm hàng trước (front vowel): /e, i/
- Nguyên âm hàng giữa (mendial vowel): /ɤ, ə/
- Nguyên âm hàng sau (back vowel): /u, o/

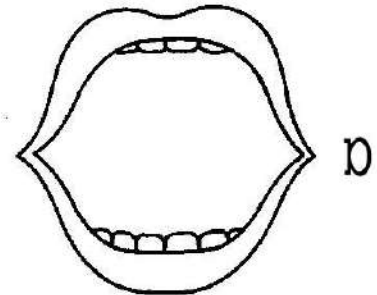
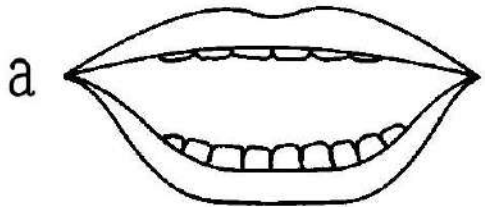
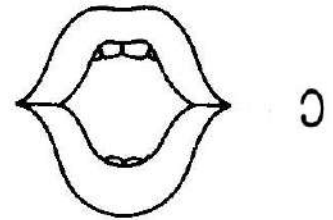
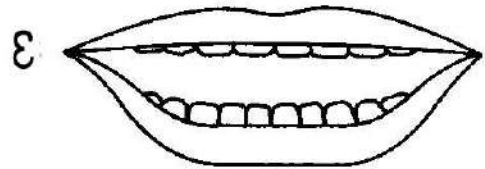
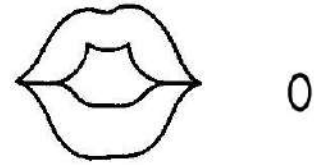
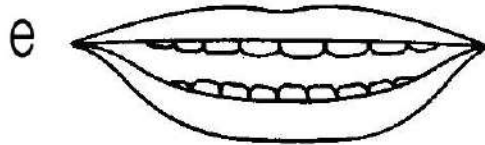
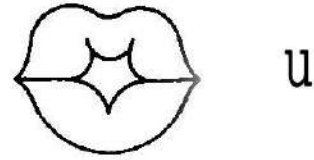
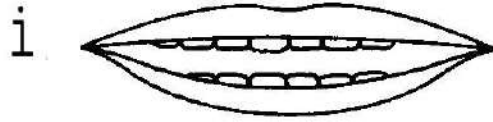
a.2. Độ nâng của lưỡi và độ mở của miệng

- Nguyên âm cao, hẹp (high, narrow vowel): /i, u/
- Nguyên âm hơi cao, hơi hẹp /e, o/
- Nguyên âm hơi thấp, hơi rộng /ɛ, ɔ/
- Nguyên âm thấp, rộng (low, open vowel): /a, ă/

a.3. Hình dáng của khuôn môi

- Nguyên âm không tròn môi: /e, i/
- Nguyên âm tròn môi (rounded vowel): /o, u/

Hình dáng khuôn môi của một số nguyên âm



**nguyên âm hàng trước,
không tròn môi**

**nguyên âm hàng sau,
tròn môi**

b. Phân loại trên cơ sở âm học

b.1. Trường độ

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

- Nguyên âm ngắn : / ă, ã /
- Nguyên âm bình thường / a /
- Nguyên âm hơi dài / a' /
- Nguyên âm dài / a: /

b2. Cao độ

- Nguyên âm bổng /i, e/
- Nguyên âm trầm /u, o/
- Nguyên âm trung hoà /a, ă/

b3. Độ vang

- Nguyên âm có âm lượng lớn /a, ă/
- Nguyên âm có âm lượng nhỏ /i, u/
- Nguyên âm có âm lượng trung bình /o, e/

5.3. PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ NGUYÊN ÂM

■ Miêu tả nguyên âm

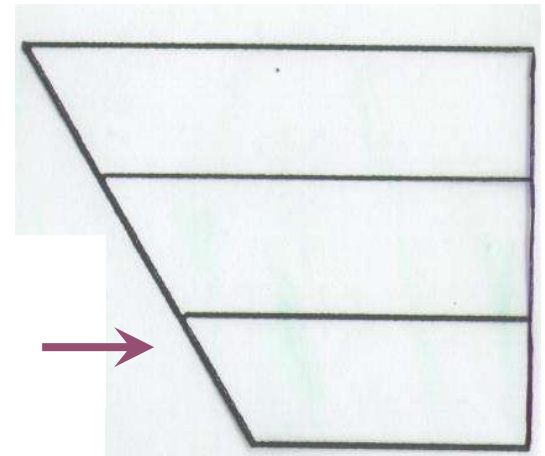
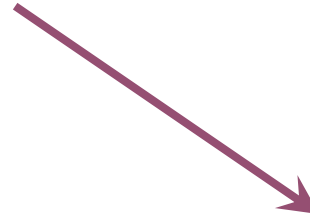
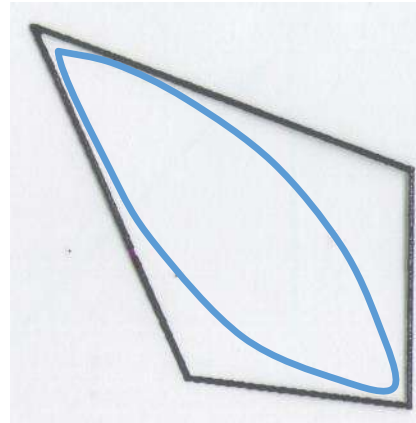
- Là nói rõ nguyên âm đang xét có những đặc điểm như thế nào về cấu âm - âm học và biến thể của nó (nếu có)

/ e / : hàng trước, hơi cao, hơi hẹp, không môi
bồng, không ngắn, hơi lớn

/ ɛ / : hàng giữa, hơi cao, hơi hẹp, không môi
ngắn, trung hoà, hơi bé

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

5.4. Hình thang nguyên âm



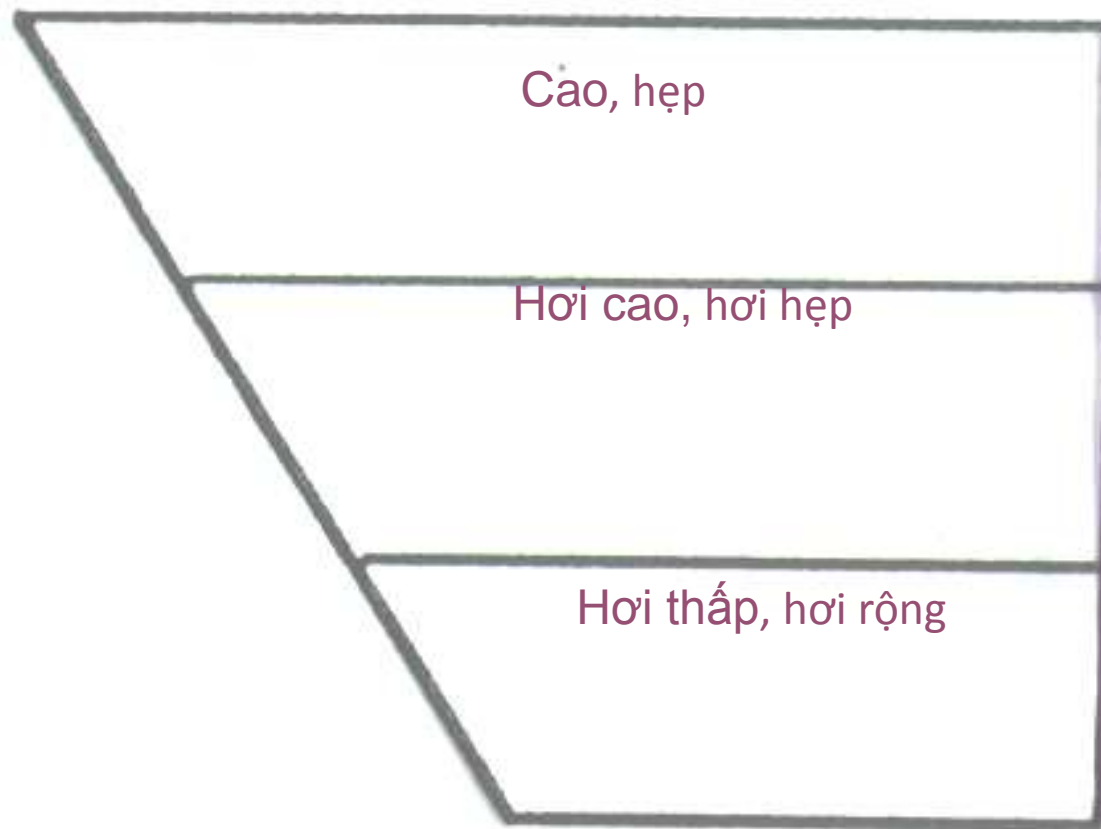
Nguyên âm hàng trước

5.4. Hình thang nguyên âm

Trước

Giữa

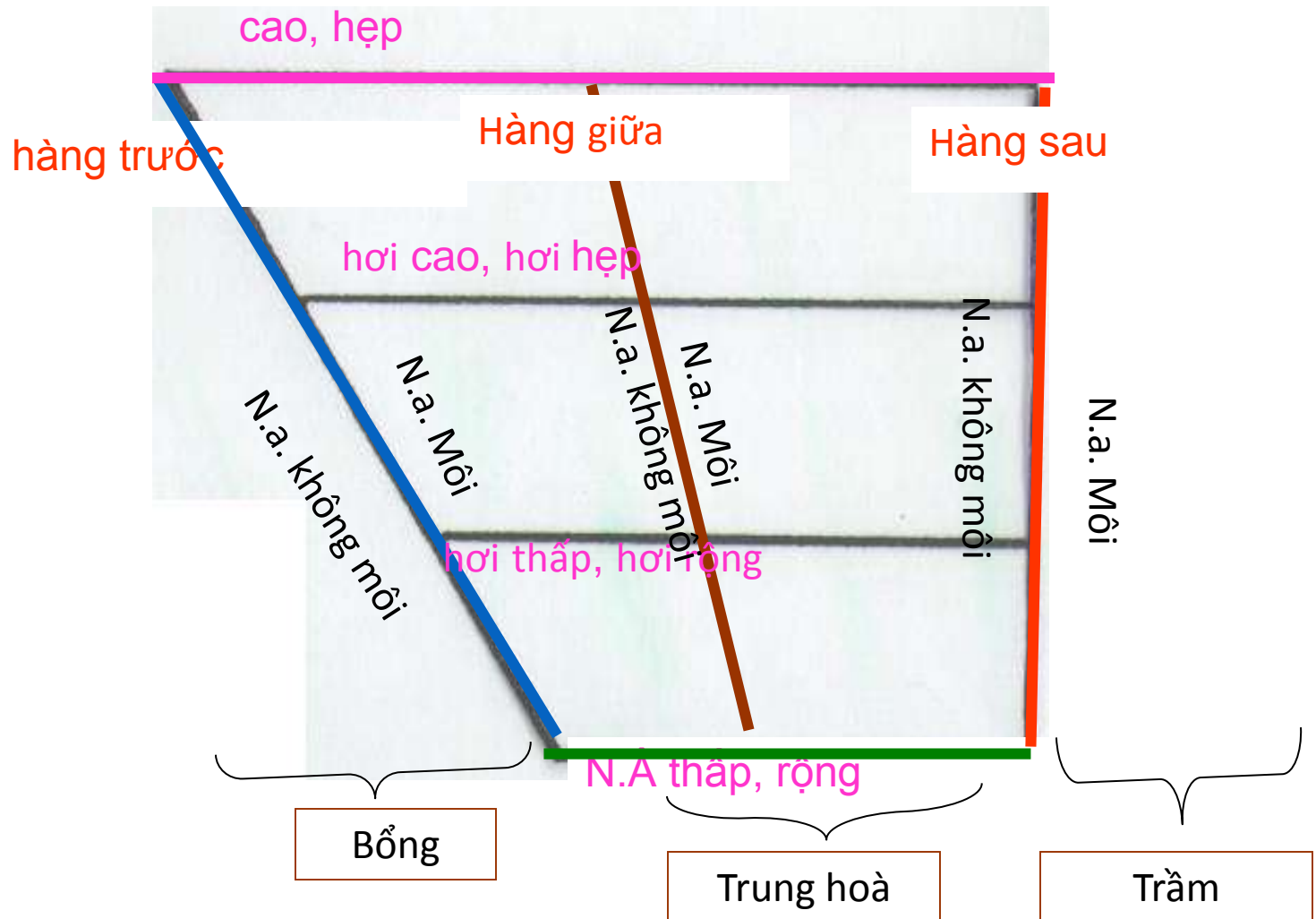
Sau



Thấp, rộng

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

5.4. Hình thang nguyên âm



Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

5.5. Kí hiệu phiên âm âm vị học

- / α / hát, ba
- / ε /: lè nhè, thành quách
- / γ /: cõm, rõm
- / ʒ / : cãm, lãn
- / e /: chết mệ
- / i /: tĩnh mịch
- / Δ /: but

5.6. Nguyên âm đơn và nguyên âm đôi

a. Nguyên âm đơn (monophthong):

- Là nguyên âm chỉ có một yếu tố, khi phát âm, lưỡi chỉ ở một vị thế. Vd: /i, e, u, o, ɔ /

b. Nguyên âm đôi (diphthong):

- Là nguyên âm gồm hai yếu tố nhưng chức năng chỉ như một âm vị nguyên âm đơn.

So sánh /i, e, u, o / với /ie, uo/

kín - kiến, nghĩa - nghĩ, chồn - chuồn

- Lưỡi ở hai vị thế.

- Được phát âm lướt từ yếu tố thứ nhất sang yếu tố thứ hai.

❖ Có NN có nguyên âm ba, vd: trong tiếng Nga

TV có 3 nguyên âm đôi /ie, uɛ, ɯɤ/

6. PHỤ ÂM (consonant)

<http://www.uiowa.edu/~acadtech/phonetics/english/frameset.html>

6.1. Đặc trưng

- Do luồng hơi tạo nên;
- Luồng hơi bị cản
- Luồng hơi mạnh
- Đường cong biểu diễn không tuần hoàn
- Bộ máy phát âm căng thẳng cục bộ

/b, m, p, t, h, z, d, l, f, v/

6.2. Phân loại và miêu tả

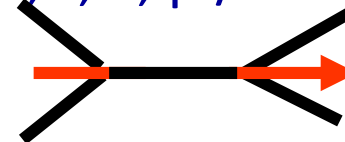
a. Theo phương thức phát âm

Dựa vào cách thức luồng hơi thoát ra ngoài

a1. Phụ âm tắc

- ◆ Luồng hơi bị cản hoàn toàn

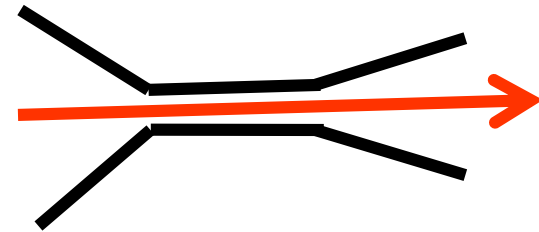
→ phá cản → thoát ra ngoài, vd: / b, t, k, p /



6.2.a. Phân loại và miêu tả theo phương thức phát âm

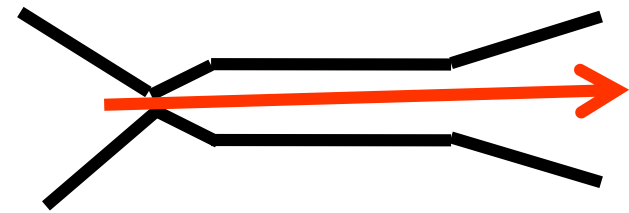
a.2. Phụ âm sát

Luồng hơi bị cản không h.toàn
len qua khe hở /f, v, z, s /



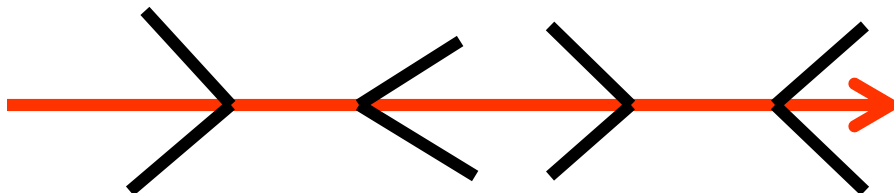
a.3. Phụ âm tắc - sát

Luồng hơi bị cản hoàn toàn
→ Phá cản → bị cản k.h.toàn
len qua khe hở thoát ra / tʃ, cʃ /



a.4. Phụ âm rung

Luồng hơi bị cản h.t → phá cản → bị cản → phá cản → bị
cản → phá cản... /r/



CÁC ĐIỂM CẤU ÂM CHỦ YẾU

Điểm cấu âm	Cơ quan cấu âm thụ động	Cơ quan cấu âm chủ động	Ví dụ
hai môi	môi trên	môi dưới	<u>b</u> à
môi răng	răng trên	môi dưới	<u>v</u> à
răng	răng trên	đầu lưỡi	tiếng Nga <u>d</u> a “vâng”
lợi	lợi	đầu lưỡi	<u>đ</u> a
cong lưỡi	vùng ngay sau lợi	đầu lưỡi cong	<u>tr</u> ời
ngạc lợi (lợi ngạc/ sau lợi)	vùng ngay sau lợi	vành lưỡi	tiếng Anh <u>sh</u> ip “con tàu”
ngạc	ngạc cứng	lưỡi trước	<u>nh</u> à
mạc	mạc	lưỡi sau	<u>ng</u> à
lưỡi con	lưỡi con	lưỡi sau	tiếng Pháp <u>r</u> at “chuột”

yết hầu	vách yết hầu	gốc lưỡi	tiếng Hán 好 <u>h</u> ảo “tốt”
thanh hầu	dây thanh	dây thanh	<u>h</u> o

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

b. Dựa vào vị trí cấu âm

b1. Phụ âm môi

- Phụ âm môi-môi : /b, m, p/
- Phụ âm môi-răng : /f, v/

b2. Phụ âm lưỡi

- Phụ âm đầu lưỡi : /n, t/
- Phụ âm mặt lưỡi : /c/
- Phụ âm gốc lưỡi : /k, ŋ/

b3. Phụ âm mạch

b4. Phụ âm thanh hầu /h, ʔ/

c. Dựa vào sự tham gia của dây thanh

c1. Phụ âm không vang (vô thanh) : /p, t, k/

c2. Phụ âm vang :- c2.1. P.â.vang: /m, n, l /

- c.2.2. P.â.hữu thanh : /b, d, z/

d. Dựa vào vị trí luồng hơi thoát ra ngoài

d1. Phụ âm mũi

Luồng hơi thoát ra đằng mũi

/m, n, ñ, ɲ/

d2. Phụ âm không mũi

Luồng hơi thoát ra đằng miệng

/t, p, b, d, h, v, f/

Miêu tả:

Đặc điểm cấu âm - âm học, biến thể

- /t/ : - tắc, đầu lưỡi, kh.bật hơi, vô thanh, kh.mũi
- /k/ : - tắc, gốc lưỡi, vô thanh, không mũi

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

Chỉ số vang

Âm

10

a

9

e, o

8

i, u

7

các âm r

6

âm bên

5

âm mũi

4

âm sát hữu thanh

3

âm sát vô thanh

2

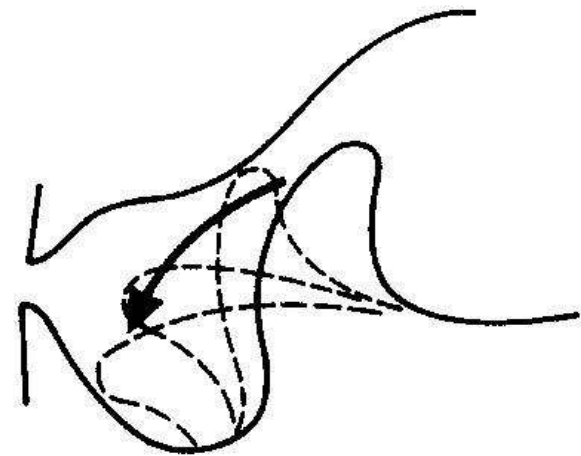
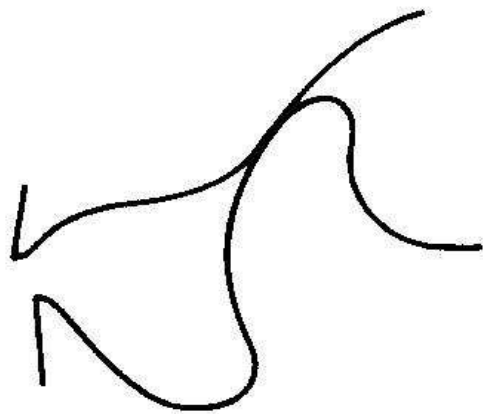
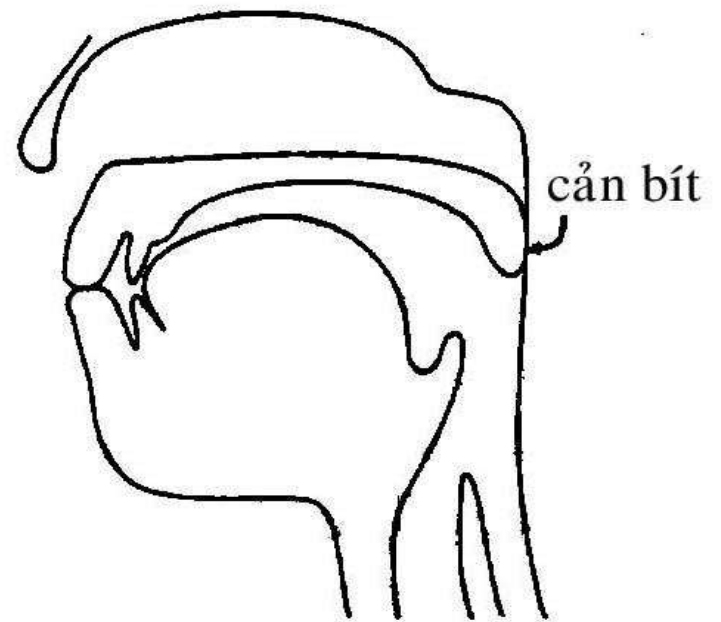
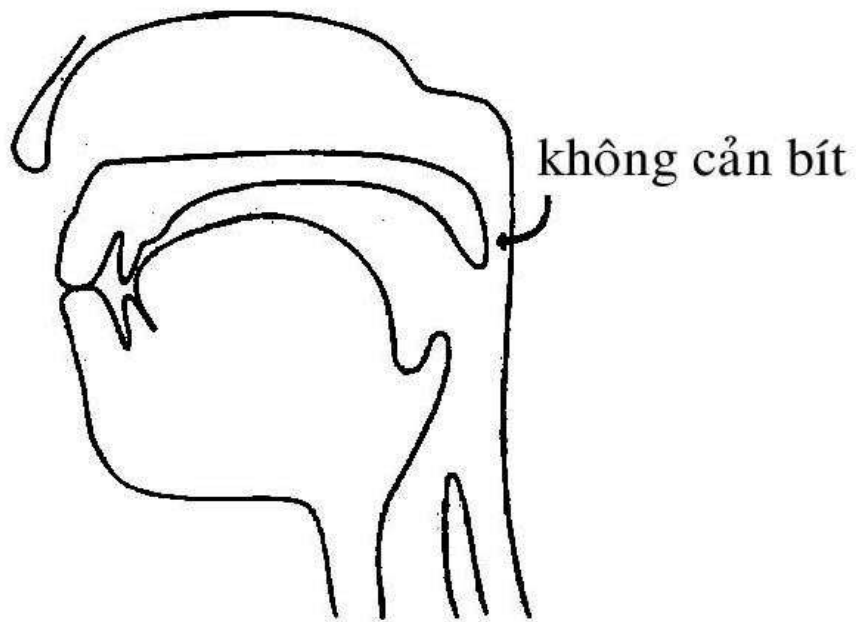
âm tắc hữu thanh

1

âm tắc vô thanh

- **Các âm có chỉ số từ 5 trở lên được xếp vào loại vang, dưới 5 là loại ồn.**

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007



Âm cong lưỡi : (a) tắc

(b) vỡ

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

6.3. Ký hiệu phiên âm âm vị học

/m/ : mong muốn

/ŋ/ : nghe ngóng

/ɲ/ : nhỏ nhấn

/f/ : phong phú

/c / : chặt chẽ

7. BÁN ÂM

(Bán nguyên âm/ bán phụ âm)
(semi-vowel, semi-consonant)

7.1. Đặc điểm

- Cấu âm-âm học giống nguyên âm : *qua*
qua cu a.
- Phát âm lướt nhẹ hơn : thuý , thui
B N

7.2. Chức năng

- Giống phụ âm – phi âm tiết tính
- Không làm đỉnh âm tiết
- Đứng trước/sau đỉnh : loai

mua may, chất chiu, bào chữa, khuya khoát, mong đợi.

8. CÁC YẾU TỐ SIÊU ĐOẠN TÍNH

❖ Khái niệm

- Là yếu tố không có tính chất khúc đoạn
- Được hiện thực hóa đồng thời với các y.t â.d.t.
- Bao gồm thanh điệu, ngữ điệu và trọng âm.

8.1. Thanh điệu (tone)

- ◆ Là sự thay đổi cao độ của giọng nói trong âm tiết
“ta”, “tà” : → cao độ khác nhau
- ◆ Không phải ngôn ngữ nào cũng có thanh điệu.
- ◆ Ngôn ngữ có TĐ :
 - Tiếng Hán, tiếng Việt, Thái Lan
 - Châu Phi : tiếng Hottentôt, tiếng Zulu, tiếng Hausa
 - Một vài ngôn ngữ ở châu Âu

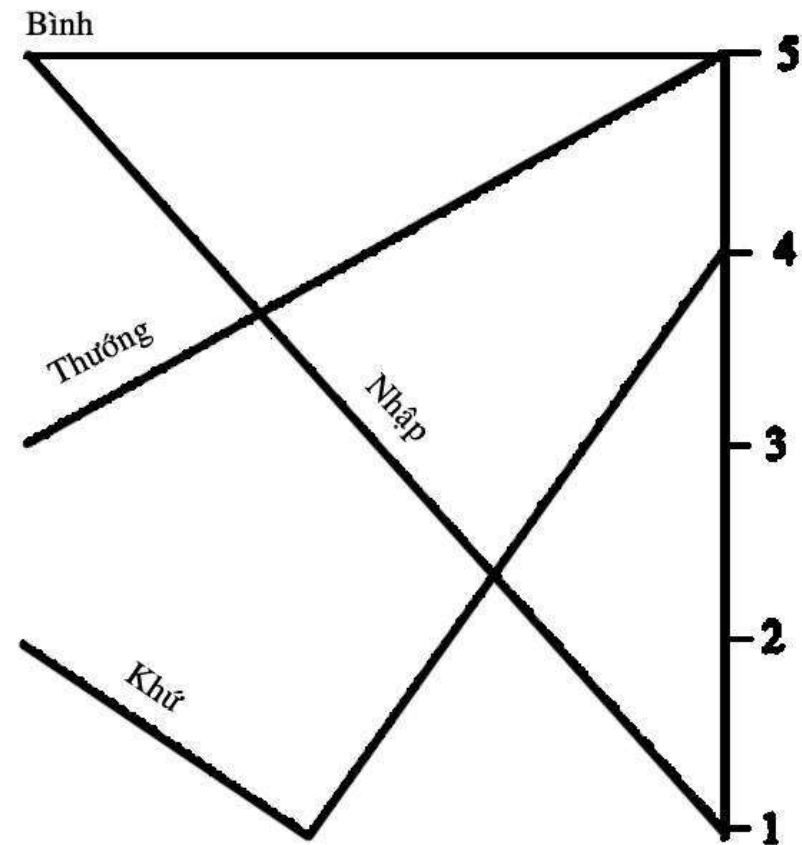
8. CÁC YẾU TỐ SIÊU ĐOẠN TÍNH

8.1. Thanh điệu

- ◆ Thanh điệu được khu biệt về âm vực, trường độ, sự biến thiên.
- ◆ Hai loại hình thanh điệu
 - Âm vực : chỉ phân biệt về cao độ (âm vực).
 - Hình tuyến: p.b âm vực, trường độ, biến thiên
- ◆ Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, thuộc loại hình tuyến

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

- Sơ đồ thanh điệu tiếng Bắc Kinh

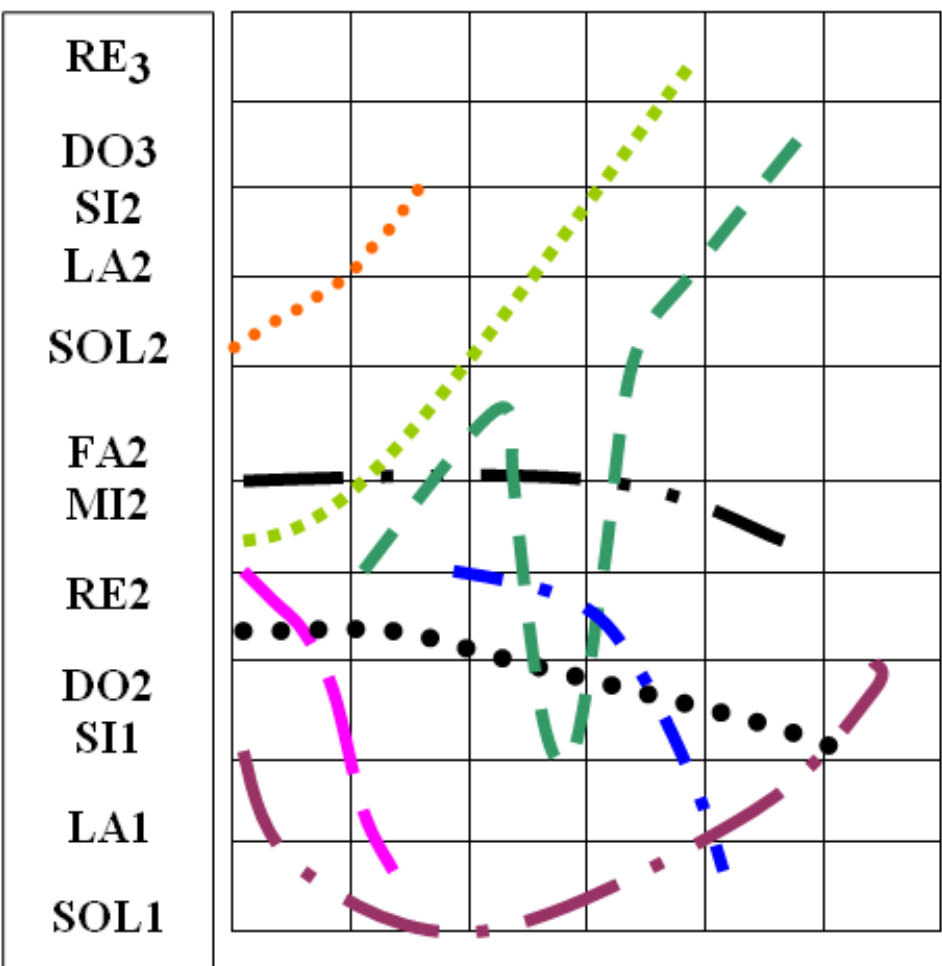


Thanh điệu TV:

- Thanh ngang	55	Thanh huyền	32
- Thanh ngã	325	Thanh hỏi	323
- Thanh sắc	45	Thanh nặng	31

THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

(BIỂU ĐỒ CỦA N.D. ANDREEV VÀ M.V. GORDINA)



Chú thích:

- · · · Thanh ngang
- · · · · · · · Thanh huyền
- - - - - Thanh ngã
- · - · - · Thanh hỏi
- · · · · · · · Thanh sắc
- · · · · · · · (sắc - át)
- · - · - · Thanh nặng
- · - · - · (nặng - át)

8.3. Ngữ điệu

❖ Ngữ điệu (intonation)

Là sự biến đổi cao độ của giọng nói trong câu

◆ Những ng.ngữ có th.điệu, ng.điệu bị mờ nhạt

◆ Phân biệt các kiểu câu

- Nó đi học rồi.

- Nó đi học rồi à ?

◆ Khu biệt câu có cùng một kết cấu cú pháp

- Tất cả đứng dậy.

- Tất cả đứng dậy !

◆ Biểu cảm

- V...â...n...g ...c..òn...b...à...th...ì...đ...ẹ...p!

◆ Sự phân tích ngữ âm với ngôn ngữ trị liệu nhi

IV. SỰ KHU BIỆT TRÊN MẶT BIỂU ĐẠT CỦA NN

1. Nét khu biệt âm vị học

(Nét khu biệt = distinctive (feature); merism)

Đặc trưng cấu âm - âm học có chức năng xã hội, tức chức năng khu biệt

/e/

/i/

Nkb: hơi cao (hơi hẹp) cao (hẹp)

Nkkb: KM, HT, Bổng KM, HT, Bổng

2. Chùm khu biệt: tập hợp nét khu biệt

- /e/ : Hàng trước, h.cao, h.hẹp, không môi, bổng.

- /u/ : Hàng sau, cao, hẹp, môi, trầm.

IV. SỰ KHU BIỆT TRÊN MẶT BIỂU ĐẠT CỦA NN

3. Tiêu thể và biến thể

a. Tiêu thể (standard allophone): /ŋ/ nga, ngỗ, nguồn, ngừa

b. Biến thể (allo-form; variant): /ŋ^j/ nghi, nghĩa, nghe, nghề

b1. Biến thể tự do (facultative variant; free variant)

- Là những cách thể hiện âm vị ở mỗi cá nhân
- Vẫn bị xã hội chi phối.

b2. Biến thể kết hợp (combinatorial variant)

- Biến thể kết hợp là biến thể bắt buộc.
- kí, ké, kể : /k^j-/ : ngạc hoá
- cá, cườì, cùng, cuốc → /k-/ : tiêu thể
- quá, quý, quả, quê → /k^w-/ : môi hoá

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

1. Khái niệm

a. Cơ sở

Mỗi âm tố khi phát ra đều trải qua ba giai đoạn

- ① Khởi lập (âm tắc : khép lại)
- ② Thủ vị (âm tắc : tắc).
- ③ Thoái hồi (âm tắc : nổ ra).

b. Cấu âm phụ bổ sung: thêm vào 1 nét cấu âm

- b1. Môi hóa (labialization): *tú, quá // té, cá*
- b2. Ngạc hóa (palatalized; palatalization):
nghi, ghi, kia // nga, ga, ca
- b3. Mạc hóa (velarization)
- b4. Yết hầu hóa (pharyngealization)

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

2. Các hiện tượng biến đổi ngữ âm

2.1. Thích nghi (appropriate; adaptation; accommodation)

a. Thích nghi ngược

- ca /ka/ → /k-/ (gốc lưỡ*i*): tiêu thể

- qua /k_ua/ → /k^w-/ : biến thể môi hoá

- ki /ki/ → /k^j-/ : biến thể ngạc hoá

⇒ Sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi trước để cho phù hợp với cách phát âm của âm tố đi sau

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

b. Thích nghi xuôi

- thang → /-ŋ/ : tiêu thể

- thanh → /-ŋ^j/ : biến thể ngạc hoá

- sức → /-k/ : tiêu thể

- séc, sách → /-k^j/ : biến thể ngạc hoá

⇒ Sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi sau để phù hợp với cách phát âm của âm tố đi trước

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

2.2. Đồng hóa (assimilation)

○ Giống hiện tượng thích nghi: Là sự biến đổi do tiếp xúc nhằm làm cho hai đơn vị có những nét cấu âm tương đồng.

hai mươi → hai mươi

- ◆ Thích nghi : chỉ hiện tượng xảy ra giữa một nguyên âm với một phụ âm
- ◆ Đồng hóa xảy ra giữa : n.âm với n.âm, phụ âm với phụ âm, thđiệu-thđiệu

25 : hai mươi năm → hai mươi lăm/hăm lăm

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

2.3. Dị hóa (dissimilative; dissimilation)

- sáp nhập → sát nhập, - nhỏ nhỏ → nho nhỏ

○ Chỉ xuất hiện giữa những âm cùng loại,

○ Hai âm tố giống nhau đứng cạnh nhau, một biến đổi đi để trở thành khác nhau nhiều hơn.

⇒ Ngôn ngữ nào cũng có bd, thường gặp :

+ khẩu ngữ

+ các dạng thức phi chuẩn.

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

3. Nguyên nhân biến âm

3.1. Nguyên nhân ngôn ngữ

a. Sự tác động trong các hiện tượng biến âm trong ngữ lưu :

+ đồng hóa, dị hóa, bớt âm, thêm âm

hai mươi → hai mươi

hai mươi một → hăm một

lẩn quẩn → luẩn quẩn, sum sê → sum suê

b. Sự tiếp xúc ngôn ngữ

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

V. SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

3.2. Nguyên nhân tâm lý - xã hội

○ Sự kiêng kỵ :

+ mai → mời, kính → kiếng

+ cảnh → kiếng, hoàng → huỳnh

○ Sự trang nhã :

+ phẩn khởi → phẩn khởi

+ hảo hán → hảo hớn

+ nhiệt đới → nhiệt đới + ỉa → ị

○ Sự chê bai : - Mỹ → Mẽo; ngựa → nghẻo

○ Từ nguyên dân gian, tiếng lóng: cấm → cớm

○ Sự thay đổi ngữ âm do thời thượng (mốt)

Biến thể phương ngữ

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

VI. KÝ HIỆU PHIÊN ÂM QUỐC TẾ- IPA

- Hội ngữ âm học quốc tế 1888, 1993
- Sử dụng hệ thống chữ cái Latin được bổ sung thêm một số chữ cái Hy Lạp kèm thêm một dấu phụ
- Phiên âm âm vị, phiên âm âm tố

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

1. Ký hiệu phiên âm phụ âm (luồng hơi phổi)

PHỤ ÂM (luồng hơi phổi)

	hai môi	môi răng	răng	lợi	sau lợi	cong lưỡi	ngạc	mặt	lưỡi con	yết hầu	thanh hầu
nổ	p b		t d			t̚ d̚	c ɟ	k ɡ	q ɢ		ʔ
mũi	m	ɱ	n			ɳ	ɲ	ŋ	N		
rung	B		r						R		
vỗ hay đập			r̥			ɽ					
xát	ɸ β	f v	θ ð	s z	ʃ ʒ	ʂ ʐ	ç ʝ	x ɣ	χ ʁ	ħ ʕ	h ɦ
xát bên			ɸ̥ ɸ̥								
tiếp cận		ʋ	ɹ			ɻ	j	ɰ			
tiếp cận bên			l			ɭ	ɮ	L			

Khi xuất hiện thành cặp, thì kí hiệu bên phải là hữu thanh. Chỗ tô đen là loại cấu âm không thể thực hiện được.

2. Ký hiệu phiên âm phụ âm (l.h.k.p)

Phụ âm (không phải luồng hơi phổi)		
Âm chất lưỡi	Âm hút vào hữu thanh	Âm phụt
⊙ hai môi răng ! (sau) lợi † ngạc lợi lợi bên	⊖ hai môi ɸ răng/lợi f ngạc g mạc ɣ lưỡi con	' như trong: p' hai môi t' răng/lợi k' mạc S' lợi sát

4. Ký hiệu phiên âm âm vị siêu đoạn tính

SIÊU ĐOẠN TÍNH

'	trọng âm chính	
ˌ	trọng âm phụ	founə'tɪʃən
ː	dài	eː
ˑ	hơi dài	eˑ
˘	rất ngắn	e˘
ˑ	ngắt âm tiết	ɪ.ækt
ˑ	nhóm (tiết điệu) phụ	
ˑ	nhóm (ngữ điệu) chính	
˘	liên kết (không ngắt)	

5. Ký hiệu phiên âm t.đ & tr.â.t

THANH ĐIỀU và TRỌNG ÂM TỪ	
ÂM VỰC	TUYẾN ĐIỀU
ě hay ǀ rất cao	ě ǀ lên
é ǁ cao	ê ǂ xuống
ē ǂ trung bình	er ǃ lên cao
è ǃ thấp	er Ǆ lên thấp
ě Ǆ rất thấp	er ǅ lên xuống
↓ xuống cục bộ	↗ lên toàn cục
↑ lên cục bộ	↘ xuống toàn cục

Dẫn theo Hoàng Dũng 2007

7. Ký hiệu phiên âm quốc tế - IPA

CÁC KÍ HIỆU KHÁC	
m xát vô thanh môi mặc	ɱ ɯ xát lợi ngạc
w âm tiếp cận hữu thanh môi mặc	ɹ vô lợi bên
ɸ âm tiếp cận hữu thanh môi ngạc	ɸ phát âm đồng thời ʃ và x
h xát vô thanh nắp họng	Các âm tắc xát và cấu âm đôi có thể ghi bằng hai kí hiệu có dấu liên kết nếu cần kʰ t̪s
ɦ xát hữu thanh nắp họng	
h̥ tắc nắp họng	

VII. CHỮ VIẾT

1. Khái niệm

- Là hệ thống tín hiệu thị giác để ghi các âm thanh của ngôn ngữ
- Là hệ thống kí hiệu đồ hình dùng cố định hoá âm thanh của ngôn ngữ
- Là kí hiệu của kí hiệu
- Chữ viết không phải là ngữ âm

2. Tác dụng của chữ viết

- Là công cụ phát triển xã hội
- Ghi lại thành tựu của loài người
- Giúp cho con người tiến bộ

VII. CHỮ VIẾT

3. Các loại hình chữ viết

3.1. Chữ viết tượng hình

- Là thứ chữ viết tối cổ
- Ban đầu là những hình vẽ mô phỏng
- Thứ chữ tượng hình xưa nhất: chữ Sumer ở vùng Lưỡng Hà

3.2. Chữ viết ghi ý

- Ý nghĩa.
- VD: Chữ Hán (ghi ý là chủ yếu)

3.3. Chữ viết ghi âm

Là loại chữ viết phản ánh mặt âm thanh của ngôn ngữ. Gồm :

a. Chữ viết ghi âm tiết

- Mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ
- Chữ người Nhật

b. Chữ viết ghi âm vị

- Gồm các con chữ ghi từng âm vị.
- Thường dùng nhất hiện nay
 - Khoảng hơn 4.000 năm trước, người Semite ở ven biển ĐỎ và Địa Trung Hải đã sáng tạo ra chữ cái đầu tiên
 - Nga, Tiệp, Ba Lan, Pháp, Việt

Khoảng 1.000 năm TCN, người Hy Lạp mượn những chữ cái Phoenicia và đặt ra thêm một số ký hiệu nữa để ghi ngôn ngữ của mình, do đó mà có chữ cái Hy Lạp gồm 24 con chữ.

• alpha	A	a	nu	N	n
• bêta	B	b	ksi	Ξ	ks
• gama	Γ	g	omikron	ο	ο
• delta	Δ	d	pi	π	p
• epsilon	E	e	roa	ρ	r
• dzeata	Z	z	sigam	Σ	s
• eata	H	eø	tau	T	t
• theata	---	th	upsilon	---	u
• iotal	i	phi	φ	ph	
• kappa	K	k	Khi	X	kh
• lambda	λ	l	psi	ψ	ps
• mu M	m	omeaga	Ω	o	

Nguồn: Đoàn Thiện Thuật, 2000

THỰC HÀNH

1. Bịt tai lại, phát âm [f] thành chuỗi dài fffff... ; tương tự, phát âm [v]. Lưu ý rằng khi phát âm [v], trong tai có tiếng ù đặc biệt do dây thanh rung động tạo nên (hoặc nếu đặt đầu ngón tay lên trên chỗ nhô ra ở cổ, lúc ấy sẽ cảm nhận được dây thanh đang rung), còn khi phát âm [f], lại không có hiện tượng này. Âm [v] là hữu thanh, [f] là vô thanh.

- Theo cách thức trên, hãy phân biệt các âm sau đây ra hữu thanh và vô thanh: [s, z, b, p, m, n, t, l, h, k].

2. Bịt mũi. Phát âm [n, t]. Ở trường hợp đầu, sẽ nhận ra tiếng vang trong khoang mũi, trái với trường hợp sau, không nhận thấy gì. Âm [n] là âm mũi, còn [t] là âm không mũi (miệng). Theo cách thức trên hãy phân biệt các âm sau đây ra âm mũi và âm không mũi (miệng) : [m, i, a, b, t, ɲ, k, o, z, ɳ].

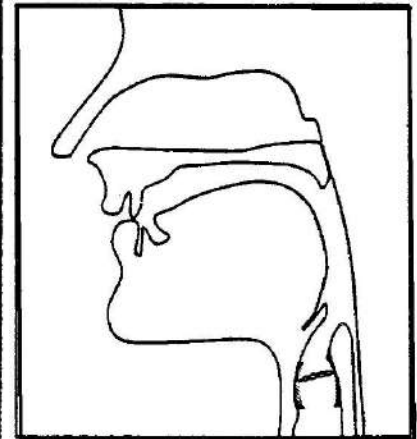
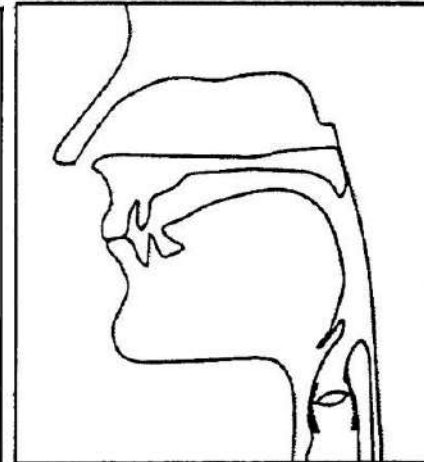
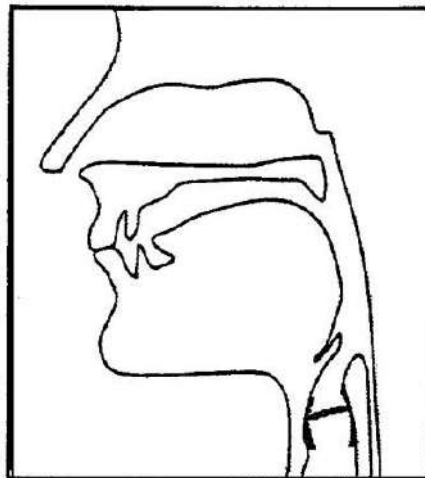
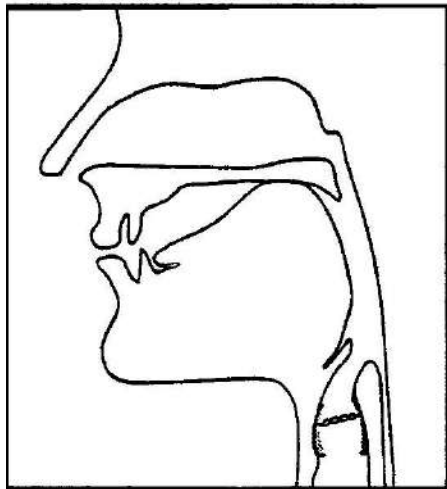
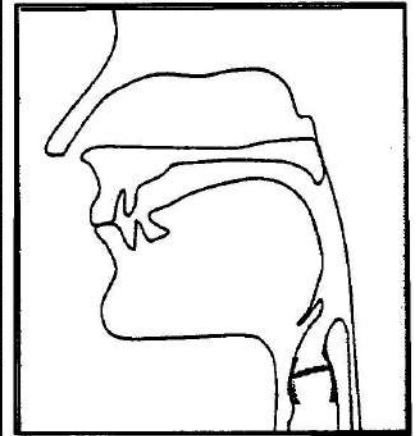
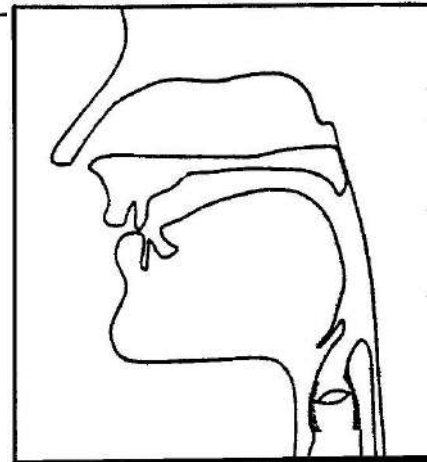
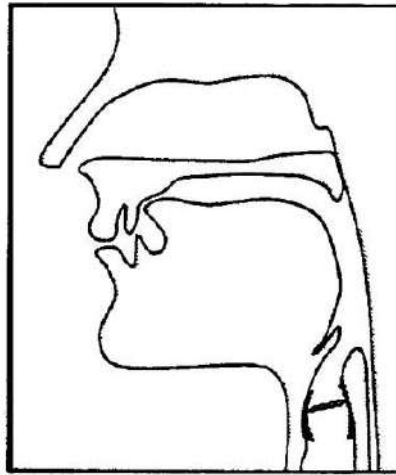
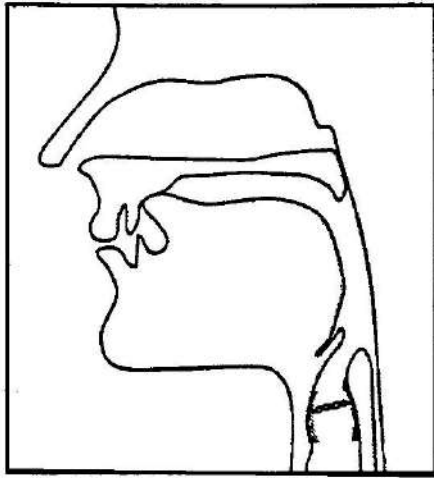
THỰC HÀNH

3. Chuẩn bị miệng như khi sắp phát âm [m], nhưng đừng phát âm này mà chỉ thổi ra. Kết quả sẽ là một âm [m] vô thanh. Phát các âm [n, ɲ, ŋ] vô thanh theo cách tương tự.

4. Phát âm liền một lần hai âm á, à. Lưu ý để nhận ra giữa hai âm, luồng hơi bị chặn lại; đó chính là âm tắc thanh hầu.

5. Cho biết những trường hợp sau đây có mô hình trọng âm như thế nào: *xôm xốp, xốp xốp; sên sét, sét sệt; khin khít, khít khịt; deo dẻo, dẻo dẹo*. Những mô hình trọng âm ấy có quan hệ gì đến mặt ngữ nghĩa hay không?

Mỗi hình sau đây ứng với một phụ âm nào?



Tìm nguyên âm, phụ âm, bán âm

- *chia, cửa, ngoài, quang*
- *quyên, cuốc, thuyền, uy, oai,*
- *yên, yêu, giặc, giành, giật*
- *ngoẻo, tuổi, tuổi, khuya*

Bài tập

1. Tìm âm vị và âm tố làm âm đầu trong mỗi câu thơ sau : sẽ /ʃɛ̃/

- Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

[d-] [t-] [l-] [l-] [l-] [l-] [d-] [b-]

/d-/ , /t-/ , /l-/ , /b-/

- Vó câu khắp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

[v-] [k-] [χ-] [χ-] [b-] [s-] [ɣ-] [ɣ-]

/v-/ , /k-/ , /χ-/ , /b-/ , /s-/ , /ɣ-/

2. Tìm nguyên âm, phụ âm, bán âm

- chia, cửa, ngoài, quang
- quỳên, cuốc, thuyền, uy, oai,
- yên, yêu, giặc, giành, giật
- ngoẻo, tuổi, tuấn, khuya

3. Phân tích sự mơ hồ về cấu trúc cú pháp của các câu sau và giải thích nguyên do.

a. Tôi đồng ý với những nhận xét về thơ của ông ấy.

b. Hồ mang bò lên núi.

c. Anh sinh viên mới đến tìm ba.

d. Đôi chân không nhúng xuống nước.

e. Anh ta nhảy ra ngoài ban công.

- Vẽ sơ đồ của mỗi cấu trúc.



quan hệ đẳng lập



quan hệ chính phụ



quan hệ chủ vị

5. Âm đầu trong các trường hợp sau là tiêu thể hay biến thể ?
Tại sao ?

- ghí, ghé, ghé, ghiếc/ gá, gó, gổ, gừa
- thác, thúc, thức, thuốc thách, thích, thểch, thiếc
- nhanh, thanh, mạnh
- nghỉ, nghĩa, nghiêm, nghe, nghề
- kìa, kế, kỷ, kẻ.

6. Các trường hợp sau thuộc loại biến thể nào?

- ba mươi năm → bả mả ; làm lẫn → nhâm lẫn
- trời trắng → giới giảng ; muộn màng → muộn mản
- đườn đưỡn → đườn đuột ;
- cườì khách khách → cườì khanh khách.

7. Giải thích quá trình biến âm sau đây:

nặc nặc > nằng nặc > nằng nằng.

8. Khái quát hóa các quy tắc tác động vào sự biến đổi ngữ âm trong các từ láy toàn bộ sau: *bìm bịp, sần sạt, bình bịch, hùng hục, thêm thiếp, đèm đẹp, san sát, khanh khách, biêng biếc.*

9. Thử giải thích một hiện tượng biến âm nào đó trong phương ngữ hay thổ ngữ của anh (chị).

10. Tìm thêm các ví dụ để minh họa cho các hiện tượng biến âm đã học (đồng hóa, dị hóa, bớt âm...).

11. Thử tìm những dẫn chứng về các biến âm có tác dụng tạo nên từ địa phương



Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)



ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

I. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt

1. Âm tiết tiếng Việt vừa là đơn vị ngữ âm vừa là đơn vị ngữ nghĩa.

- - nhân // dân, giang // sơn
- - lạnh//lẽo, lạnh//lùng, đẹp//đẽ, đem//đẹp, dưa//hầu
- - *đủng đỉnh, thường luông, chôm chôm; mít tinh, cà phê*: âm tiết ở đây chỉ là đơn vị ngữ âm thuần túy (không mang nghĩa; trong TV những trường hợp này k nhiều)

2. Ranh giới tách bạch

- ô mai *ôm ai
- các anh * cá canh

3. Âm tiết : xuất phát điểm phân tích âm vị

(ngôn ngữ biến hình : hình vị)

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

II. Các thành tố cấu tạo âm tiết tiếng Việt

1. Thành tố thứ nhất

- Có chức năng khu biệt cao độ của âm tiết

la *là*

ta *tà*

ma *mà*

→ Là thanh điệu.

- Không thể vắng mặt.

II. Các thành tố cấu tạo âm tiết tiếng Việt

1. Thành tố thứ nhất

- Có chức năng khu biệt cao độ của âm tiết

la *là*

ta *tà*

ma *mà*

→ Là thanh điệu.

- Không thể vắng mặt.

II. Các thành tố cấu tạo âm tiết tiếng Việt

2. Thành tố thứ hai

- Có chức năng mở đầu âm tiết
- Khu biệt
- Là *âm đầu*.
- Có tính phụ âm

đan/nan/lan/ngan...

- Có thể vắng mặt, vd: *an, yêu, uyên*

(Không chọn giải pháp có /ʔ/, vì bản chất thanh hầu yếu, trong 1 số điều kiện không được nhận thức)

3. Thành tố thứ ba

- Có chức năng trầm hóa

tán - toán

- Khu biệt

- Gọi là âm đệm

lân - luân

tí - túy

tán - toán

đán - đoán

tháng - thoáng hàng - hoàng

- Có thể vắng mặt

hà, hàng, lan

(Không chọn giải pháp âm zero vì tính tiết kiệm)


4. Thành tố thứ tư

mài, hoá, ngào

- Có chức năng quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết
- Là *hạt nhân của âm tiết*,
- Được gọi là *âm chính*
- Không thể vắng mặt

A, qua, cụ a !

5. Thành tố cuối cùng

- Có chức năng kết thúc âm tiết,
- Khu biệt
- Gọi là âm cuối.
- - loa → 
 - loan
 - loang
 - loài
- Có thể vắng mặt
- Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi.

•⇒ Hai yếu tố cần và đủ :

•Nguyên âm

•Thanh điệu

•Ơ ế à ?

•Ồ, Ừ, Ạ

•Ơ, Ờ, Ô

⇒ dạng tối giản

•hoàn, luận,

•loang, quàng

•tuấn, ngoằn ngoèo

⇒ dạng đầy đủ

II. Các tầng bậc trong cấu trúc âm tiết

◆ Xét b.d ngữ âm + hình thái học

1. Bậc thứ nhất

○ Trực tiếp cấu tạo âm tiết, gồm:

- Phụ âm đầu;
- Vần;
- Thanh

2. Bậc thứ hai

○ Trực tiếp cấu tạo Vần, gồm:

- Âm đệm;
- Âm chính;
- Âm cuối
- Mqh giữa các thành tố B2 chặt chẽ hơn giữa các th.tố B1
- Đường ranh giới đi qua các thành tố B1: không thuần túy ngữ âm;
- Đường ranh giới đi qua các thành tố B2: thuần túy ngữ âm;

Sơ đồ cấu tạo âm tiết tiếng Việt

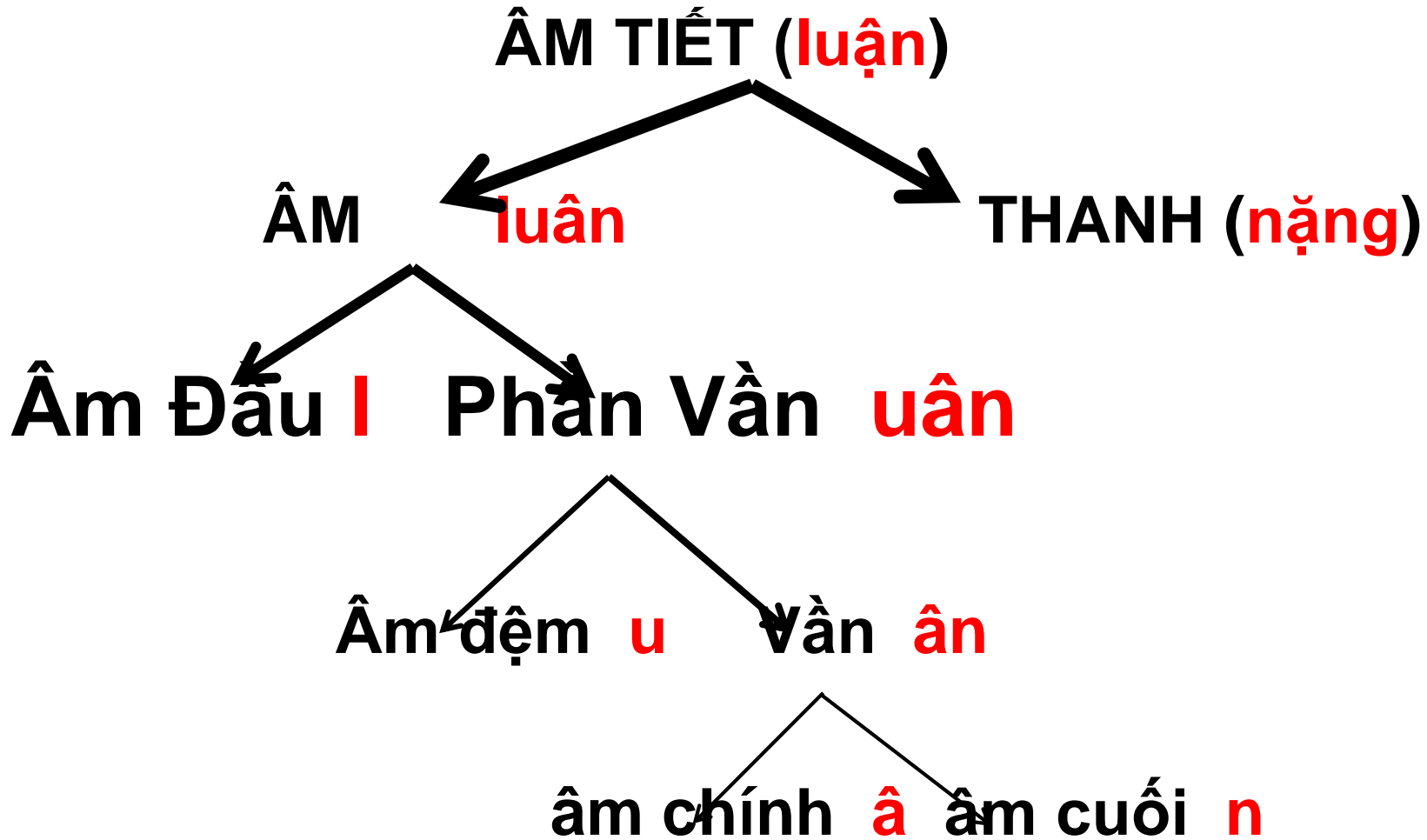
tuần

THANH ĐIỆU (sắc)			
PHỤ ÂM ĐẦU t	VẦN uân		
	âm đệm u	âm chính â	âm cuối n

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

II. Các tầng bậc trong cấu trúc âm tiết

◆ Nếu xét thuần túy ngữ âm → 4 bậc:



Công thức khái quát của âm tiết t.Việt

(C1)(W)V(C2/W)T

C1 : phụ âm đầu

W : bán nguyên âm=bán phụ âm

V : nguyên âm

C2 : Phụ âm cuối/W: bán âm cuối

T : Thanh điệu

III. Các loại hình âm tiết tiếng Việt

a. Xét theo thành tố cấu tạo

- ① VT: *á, ê, y, ó, ồ...*
- ② wVT: *oa, uế, uy...*
- ③ VTC2/w : *áp, ích, ông, ái...*
- ④ wV TC2/w : *oan, uyên, oanh, oái...*
- ⑤ C1VT: *ba, kể, thi, hạ, thu...*
- ⑥ C1wV T: *toà, huệ, quý, thủy, khuya...*
- ⑦ C1V TC2/w : *tán, tên, thêm, tươi, hai...*
- ⑧ C1wV TC2/w : *toán, quang, loài, khuỷu,...*

b. Xét thành phần kết thúc âm tiết

① Âm tiết mở

- Không có âm cuối: *ta, toà, mưa, giữ, thư*

② Âm tiết hơi mở (nửa mở)

- Kết thúc bằng bán âm: *tai, tay, sao, sau*

③ Âm tiết khép

- Kết thúc bằng phụ âm tắc, vô thanh /-p, -t, -k/
họp, học, hát, sách, bác

④ Âm tiết hơi khép (nửa khép)

- Kết thúc bằng phụ âm vang /-m, -n, -ŋ/
làn, làm, làng, lành

c. Xét thành phần mở đầu âm tiết,

• Chia ra bốn loại hình như sau:

① Âm tiết nhẹ

○ Không có âm đầu

○ Không có âm đệm

an, yêu, yền

② Âm tiết hơi nhẹ

○ Không có âm đầu

○ Có âm đệm

uần, oang, oanh, uyên

c. Xét thành phần mở đầu âm tiết, → chia ra bốn loại hình như sau:

③ Âm tiết nặng

○ Có âm đầu

○ Có âm đệm

Hoài, loáng, thoáng, quanh, quần

④ Âm tiết hơi nặng

○ *Có âm đầu*

○ Không có âm đệm

Ngày mai, tôi gửi thư cho mẹ.

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi



HỆ THỐNG ÂM VỊ Tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

I. HỆ THỐNG ÂM VỊ THUỘC VỀ ÂM TIẾT

1. Âm đầu

- + Mở đầu âm tiết
- + Khu biệt
- + Có tính phụ âm
- + Giải pháp: 21 âm vị [dùng trong chính tả]
- + Có thể vắng mặt

lan, đan, **n**gan, **ch**an, **th**an, **m**an, an

★ Giải pháp âm tắc thanh hầu /ʔ/

Bảng phân loại và hệ thống hóa phụ âm đầu tiếng Việt

Vị trí cấu âm			Môi		Đầu lưỡi		Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Họng
			Môi	Răng	Lợi	Ngạc			
Phương thức phát âm									
T	Không vang	Vô thanh			t	t̚	c	k	
		Hữu thanh	b		d				
C		Bật hơi			t ^h				
	Vang (mũi)		m		n		ɲ	ŋ	
X	Không vang	Vô thanh		f	s	ʃ		x	h
		Hữu thanh		v	z	ʒ		ʝ	
T	Vang (bên)				l				

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

1. Ký hiệu phiên âm phụ âm (luồng hơi phổi)

PHỤ ÂM (luồng hơi phổi)

	hai môi	môi răng	răng	lợi	sau lợi	cong lưỡi	ngạc	mạc	lưỡi con	yết hầu	thanh hầu
nổ	p b		t d			t̚ d̚	c ɟ	k ɡ	q ɢ		ʔ
mũi	m	ɱ	n			ɳ	ɲ	ŋ	ɴ		
rung	ʙ		r						ʀ		
vỗ hay đập			ɾ			ɽ					
xát	ɸ β	f v	θ ð	s z	ʃ ʒ	ʂ ʐ	ç ʝ	x ɣ	χ ʁ	ħ ʕ	h ɦ
xát bên			ɸ β								
tiếp cận		ʋ	ɹ			ɻ	j	ɰ			
tiếp cận bên			l			ɭ	ʎ	ɮ			

Khi xuất hiện thành cặp, thì kí hiệu bên phải là hữu thanh. Chỗ tô đen là loại cấu âm không thể thực hiện được.

Âm	Chữ	Ví dụ	Âm	Chữ	Ví dụ
/b-/	b	<i>ba, bò, buổi, băng</i>	/c-/	ch	<i>che, chị, chưa, chỗ</i>
/k-/	k, q, c	<i>kẻ, quả, cái, cô</i>	/z-/	d, gi, g	<i>da, dì, già, giành, gì</i>
/ɣ-/	g, gh	<i>ga, gốc, ghi, ghé, ghé</i>	/d-/	đ	<i>đá, đánh, đòi, đưa</i>
/x-/	kh	<i>khi, khẽ, khác</i>	/h-/	h	<i>hát, họ, hề, hết</i>
/m-/	m	<i>mai, mẹ, mền</i>	/l-/	l	<i>lá, lửa, lê, lười</i>
/ŋ-/	ng, ngh	<i>ngã, ngọn, nghe, nghĩ</i>	/n-/	n	<i>no, nay, nắng</i>
/f-/	ph	<i>pha, phê, phòng</i>	/ɲ-/	nh	<i>nhà, nhẹ, nhanh</i>
/t-/	t	<i>ta, to, tôi, tăng</i>	/ʐ-/	r	<i>ra, rồi, rộng</i>
/t̚-/	tr	<i>trà, trẻ, trên, trong</i>	/ʂ-/	s	<i>sâu, suối, sàn, sườn</i>
/t ^h -/	th	<i>thang, thêm</i>	/v-/	v	<i>và, với, vội</i>
/s-/	x	<i>xa, xanh, xô, xong</i>			

1.2. Sự thể hiện trên chữ viết

① /ŋ-/ Viết ngh khi sau nó là /i, ie, e, ε/

• nghĩ, nghĩa, nghiên, nghề, nghe. Ngoại lệ : ngành

Viết ng trong những trường hợp còn lại

ngọc ngà

• ② /k-/

• Viết k khi sau nó là /i, ie, e, ε/:

kí, kì, kiên, kể, kẻ

• Viết q khi sau nó là /-u-/, quả, quý

• Viết c trong những trường hợp còn lại:

có, cá, cười, cuống

③ /ɣ-/

- Viết gh khi sau nó là /i, e, ie, ε / :
ghi, ghê, ghé, (góm) ghiếc. Ngoại lệ : gánh, gạch
- Viết g trong những trường hợp còn lại:
gà, gò, gù
- ④ /z-/ d, gi, g: theo nghĩa
- Viết d, *dì ruột, da diết, dành dụm*
- Viết gi, *gia đình, giành giật*
- Viết g, *cái gì, chém giết, gìn (giữ)*

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

④ /z-/ d, gi, g

- dành quà cho em
- giành quà của em
- che giấu khuyết điểm, dấu vết
- Con vua vua dấu, con chúa chúa yêu.
- Chúa giấu vua // yêu một cái này ???
- Chúa dấu // vua yêu // một cái này ???

1.3. Sự phân bố

a. Các âm môi /b, m, f, v/ không xuất hiện trước /-u-/

ngoại lệ : xe buýt, thùng phuy, voan

b. Các âm /n, ɲ/ ít xuất hiện trước /-u-/
thê noa, noãn sào, goá bụa

1.4. Biến thể

a. Biến thể do nguyên nhân ngữ âm học

Các âm /k-, ɣ-, ŋ-/ khi xuất hiện trước /i, e, ie, ε/ bị ngạc hoá:

- Biến thể: kí, kiến, kẻ, ghì, nghi
- Tiêu thể: cá, gà, ngà

b. Biến thể do nguyên nhân phương ngữ

- - Phương ngữ Bắc không có : /t, ʃ, z/
- - Lẫn lộn /l-/ ↔ /n-/
- - Phương ngữ Nam : /v-/ → /z-/; /z-/ → /ɣ-/

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

1.5. Âm đầu trong phương ngữ, thổ ngữ

Hệ thống âm đầu trên đây là hệ thống âm đầu của tiếng Việt tiêu chuẩn. Nhưng không phải địa phương nào cũng phân biệt đầy đủ 21 phụ âm đầu kể trên.

♦ **Phương ngữ Bắc** (gồm Bắc bộ và Thanh Hoá)

+ Không có /ʃ, z, ʈ/ *tre = che, sa = xa, ru = du.*

+ Ở một số thổ ngữ của phương ngữ Bắc, âm /l-/ bị lẫn vào /n-/, đồng thời ngược lại /n-/ lẫn với /l-/: *no - lo, năm - lăm, nan - lan, liên - niên, lan-nan, làng-nàng.*

+ Ở một số vùng có hai hiện tượng chuyển hoá ngữ âm thường gặp như sau: /ʈ.../ — /t/, /s/ — /t'/ hoặc ngược lại /t'/ — /s/; ví dụ: *tre → te, trâu → trâu, thào → sào, thừa → sưa.*

1.5. Âm đầu trong phương ngữ, thổ ngữ

♦ **Phương ngữ Trung** (gồm Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên)

+ Vắng mặt âm /ɲ/: được thay bằng âm /j/

+ /z/ cũng được thực hiện bằng âm [j] : *nhì, dì — gì.*

+ Có rất nhiều thổ ngữ có nhiều hiện tượng chuyển hoá ngữ âm

+ /t̚/ → /t/, /s/ → /t'/ : *tre → te, xấu → thấu*

+ /t'/ → /s/

ví dụ: *trâu → trâu, thào → sào, thưa → sưa.*

1.5. Âm đầu trong phương ngữ, thổ ngữ

♦ **Phương ngữ Nam** (từ Quảng Nam vào Cà Mau)

+ Không có âm vị /v-/ và được thay bằng /j/

+ Âm vị /z-/ được thực hiện bằng âm [j]: *va, da - gia*.

+ Ở Nam Bộ, trong một vài thổ ngữ:

- /z/ được thay bằng /ɣ/: *rô* → *gô*

- /c/ được thay thế = /s/: *chuối* → *xuối* (phát âm là [su_oi⁵])

Nếu nghiên cứu tỉ mỉ hơn về các thổ ngữ của tiếng Việt, → còn phát hiện thêm nhiều hiện tượng đặc biệt nữa về âm đầu (cũng như về các bộ phận khác của âm tiết).

[x. Hoàng Thị Châu, ĐHQGHN, 2009]

1.6. Âm đầu ngoại lai

Do tiếp xúc với các ngôn ngữ Âu châu, tiếng Việt hiện đại mượn một số từ và do đó mượn luôn một vài âm đầu xa lạ:

p-: *pin, pê-nê-xi-lin, pô-po-lin,...*

st-: *Sta-lin...*

skv-: *Mo-skva...*

dr-: *hy-dro...*

Các phụ âm xa lạ đó chỉ xuất hiện ở một số từ và phần lớn là những từ phiên âm, những thuật ngữ khoa học, → không xem chúng là thành viên của hệ thống âm đầu tiếng Việt.

Giải pháp âm đầu dùng trong chỉnh âm

a. Phương ngữ Bắc

/b, m, f, v, t, t^h, d, n, ts, s, z, l, c, ɲ, j, k, ŋ, x, ɣ, h/ [lấn
lộn /l-, n-/] (20-21)

b. Phương ngữ Trung

/b, m, f, v, t, t^h, d, n, s, z, l, t, ʃ, z̥, c, ɲ, k, ŋ, x, ɣ, h/ (21)

c. Phương ngữ Nam

+ /b, m, f, t, t^h, d, n, s, z, l, t, ʃ, z̥, c, ɲ, j, k, ŋ, x, ɣ, h/
(21) + /w-/

+ 1 bán nguyên âm /w-/.

/z̥/ → /ɣ/...

Nguồn: Hoàng Thị Châu, PNHTV, 2009

2. Âm đệm

2.1. Số lượng

Giải pháp 1 âm vị /-u-/: hoà, huệ

2.2. Đặc điểm

Trầm hoá âm tiết sau khi mở đầu. Khu biệt âm tiết

tán toán

Đứng ngay sau âm đầu

hoa, tuấn, khuya

Do bán nguyên âm /-u-/ đảm nhận

Có thể vắng mặt trong cấu tạo âm tiết

Sách của tôi // qua cụ ạ

Là yếu tố âm đoạn ? siêu âm đoạn ?

★ **Giải pháp âm zero**

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

2. Âm đệm

2.3. Miêu tả

Giống nguyên âm /u/ : hàng sau, cao, hẹp, tròn môi, trầm, nhỏ

Phát âm lướt nhẹ hơn /u/

qua - cụ ạ

2.4. Sự thể hiện trên chữ viết

Viết u khi sau nó là /i, ie, e, ư, ỹ/, hoặc đi sau /k-/

huy, huyền, huệ, thuở, huân, quả

Viết o khi sau nó là /ε α ă /

xoè, xoà, xoăn

2. Âm đệm

2.5. Sự phân bố

+ Không xuất hiện sau /b, m, f, v/

Ngoại lệ : **buýt, moa, phuy, voan**

→ **buýt => bít, phuy => phi**

+ Không xuất hiện trước /u, ɯ, ɯɤ, ɯo, o, ɔ/

+ Ít xuất hiện sau /n-, ɲ-/

noãn, goá, thê noa

2.6. Âm đệm trong phương ngữ, thổ ngữ

♦ Trong PN Nam, các âm tiết chứa âm đệm mà không có âm đầu hoặc có âm đầu là /h-, k-, v-/ đều được phát âm với âm đầu **/y/**: *oa, hoa, qua, goa* → *goa*.

♦ Ở một số thổ ngữ của PN Nam, như ở Quảng Nam, âm đệm vắng mặt trong một số từ có âm đầu là /t, c, t^h, ɲ, z, ʃ/ và có âm chính là /i, e, ε, ie/:

toe toét — *te, tẹt, truyền* — *triền, chuyên* — *chiên,*

thuý — *thí, thuế* → *thế, thuê* → *thê,*

nhuyễn → *nhiễn, duyên* → *diên, xuyên* → *xiên,*

suyễn → *siễn, lòe loẹt* → *lè lệt...*

3. Âm chính

3.1. Đặc điểm

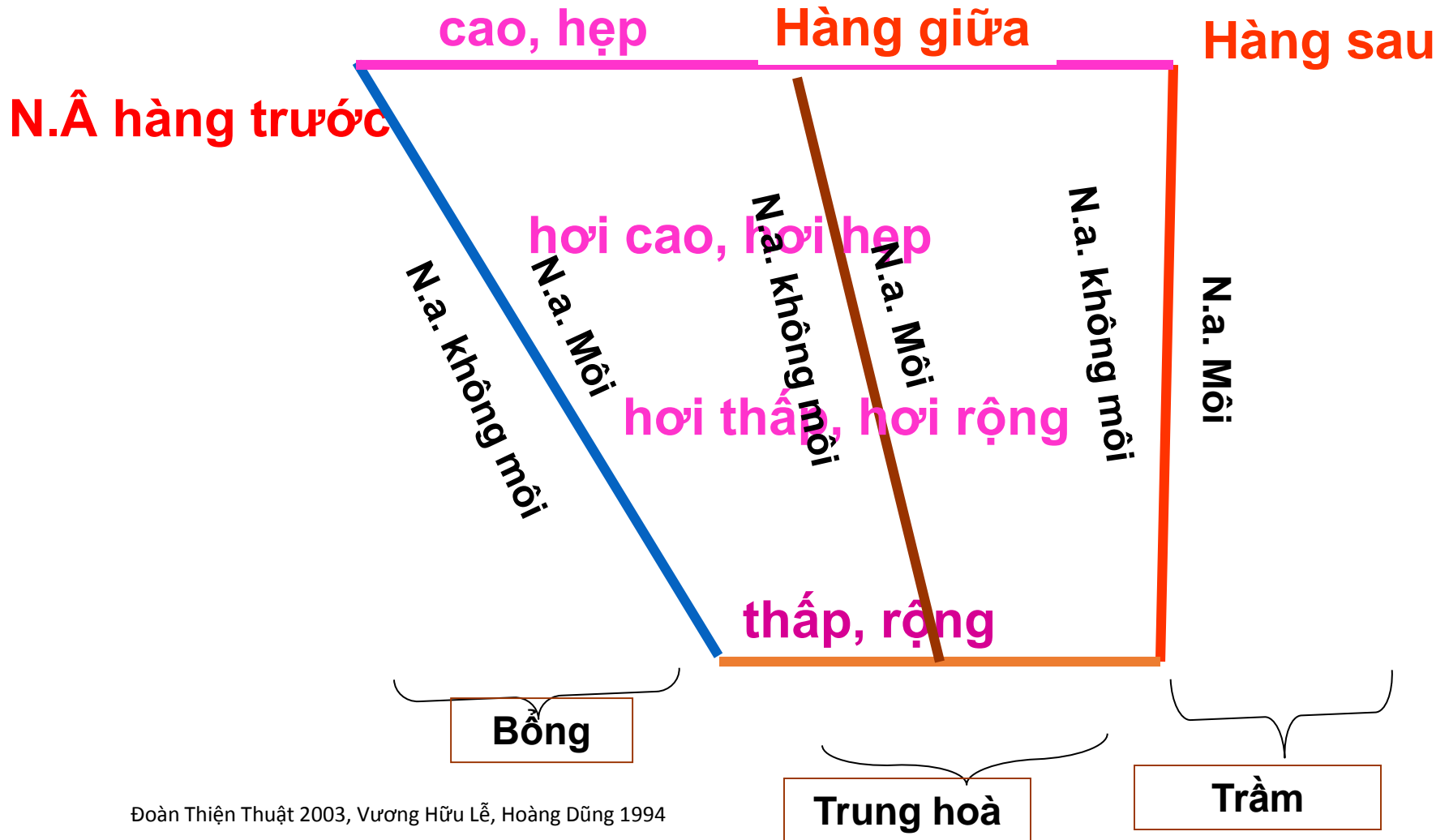
- Do các nguyên âm đảm nhận
- Mang âm sắc chủ yếu của âm tiết
- Đứng giữa phần vần
- Không thể vắng mặt trong cấu tạo âm tiết

3.2. Số lượng

Gp: 11 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi
[Dùng trong chính tả]

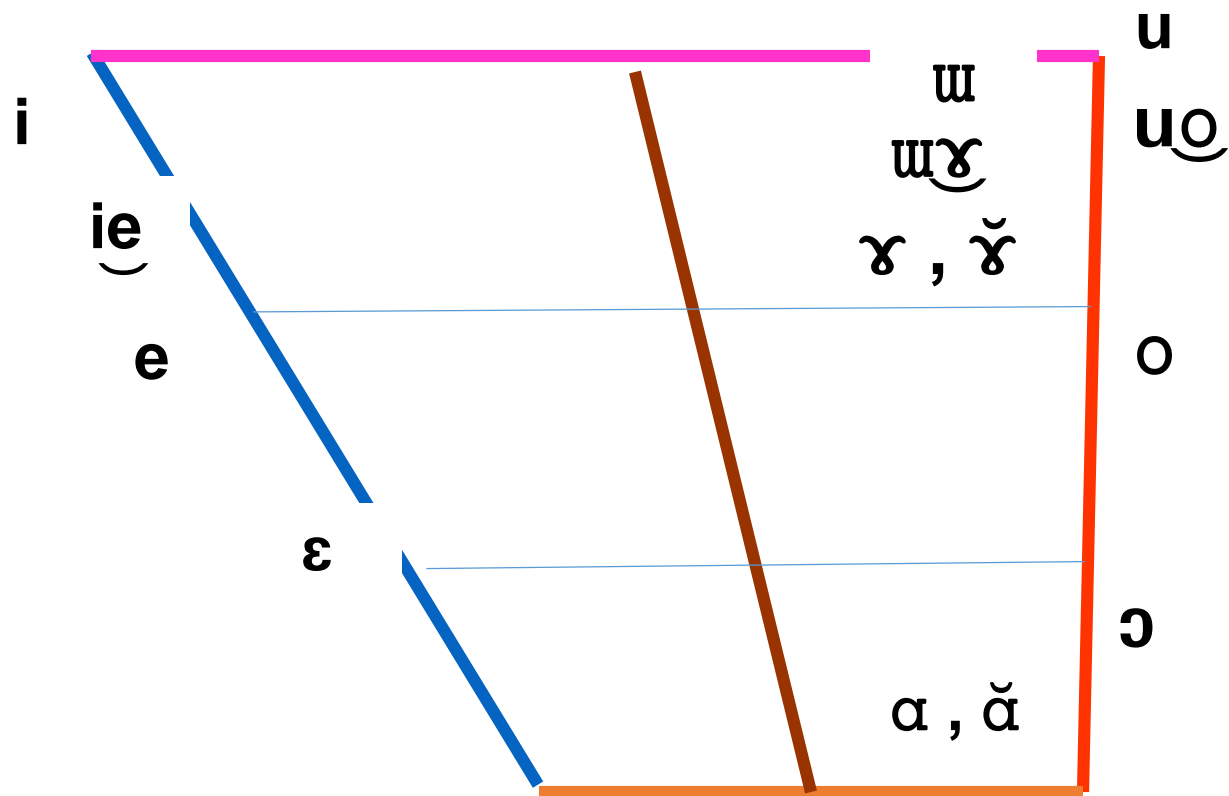
Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

Hình thang nguyên âm



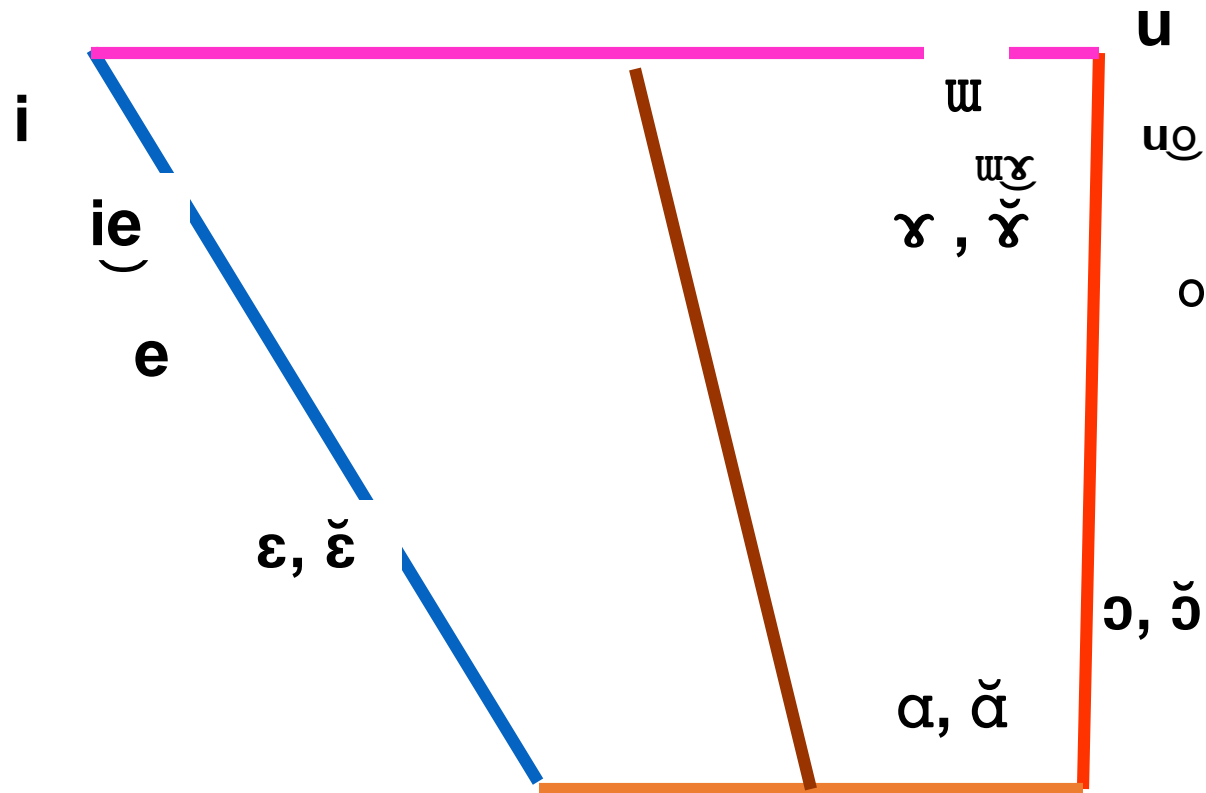
Hình thang nguyên âm tiếng Việt

- Giải pháp 14 âm vị



Hình thang nguyên âm

- Giải pháp 16 âm vị



3.4. Sự thể hiện trên chữ viết

Âm	Chữ	Ví dụ	Âm	Chữ	Ví dụ
/-i-/	y, i	ý, y, tí, tin	/-e-/	ê	mê, bê, tên
/-i Δ -/	ia, ya, iê, yê	mía, khuya, tiền, hhuyên	/-ɛ-/	a, e	sách, nhanh, chè
/-u-/	ư	thư, mừng	/-u-/	u	chú, thu
/-ɤ-/	ơ	thơ, mơ	/-ɤ̃-/	â	chấm, câu
/-uɤ-/	ưa, ươ	mưa, vườn	/-o-/	ô	lô nhô
/-u Δ -/	ua, uô	mua, cua	/-ɔ-/	o	tò mò
/-ɑ-/	a	lá, ca, tan	/-ɑ̃-/	ã, a	ăn, mặc; say, sau

3.4. Sự thể hiện trên chữ viết

① /i/

Viết y khi một mình làm âm tiết hoặc sau /-u-/:

y tá, ý kiến; huy, thúy. Ngoại lệ: lộn ì, âm ì, i nóc, ì

Viết i trong những trường hợp còn lại

tin tưởng, tử mĩ

Trong những âm tiết mở, có 1 số trường hợp chấp nhận cả 2 cách viết:

hi sinh, hy sinh, sĩ quan, sỹ quan,...

Lưu ý : Khi viết tên riêng chọn cách viết mà giấy tờ chứng minh tự cách nhân thân đã chọn dùng

Huỳnh Tịnh Của, Lê Lynch, Yên Mynh, Nguyễn Sỹ Đại, Nguyễn Đình Thi, Thy Ngọc

3.4. Sự thể hiện trên chữ viết

② /ie=iΔ=iʎ/

Viết ia khi không có âm đệm, âm cuối

tía chia mía

Viết ya khi có âm đệm, nhưng không có âm cuối

khuya

Viết iê khi có âm đầu, không âm đệm, có âm cuối

hiền, tiến, biếc

Viết yê khi có âm đệm hoặc không có âm đầu, nhưng có âm cuối

khuyên, uyên, yêu, yển

3.4. Sự thể hiện trên chữ viết

③ /ɛ/

Viết a trong vần anh, ach, (sau là /-k, -ŋ/
thành quách

Viết e trong những trường hợp còn lại
lè nhè, lệt đệt

④ /u_o=u_ɔ=u_ɤ/

Viết ua khi không có âm cuối
mua lúa

Viết uô khi có âm cuối: uống thuốc

3.4. Sự thể hiện trên chữ viết

⑤ /wɣ=wɔ/

- Viết ưa khi không có âm cuối, *mưa lưa thưa*
- Viết ơ khi có âm cuối, *vườn tược*

⑥ /ă/

- Viết a khi có âm cuối là bán âm, *may, mau*
- Viết ă trong những trường hợp còn lại, *mặn, mặc*

3.5. Sự phân bố

- a. Xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết
- b. Các nguyên âm hàng sau, môi : không xuất hiện sau /-u-/
- c. Các nguyên âm hàng sau, môi : không xuất hiện trước /-u/
- d. Các nguyên âm hàng trước không xuất hiện trước /-i/
- e. Những âm tiết có nguyên âm ngắn buộc phải có âm cuối

- *bay*
/băi¹/

bận
/bắn⁶/

3.6. Biến thể ngữ âm

a. Biến thể rút ngắn khi trước /-k, -ŋ/, nhất là hai nguyên âm /ε, ɔ/.

- on, oi oc, ong

- kèn, kém càn, cách

b. Biến thể phương ngữ thường gặp

♦ /ă/ → / ẵ/: bay → bây

♦ / ɤ̃ / → /ie/, / ɤ̃ / : rượu → riệu, rượu

♦ /ie/ → /i/ tiêm → tim, kiêm → kim

♦ /uɔ/ → /u/ xuôi → xui

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

3.7. Âm chính trong phương ngữ, thổ ngữ

- ◆ So với các thành tố khác của âm tiết, có lẽ âm chính là thành tố có nhiều chuyển hóa nhất trong các phương ngữ, thổ ngữ.
- ◆ Trong một số thổ ngữ, một vài nguyên âm đơn thay đổi âm sắc ít nhiều, nhất là ở các âm tiết mở, do có kèm theo một yếu tố nguyên âm khác đi trước hay đi sau. Trong tiếng Hà Nội: $[\varepsilon] \rightarrow [\varepsilon^{\wedge}]$; $[\dots\dots] \rightarrow [\dots\dots]$ trong tiếng Quảng Nam $[i] \rightarrow [ei]_{\varepsilon}$, trong tiếng Huế, từ *ư* được phát âm là $[\dots\dots]$.

3.7. Âm chính trong phương ngữ, thổ ngữ

- ♦ Trong thổ ngữ, còn có hiện tượng không phân biệt các nguyên âm trong một số chu cảnh.

Ở Quảng Bình, các âm /o/ và /ɔ/ không phân biệt khi kết hợp với [-ŋ, -k]: *trông* = *trong*; *khốc* = *khóc*.

- ♦ Ở Quảng Nam các âm /e/ và /ɛ/ không phân biệt khi kết hợp với /-m/ và /-p/: *êm* = *em*; *thếp* = *thép*.

3.7. Âm chính trong phương ngữ, thổ ngữ

♦ Trong thổ ngữ có thể có hay không có các âm vị như trong hệ thống tiêu chuẩn; chẳng hạn

+ Quảng Nam, có âm vị /α/ như trong *làng ta*, mà không có âm vị /ă/

(âm vị này được thay bằng âm vị /ě/.

Có khi, trong hàng loạt từ, QN: các nguyên âm chuẩn được luân phiên bằng nguyên âm khác và có thể đưa đến một “phản ứng dây chuyền”. Ở Quảng Nam: [ă] → [α] → [o]: *lặ́m* → *lam*, *lặ̀m* → *lòm*...

Các nguyên âm TV – xét trên bình diện lời nói

1. Cơ sở của giải pháp

- Mục đích
- Thực tế phát âm theo phương ngữ

2. Số lượng các nguyên âm

- /i, i̇, ỉ, e, ẻ, ɛ, ể, ɤ, ỷ, ɯ, u, o, o:, ỗ, ɔ, ɔ:, ố, ɑ, ắ/
- /ie, ɯɤ, uo/

3. Nguyên âm trong các phương ngữ

a) PNB: /i, ỉ, e, ẻ, ɛ, ể, ɤ, ỷ, ɯ, u, o, ỗ, ɔ, ố, ɑ, ắ/
/ie, ɯɤ, uo/

b) PNT: /i, ỉ, e, ẻ, ɛ, ể, ɤ, ỷ, ɯ, u, o, ỗ, ɔ, ố, ɑ, ắ/
/ie, ɯɤ, uo/

c) PNN: /i, i̇, e, ẻ, ɛ, ể, ɤ, ỷ, ɯ, u, o, o:, ỗ, ɔ, ɔ:, ố, ɑ, ắ/; /ie, ɯɤ, uo/

4. ÂM CUỐI

4.1. Đặc điểm

- Đứng cuối cùng
- Có chức năng khép âm tiết lại
- Khu biệt âm tiết

hoà hoà*i* hoàn hoà*ng*

- Có thể vắng mặt trong cấu tạo âm tiết
[Không chọn giải pháp có zero]

4.2. Số lượng : 8 [xét ở dạng chuẩn]

- Hai bán nguyên âm /-u, -i/
- Ba phụ âm tắc, vô thanh /-p, -t, -k/
- Ba phụ âm mũi, vang /-m, -n, -ŋ/

4. ÂM CUỐI

4.3. Miêu tả

a) Nhóm bán nguyên âm

1) /-u/ :

- Hàng sau, cao, hẹp, tròn môi,
- Trầm, lướt nhẹ hơn /-u-/.

2) /-i/

- Hàng trước, cao, hẹp, không tròn môi
- Bổng, lướt nhẹ hơn /-i-/.

4. ÂM CUỐI

b/ Nhóm p.âm tắc, k.mũi, vô thanh

/-p/ : tắc, môi-môi, bật hơi, kh.mũi, vth

/-t/ : tắc, đầu lưỡi - lợi, không mũi, vth

/-k/ : tắc, gốc lưỡi, không mũi, vô thanh

c/ Nhóm p.â tắc, mũi, vang

/-m/ : tắc, môi - môi, vang, mũi

/-n/ : tắc, đầu lưỡi - lợi, vang, mũi

/- ɲ/ : tắc, gốc lưỡi, vang, mũi

4.4. Sự thể hiện trên chữ viết

Âm	Chữ	Ví dụ	Âm	Chữ	Ví dụ
/-i/	<i>i, y</i>	<i>tai, lời, túi, tay, mây</i>	/-u/	<i>u, o</i>	<i>câu, mau; sao, leo</i>
/-p/	<i>p</i>	<i>họp, lớp, thấp</i>	/-t/	<i>t</i>	<i>cát, khát, mát</i>
/-k/	<i>c, ch</i>	<i>các, khác, sách</i>	/-m/	<i>m</i>	<i>tim, câm, côm</i>
/-n/	<i>n</i>	<i>tin, chân, lớn, vườn</i>	/-ŋ/	<i>ng, nh</i>	<i>làng, chanh, khênh</i>

4.4. Sự thể hiện trên chữ viết

- ① /-i̇/: - Viết **y** trong vần *ay, ây: may, mây*
- Viết **i** trong những trường hợp còn lại, *ai, oi, núi, đồi*
- ② /-u̇/: - Viết **o** trong các vần *eo, ao: leo, lao*
- Viết **u** trong các trường hợp còn lại, *mau, đầu, đều*
- ③ /-ŋ/: - Viết **nh** khi đi sau /i, e, ε /, *bình, khênh, bánh*
- Viết **ng** trong những trường hợp còn lại, *lang, mừng*
Ngoại lệ : *kẻng, reng*
- ④ /-k/ : Viết **ch** khi đi sau /i, e, ε /:
bích, bệch, bách
- Viết **c** trong những trường hợp còn lại :
bức, bực, biếc, bác,
 - Ngoại lệ : *béc giê, séc*

4.5. Sự phân bố

a. Bán âm /-i/ :

Không xuất hiện sau NAHT

b. Bán âm /-u/ :

Không xuất hiện sau /w/ và các nguyên âm hàng sau, tròn môi

c. Các phụ âm /-k, -ŋ/ :

Bị ngạc hoá khi đi sau các nguyên âm hàng trước

4.6. Biến thể ngữ âm

- Pn Nam không có các âm đầu lưỡi /-n, -t/

- /-n/ → /-ŋ/

lan → lang, than → thang

Trừ trong vần /-in/, /-en/: 9 → /cɪn⁵/, lên /lɤn⁵/

- /-t/ → /-k/

mặt → mặc, chặt → chắc

Trừ trong vần /-it/: mít → /mɪt⁵/ /mwɪt⁵/

4.7. Âm cuối trong phương ngữ Nam

a. Trong phương ngữ Nam và trong thổ ngữ Huế,

Các phụ âm cuối lợi / -t, -n/ được chuyển biến thành các âm mục tương ứng / -k, -ŋ/: *làn – làṇg, liên – liêng, mát – mác, mặt – mặc...*

b. Trong phương ngữ Nam: Các nguyên âm đôi khi kết hợp với các âm cuối, ở một số bối cảnh đã mất đi yếu tố thứ hai và biến thành nguyên âm đơn:

♦ /i_e, ɯ_ɤ/ khi xuất hiện trước / -p, -m, -w, -j/ thì lần lượt biến thành /i, ɯ/: *kiếp → kíp, cướp → cúp, tiêm → tim, gươm → gum, chiều → chiu, hươu → huu, cườì → cùì*

♦ / u_o / khi xuất hiện trước / -t, -n, -k, -ŋ, -j/ thì biến thành /u/: *tuột → [tuk⁵], luộc → [luk⁶], tuôn → [tuŋ¹], chuông → [cuŋi], chuôi → chui.*

Các âm cuối TV – xét trên bình diện lời nói

a) 2 bán nguyên âm /-u, -i/

b) 10 phụ âm đơn:

b.1) /-m, -n, -ŋ, -ŋ^j, -ŋ^m/

b.2) /-p, -t, -k, -k^j, -k^p/.

5. Thanh điệu

5.1. Đặc điểm

- Là yếu tố siêu đoạn tính
- Khu biệt âm tiết: *la, là, lã, lả, lá, lạ*
- Không thể vắng mặt

5.2. Số lượng

- 6 thanh : ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng

(Lược đồ thanh điệu)

5.3. Miêu tả

/1/ Thanh ngang

Bằng phẳng; Đồng đều; Âm vực cao

/2/ Thanh huyền: Bằng phẳng; Xuống thoi thỏi; thấp.

/3/ Thanh ngã: Không bằng phẳng (Bắt đầu thấp → hơi đi lên → xuống → lên cao); cao.

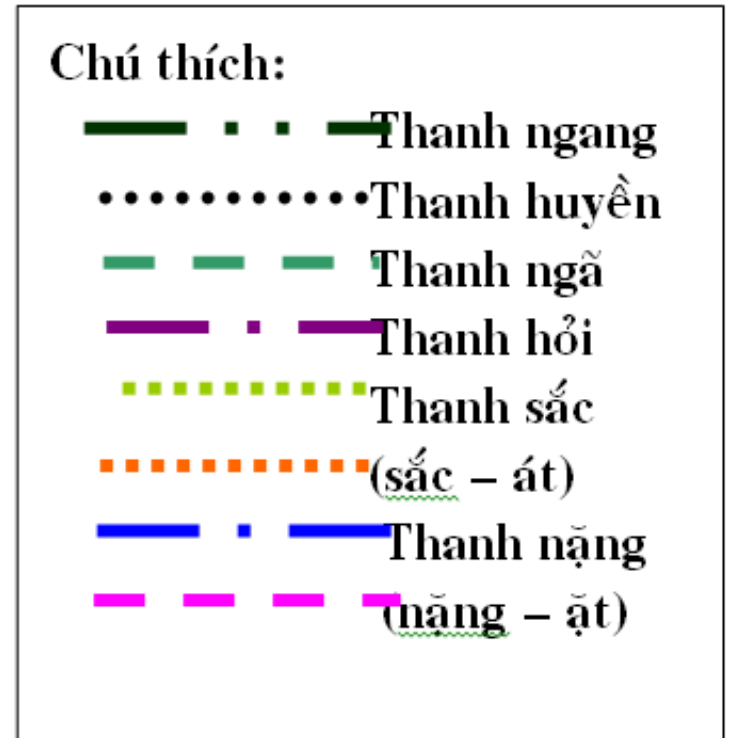
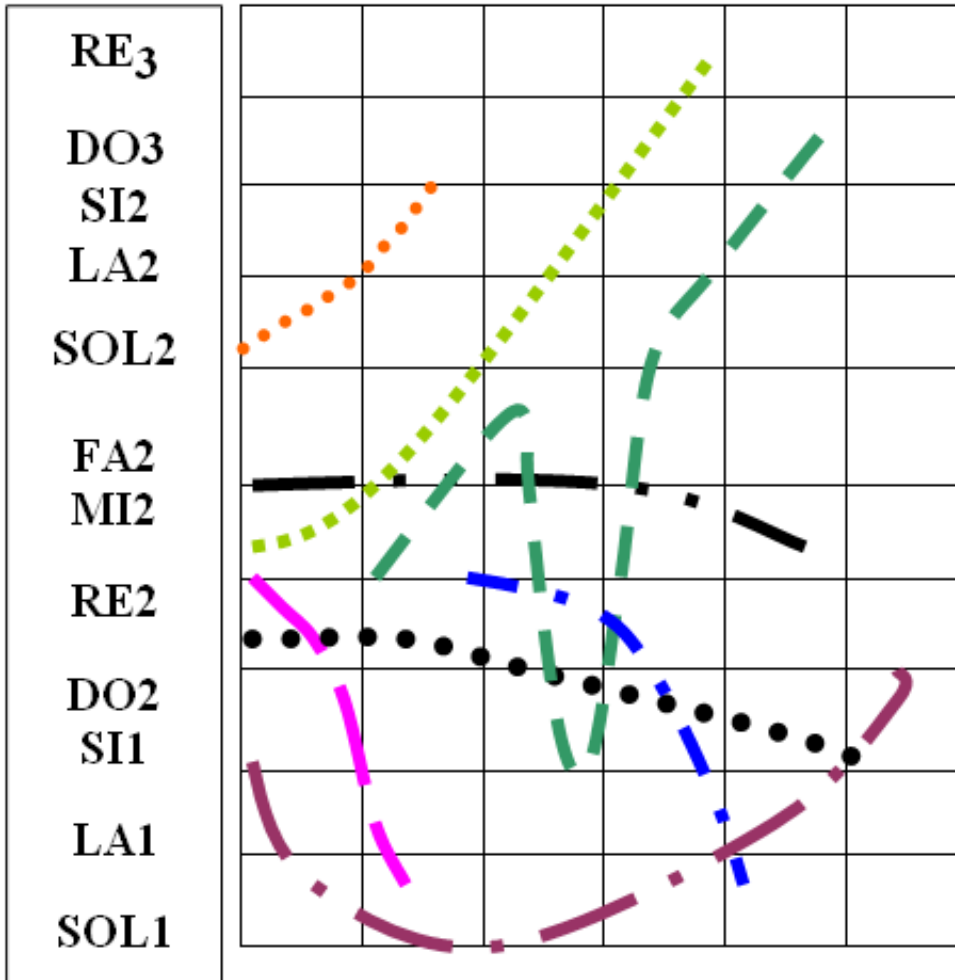
/4/ Thanh hỏi: Thấp → đi lên → thấp; Không bằng phẳng; Ngắn.

/5/ Thanh sắc: Cao → ngang → lên cao; Không bằng phẳng; Ngắn.

/6/ Thanh nặng: Thấp → ngang → xuống rất thấp; Không đều đặn; Ngắn.

THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

(BIỂU ĐỒ CỦA N.D. ANDREEV VÀ M.V. GORDINA)



Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

5.4. Sự phân bố

- Thanh /5, 6/ xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết
Lá, lạ; Lái, lại; Lán, lạng; Lác, lạc
- Các thanh /1, 2, 3, 4/ không xuất hiện trong âm tiết khép
La, là, lã, lả; Lai, lài, hữu hảo
Lan, làn, lãng, đảng; *Lac, *lạc, *lãc, *lảc
- Sự phân bố trong từ láy: theo quy tắc đối ứng về âm vực: Cao /1, 3, 5/
Thấp /2, 4, 6/
âm ỉ, rền rĩ, nhàu nhĩ, mạnh mẽ, kĩ càng
âm ỉ, rền rĩ, khoẻ khoắn, lạnh lói
- Mẹo phân biệt hỏi ngã: Chị Huyền mang Nặng Ngã đau/ Anh Không Sắc thuốc Hỏi đau mà lành.

5.5. Thanh trong các phương ngữ, thổ ngữ:

a. Trong phương ngữ Bắc

(đặc biệt là ở thổ ngữ Hà Nội)

+ 6 thanh điệu:

- Được phân biệt một cách đầy đủ và rõ rệt.
- Sự miêu tả ngữ âm học trên về các thanh điệu chính tả là dựa trên cơ sở giọng Hà Nội.

5.5. Thanh trong các phương ngữ, thổ ngữ:

b. Trong phương ngữ Trung

+ Nhìn chung đa số các thổ ngữ đều có 5 thanh: ngang, huyền, sắc, nặng và hỏi; thanh ngã bị nhập vào thanh hỏi.

+ Tiếng Đô Lương (Nghệ An) cũng có 5 thanh, nhưng ngã không nhập vào hỏi mà lại vào nặng.

+ Một số thổ ngữ chỉ có 4 thanh như thổ ngữ Hạ Trạch và Bắc Trạch (huyện Bồ Trạch, Quảng Bình) chỉ có ngang, huyền, sắc và nặng vì cả hỏi lẫn ngã đều nhập vào nặng

5.5. Thanh trong các phương ngữ, thổ ngữ:

b. Trong phương ngữ Trung

+ Thổ ngữ tỉnh Thanh Hoá; huyện Hương Hóa và xã Lâm Hóa (huyện Tuyên Hoá) Quảng Bình tuy cũng có 4 thanh ngang, huyền, sắc và nặng, nhưng sự chuyển đổi có phức tạp hơn: ngã nhập vào nặng còn hỏi nhập vào sắc.

Tính chất của các thanh trong phương ngữ Trung cũng hơi khác so với phương ngữ Bắc và Nam, độ cao của chúng không chia tách một cách rõ rệt bằng thanh trong PN Bắc.

5.5. Thanh trong các phương ngữ, thổ ngữ:

c. Trong phương ngữ Nam

+ Chỉ có 5 thanh:

- ngang, huyền, sắc, nặng, hỏi;
- ngã bị nhập vào hỏi.

+ Đường nét của các thanh phức tạp hơn so với phương ngữ Bắc.

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

II. HỆ THỐNG ÂM VỊ GẮN VỚI NGỮ LƯU

1. Ngữ điệu [nđ: trong câu, tđ: trong â.tiết]

Có giá trị khu biệt các kiểu câu

- Câu tường thuật, *Nam đọc sách.*
- Câu nghi vấn, *Nam đọc sách à?*
- Câu cầu khiến, *Nam đọc sách đi.*
- Câu cảm thán. *Trời, Nam đọc sách kìa.*

Vai trò ngữ điệu trong tiếng Việt không rõ rệt

2. Trọng âm

- Có chức năng phân giới cú pháp

Xe // không được qua cầu.

1 0 1 0 1

Xe không // được qua cầu.

0 1 1 0 1

Đôi chân // không nhúng xuống nước.

Đôi chân không // nhúng xuống nước.

Anh ta nhẩy ra ngoài ban công.

- Phân định từ loại

Nó về nhà / về vấn đề này

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

Một số mẹo chính tả

1. Chữa lỗi d/gi

a/ Mẹo “dưỡng dục, giảm giá”

◆ Trong từ Hán Việt

- Nếu mang thanh ngã / thanh nặng → viết d

diễn hành, dã man, dĩ vãng

kì diệu, kì dị sử dụng

- Nếu mang thanh sắc / thanh hỏi → viết gi:

giảng viên, kí giả

giá trị, giám sát

Đoàn Thiện Thuật 2003, Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng 1994

b/ Dùng mạo âm đệm :

Nếu có âm đệm thì viết d.

duyên, duy, duềnh, doãng

c/ Dùng từ đồng nghĩa :

Nếu từ đồng nghĩa viết bằng tr thì viết gi

- giăng sáng (trăng), giàu (trầu), con giai (trai)
- giống cây (trồng), phân gio (tro)
- giải chiếu (trải), gianh (nhà tranh)

2. Lỗi thanh /4, 3/

a/ Dùng đặc điểm phân bố thanh điệu trong từ láy :

“Chị Huyền mang nặng ngã đau

Anh không sắc thuốc hỏi đâu mà lành”

a.1. huyền, nặng → ngã: âm ỉ, rầu rĩ, vồn vã, vội vã

a.2. không, sắc → hỏi: âm ỉ, rên rĩ, chăm chỉ, vất vả, mát mẻ

b/ Dùng từ cùng gốc : “Lời, lã, lợi, tán, tản, tan”

b.1. huyền, nặng → ngã: *lời, lợi, lã, đậu, đỗ, cội, cối*

b.2. không, sắc → hỏi:

tán, tản, tan, manh, mảnh, bỗng, phỏng

c/ Dùng từ Hán Việt :

“Mình nên nhớ viết liền là dấu ngã”

- mật mã, mĩ mãn, mãnh hổ
- nữ nhi, truy nã, trí não
- nhiều điều, thanh nhã
- vĩ đại, vấn hồi, vũ bão
- lãnh đạo, lĩnh hội, lũng đoạn
- dũng cảm, dĩ vãng, diễu hành
- ngôn ngữ, bản ngã, quân ngũ

3. Lỗi về âm đầu

a/ Viết sai do phát âm không phân biệt l - n.

– Tiếng có âm đệm → viết l

loang loáng, luân chuyển, luyện tập

n : noãn sào, thê noa, nuy.

– Từ láy phụ âm đầu

Nếu biết một trong hai âm thì suy ra âm còn lại

lo ↔ lảng, long ↔ lanh, lúng ↔ liếng, lấp ↔ ló,
lặng ↔ lẽ, lạnh ↔ lũng, nô ↔ nức, nồng ↔ nản,
nặng ↔ nề, náo ↔ nức...

a/ Sai l-n

– Trong từ láy vần

→ n không xuất hiện ở âm tiết thứ nhất, lò dò, lăn tăn, lai rai, lờn vờn, ...

– Từ có từ đồng nghĩa bắt đầu là nh

viết bằng l, lài (nhài), lờ (nhỡ), lố lảng (nhố nhăng) ;

những từ gần nghĩa bắt đầu bằng đ, c, k → viết bằng n, này, nầy, nó (đây, đó, đâu, đấy), ...

– Những từ chỉ hoạt động ẩn náu, chỉ phương hướng

→ viết bằng n, náu, nấp, né, nam, nồm, v.v.

b/ Viết sai do không phân biệt tr – ch.

– Mẹo thanh điệu trong từ Hán Việt (trùng trị):

trù bị, tiểu trừ, thanh trà, từ trường

trịnh trọng, trượng phu, thực trạng

– Mẹo âm đệm :

tr hiếm khi kết hợp với âm đệm (trừ truyền, truyện), ch thì không hạn chế

choa, chuyển, choé, chuẩn, ...

b/ Viết sai do không phân biệt tr – ch.

– Mẹo từ láy :

+ Nếu láy phụ âm đầu thường là ch

+ Nếu là tr thì thường có nghĩa “trơ” :

trơ trọi, trống trải, trần trụi

“chậm trễ” :

trễ tràng, trì trệ, trù trừ, trúc trắc...

+ Láy vần, thường là ch

chói lọi, chênh vênh, chạng vạng,

tr rất ít (trụi lủi, trót lọt, tróc lóc).

b/ Viết sai do không phân biệt tr - ch.

– Mẹo trường nghĩa :

+ Từ chỉ quan hệ thân tộc, vật dụng và phần lớn các từ chỉ động vật, viết ch :

cha, chú, chị, cháu, chồng ; chổi, chậu, chăn, chiếu, chõng, chảo, chạn, chén ; chim, chuột, chích choè, chèo bẻo,...

+ Từ chỉ quan hệ ngữ pháp phủ định viết bằng ch :
chưa, chẳng, chẳng.

+ Từ chỉ vị trí, viết tr : trên, trong, trước.

c/ Sai do không phân biệt s – x,

– Mẹo âm đệm

suyễn, suy, suý, soát (lục soát, soát vé).

– Mẹo từ láy

+ Từ láy âm đầu, cả hai tiếng cùng x hoặc cùng S
xa xôi, xinh xắn, xập xoè ; sạch sẽ, sẵn sóc, sẵn sàng...

+ Từ láy vần lại thường là x :

lao xao, loè xoè, loăn xoăn, loẹt xoẹt,.....

c/ Sai do không phân biệt s – x,

– Mẹo trường nghĩa

+ Tên đồ ăn, thức uống thì viết x :

xôi, xúc xích, xá xíu, xíu mại, xá xí...;

+ Từ chỉ hơi đi ra, viết x : xì, xọp, xẹp, xuỳ,...;

+ Từ chỉ nghĩa sụp xuống, viết s :

sụp, sụt, sảy, sút;

+ Từ chỉ quan hệ ngữ pháp phần lớn, viết s :

sẽ, sắp, sẵn, sao, song, sự

4. Lỗi về vần

a) iu-iêu

- *thiu, rìu, chịu, địu, dịu, bĩu, lịu = nhịu, xỉu, xíu, nhíu, níu*

- *nhiều điều, hiếu, khiếu*

b) ưư-ươư

- *rượư, khướư, bướư, hươư, nướư, cái hươư = xỉ, bươ, tườ*

c) ao-au ai-ây ơ-ây, at-ac

5. Lỗi về âm cuối

a) -n, -ng

*lang mang → lan man, *đại lǎng → đại lãn

* lǎng công → lãn công, *tinh tưởng → tin tưởng

*chính chắn → chín chắn, *trǎn trời → trắng trời

già khǎngià khǎng

b) -t, -c

*mặc mũi → mặt mũi, *bác ngác → bát ngát

*chác phát → chất phác, *sợi bắt → sợi bắc



Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

Ngữ nghĩa & hoạt động giao tiếp

Nội dung cơ bản

1. Từ, nghĩa của từ
2. Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ
3. Mở rộng vốn từ
4. Nghĩa của câu
5. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu
6. Liên kết trong văn bản

Khái niệm "từ", "từ vựng"

1. Từ :

Đơn vị ngôn ngữ có nghĩa có chức năng cấu tạo câu.

Học sinh học bài.

- Khi sử dụng phải dùng nguyên khối
- Nghĩa có tính tổng hoà

du kích, nhỏ nhắn, xuân hoa, lạnh lùng

2. Từ vựng

Là tập hợp từ và đơn vị tương đương với từ của một ngôn ngữ

Là vốn từ của một dân tộc, một ngôn ngữ

❖ **GDNN: vốn từ của 1 cá nhân**

3. Đơn vị từ vựng

3.1. Từ

- *nhà, xe, nhân dân, đi, nghe, sách, bút, đẹp đẽ*
- Đơn vị cơ bản
- Đơn vị trung tâm
- Chiếm số lượng chủ yếu

3.2. Ngữ cố định (cụm từ cố định)

cháy nhà ra mặt chuột, ăn chó cả lông, nhìn chung là

- Đơn vị tương đương từ
- Gồm : thành ngữ và quán ngữ

Ngữ cố định

a. Thành ngữ

○ Cố định, có sẵn

○ Có tính chất điệp và đối

+ Điệp (lặp) âm / nghĩa

- mẹ tròn con vuông, cổng rắn cần gà nhà

- trắng như bông, hiền như bụt, dữ như hùm

+ Đối (tương phản) âm / nghĩa

- chùa đất, phật vàng; gần đất, xa trời

a. Thành ngữ

○ Có tính bóng bẩy, tính hình tượng

- cồng rắn cắn gà nhà : phản bội
- bán trời không văn tự, ba voi không được bát nước xáo, một tác lên đến trời : ba hoa khoác lác

○ Có tính cụ thể

- Keo kiệt, bủn xỉn: vắt cổ chày ra nước, đãi phân gà lấy mẩn, rán sành ra mỡ
- Thô bỉ, ti tiện: ăn chó cả lông
- Cùng đường không lối thoát: chuột chạy cùng sào

b. Quán ngữ

- Kết cấu không chặt chẽ như thành ngữ
- Nghĩa không bóng bẩy như thành ngữ
- Dùng để đưa đẩy trong nói năng
 - nói tóm lại, nhìn chung là, hơn nữa
 - của đáng tội, nát như tương, mũi điều râu

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

Cấu tạo từ

1. Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt

a. Khái niệm : hình vị

tổ quốc, và, boxes, reading

b. Hình vị gốc và hình vị phái sinh :

lạnh lẽo, bồi rối, co ro, trắng trẻo

“Tiếng” là đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt.

Nhân dân ta rất anh hùng.

2. Các phương thức cấu tạo từ tiếng Việt

Ghép : *nhân dân, sách vở, sá sùng*

Láy : *co ro, bồi rối, xanh xao, sặc sỡ*

3. Các kiểu từ xét theo cấu tạo

3.1. Từ đơn :

- Do một hình vị tạo thành

Vd: - học, làm, nhà, ăn, nói, lấy

- mồ hôi, ba ba, thằn lằn

- axít, cà phê, mít tinh

- Chiếm số lượng lớn

- Hầu hết đơn âm

3.2. Từ ghép :

Là từ được cấu tạo theo phương thức ghép

Từ ghép đẳng lập :

Các hình vị ngang hàng

- áo quần, cơm nước, ra vào, nhà cửa

- hô hấp, binh lính, trong trắng, hiền lành

Từ ghép chính phụ :

Các hình vị phụ thuộc nhau

nhân hậu, giáo viên, hải đảo, long bào

3.3. Từ láy

Lặp lại hình thức ngữ âm của hình vị gốc để tạo thành

- *Từ láy âm :*

hối hả, nhanh nhẹn, rụt rè

- *Từ láy vần :*

cẩn thận, líu ríu, bối rối

- *Từ láy hoàn toàn:*

đẹp đẽ, ục ịch, óc ách

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

NGHĨA CỦA TỪ

1. Khái niệm

Là sự phản ánh hiện thực thông qua vỏ ngữ âm của từ

Là mặt nội dung của từ

- sách /ʃɛk/ :  - hoa /h_uə/: 

2. Các thành tố nghĩa của từ

a. Nghĩa biểu vật

b. Nghĩa biểu niệm } nghĩa từ vựng

c. Nghĩa biểu thái

d. Nghĩa liên tưởng

e. Nghĩa ngữ pháp

2. Các thành tố nghĩa của từ

a. Nghĩa biểu vật : gọi tên đối tượng

xuân ☞ *mùa xuân*

sách ☞ *quyển sách*

đi ☐ *di chuyển*

b. Nghĩa biểu niệm: dấu hiệu đặc trưng đ.tg

xuân ☐ *mùa đầu tiên của năm...*

sách ☞ *vật gồm nhiều t.giấy...*

đi ☐ *di chuyển bằng chân,...*

c. Nghĩa biểu thái: tình cảm, thái độ người s/d

chết ☞ *trung hoà...*

ngỏm ☞ *xem thg...*

từ trần ☞ *tr.trọng,...*

2. Các thành tố nghĩa của từ

d. Nghĩa liên tưởng

chết ☹ thế giới bên kia, buồn khổ, giải thoát,...

trẻ sơ sinh: đáng thương, đỏ hồng, non nớt, nhớt,...

3. Cấu trúc nghĩa của từ

a. Nét nghĩa :

sách: [vật] [gồm nhiều tờ giấy], [in sẵn chữ], [đóng kết lại] [dùng để đọc/ học]

b. Sắp xếp các nét nghĩa :

khái quát → cụ thể

c. Nghĩa (nghĩa vị)

- Từ có thể có 1 hoặc nhiều nghĩa

mũi :

1. Bộ phận của cơ quan hô hấp
2. Chất nhầy tiết ra ở mũi
3. Năng lực của cơ quan khứu giác
4. Phần nhọn của dao kéo, vũ khí
5. Phần nhọn, nhô về phía trước của tàu, thuyền
6. Phần đất nhô về phía biển
7. Đơn vị đánh thọc sâu

- Khi dùng trong câu nghĩa sẽ được hiện thực hóa

Vd: - *Mũi tàu ta đó – Mũi Cà Mau*

- *Lấy mũi dao khắc tên mình lên phiến đá.*

- ◆ Sắp xếp các nghĩa trong một từ đa nghĩa
 - Nghĩa gốc xếp trước, nghĩa p.sinh xếp sau
 - Nghĩa phái sinh càng xa càng xếp lùi ra sau

MŨI :

1. Bộ phận của cơ quan hô hấp → nghĩa gốc
2. Chất nhầy tiết ra ở mũi → nghĩa phái sinh
3. Năng lực của cơ khí → nghĩa ps
4. Phần nhọn của dao kéo, vkhí → nghĩa ps
5. Phần nhọn, nhô về phía tr. của tàu, thuyền → nghĩa ps
6. Phần đất nhô về phía biển → nghĩa ps
7. Đơn vị đánh thọc sâu → nghĩa ps

4. Các kiểu nghĩa của từ

4.1. Nghĩa gốc - nghĩa phái sinh

- mũi dọt dừa ☐ mũi dao ☐ mũi dãi

- đầu sông ☐ đứng đầu lớp trong mọi môn học ☐ cô ấy đi làm đầu rồi ☐ cái đầu nó hơi bị nhỏ nên mũ nào cũng rộng

4.2. Nghĩa đen - nghĩa bóng

ánh sáng ngọn đèn dầu, ánh sáng văn hoá

4.3. Nghĩa từ nguyên

hi sinh, tần tảo, lam lũ

4.4. Nghĩa cổ – nghĩa hiện dùng

- no, nghèo, ngặt

4.5. Nghĩa chuyên môn – nghĩa thông thường

- nước giếng - nước cất
- ăn no - Methan là một carbur no

4.6. Nghĩa từ điển – nghĩa tu từ

- bến xe
- Thuyền về có nhớ bến chăng?
- Mặt trời mọc
- Thấy một mặt trời trong rất đỏ
- Kia mặt trời Nga bừng chói ở phương Đông

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

5. Quy luật biến đổi nghĩa của từ

5.1. Ẩn dụ : dựa vào điểm tương đồng

1. *lá (cây) : mỏng, phẳng, dẹt*

☐ *lá (cờ),*

☐ *lá (thư)*

2. *mũi (tẹt)*

☐ *mũi (dao)*

☐ *mũi thuyền*

5.2. Hoán dụ : dựa vào điểm tương cận

- *mũi tẹt, mũi dãi, thính mũi*

Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ

1. Quan hệ đồng nghĩa

Là quan hệ giữa những từ có chung ít nhất 1 nghĩa vị

- chết, hi sinh, băng hà, nghèo, ngủm

- ăn, xơi, xực, goằm, đớp, dút

LÀNH - lành, hiền → nghĩa gốc

- lành, hiền, hiền hậu, nhân hậu

nhân từ, từ bị, hiền lành... → PS

- lành, nguyên, nguyên vẹn → PS

→ Từ đa nghĩa có hoặc không tồn với mỗi nghĩa

a. Đồng nghĩa hoàn toàn :

Là những từ đồng nghĩa có chung nghĩa biểu vật, biểu niệm

Vd: *mẹ, má, bầm*
mè, vừng
heo, lợn.

b. Đồng nghĩa không hoàn toàn:

Là những từ đồng nghĩa khác nhau về ý nghĩa biểu niệm và hoặc nghĩa biểu thái

Vd: - *hi sinh, băng hà, ngoẻo, toi*
- *nhà, lâu đài, biệt thự*

2. Quan hệ trái nghĩa

Là quan hệ giữa những từ có nội dung ngữ nghĩa đối lập nhau, xét theo một tiêu chí nhất định

Vd: *sống - chết, ít - nhiều, đen – trắng*

Các loại

2.1. Trái nghĩa lưỡng phân

Trái nghĩa tạo thành hai cực mâu thuẫn nhau

Vd: *chẵn - lẻ, sống - chết, mất - còn*

2.2. Trái nghĩa thang độ

Trái nghĩa giữa những cặp từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực có điểm trung gian

Vd : *nóng - lạnh, ít - nhiều, già - trẻ, cao - thấp*

2.3. Trái nghĩa nghịch đảo

Trái nghĩa giữa những cặp từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực giả định lẫn nhau.

Vd: *giáo viên - học sinh, nhân viên – thủ trưởng, ông - cháu, mẹ - con*

2.4. Trái nghĩa phương hướng

Là quan hệ giữa các cặp từ chỉ các hướng đối lập nhau.

Vd: trước – sau, trái – phải, trên – dưới; đỉnh – đáy, cao – thấp, lên – xuống, tới – lui, trời – sục.

quá khứ – tương lai, trẻ – già, buộc – cởi, bắt đầu – kết thúc, ngủ – thức,...

3. Quan hệ bao nghĩa

- Là quan hệ giữa một thượng danh với các hạ danh.
- Thượng danh là từ có nghĩa chỉ chung loại
- Hạ danh chỉ các tiểu loại

Vd: *chim* → thượng danh

bồ câu, sáo, cò, vạc : → hạ danh

4. Quan hệ giao nghĩa

Là quan hệ giữa hai từ có chung một số nét nghĩa, nhưng từ này không chỉ một tiểu loại hay một bộ phận của từ kia.

Vd : *mẹ, dì, mợ, cô*

chú, dượng, cậu, ...

5. Quan hệ tổng thể - bộ phận

Là quan hệ giữa một từ chỉ một sự vật được xem là tổng thể với những từ khác chỉ những sự vật là bộ phận của cái tổng thể kia.

Vd: đầu {tai, mặt, mũi

miệng { (1) môi, lưỡi, răng, lợi

{ăn, nói, nhai, nuốt, hôn, cười, cắn, nhấm

6. Đồng âm và đa nghĩa

6.1. Đồng âm

Là quan hệ giữa những từ có hình thức ngữ âm như nhau, nhưng nghĩa hoàn toàn khác biệt

hòn đá, đá banh;

ruồi đâu mâm xôi đâu

Mồm bò không phải mồm bò mà lại mồm bò.

6.2. Đa nghĩa

Là hiện tượng một từ nhưng mang nhiều nghĩa.

Vd: - hòn đá

nước đá

- đá bóng

bị bồ đá

đế đá nhau

→ Một hình thức : đồng âm và đa nghĩa

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

76

1. Đặc điểm

a. Tính tổng hoà

- chó ngáp phải ruồi
- chuột sa hũ nếp
- mượn lược thầy tu

b. Tính biểu trưng

- đứng mũi chịu sào
- vắt cổ chày ra nước
- con Rồng cháu Tiên

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

1. Đặc điểm

c. Tính hình tượng và tính cụ thể

- chó ngáp phải ruồi, giận cá chém thớt
- chuột sa hũ nếp, đánh trống lảng
- mượn lược thầy tu
- ăn chó cả lông

d. Tính dân tộc

V : - tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa

N : - tránh chó sói gặp người đi săn

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

1. Đặc điểm

e. Tính biểu cảm

- đãi phân gà lấy mẩn
- vắt cổ chày ra nước
- rán sành ra mỡ
- gà trống nuôi con
- anh lùn xem hội

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

2. Phương thức cấu tạo nghĩa của thành ngữ

a. Miêu tả

- đi ngược về xuôi
- nhắm mắt xuôi tay
- tay xách nách mang
- tay bồng tay bế

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

2. Phương thức cấu tạo nghĩa của thành ngữ

b. So sánh kết hợp với cường điệu

- đen như cột nhà cháy
- thấp như vệt đội nón
- đẹp như tiên
- hôi như cú

c. Hoán dụ

- sờn gai ốc
- dựng tóc gáy
- mặt xanh như tàu lá
- toát mồ hôi hột

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

2. Phương thức cấu tạo nghĩa của thành ngữ

d. Ấn dụ

- ếch ngồi đáy giếng
- gà trống nuôi con
- anh lùn xem hội
- chùa đất phật vàng
- chim trời cá nước
- cá chấu chim lồng

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

3. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành ngữ

a. Đồng nghĩa

- vắt cổ chày ra nước
- rán sành ra mỡ
- đãi phân gà lấy mẩn
 - bán trời không văn tự
 - một tắc lên đến trời
 - ba voi không được bát nước xáo
 - giám đốc tổng kho Long Bình
- chuột sa hũ nếp
- mèo mù vớ cá rán
- chó ngáp phải ruồi

NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

3. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành ngữ

b. Trái nghĩa

- hiền như bụt >< dữ như hùm
- đẹp như tiên >< xấu như hủi
- trắng như bông >< đen như than
- chó đói cắn áo rách >< chuột sa hũ nếp
- nhanh như tên bắn >< chậm như rùa

⇒ **Thường chứa từ trái nghĩa**

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

1. Khái niệm

Là tập hợp các từ có chung 1 phạm trù ngữ nghĩa

- *mẹ, dì, cô; chú, bác, cậu*, → người có quan hệ thân tộc
- *ăn, xơi, xực, nhai, nuốt* → hoạt động ăn uống
- *nồi, xoong, chảo, đĩa, dao, thớt,...* → dụng cụ nhà bếp
- *đầu, mình, tay, chân, mắt, mũi,...* → bộ phận cơ thể
- *xanh, đỏ, tím, vàng, trắng, ...* → màu sắc

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

2. Các loại

a. Trường nghĩa dọc

a.1. Trường nghĩa biểu vật

Là tập hợp các từ cùng phạm trù sự vật.

gà, vịt, ngan, ngỗng → gia cầm

trâu, bò, heo, dê → gia súc

nồi, xoong, chảo → dụng cụ nhà bếp

xanh, đỏ, tím, vàng, đen, trắng → màu sắc

đi, đứng, chạy, bơi, bò, bước,... □ di chuyển

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

a.2. Trường nghĩa biểu niệm

Là tập hợp các từ cùng nghĩa biểu niệm. Vd:

Cưa, kéo, dao, liềm, rựa, phỉng, hái

→ dụng cụ lao động cầm tay, dùng để chia tách vật

Cắt, xẻ, băm, bằm, bổ, bửa, thái, chặt, cưa, đốn

→ hoạt động dùng dụng cụ lao động cầm tay để chia tách vật.

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

b. Trường nghĩa ngang

Là tập hợp các từ cùng quan hệ kết hợp

NẮM { -tay, -áo, -kiến thức, thời cơ, chính quyền
-chặt, -lỏng
tôi-, anh-, nó-; đã-, chưa-, không-

hi sinh { anh ấy-, họ-; -anh dũng, -vì tổ quốc

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

c. Trường nghĩa liên tưởng

Là tập hợp các từ quanh từ “kích thích” theo quan hệ liên tưởng

quê hương { ông, bà, cha, mẹ, bạn bè

{ tuổi thơ, kỉ niệm

{ dòng sông, suối, cánh đồng

{ xa, gần, thương, nhớ

{ tôi, bạn, chúng ta

{ quê nhà, tổ quốc, nông thôn, thành thị

→ Bao hàm cả trường nghĩa biểu vật, biểu niệm, tuyến tính

TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ

3. Tác dụng của trường nghĩa

- Mở rộng vốn từ

Theo trường nghĩa dọc

Vd : *tay* → - *chân, đầu, mình, cổ, lưng, bụng,...*

- *ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa,*

Theo trường nghĩa ngang

Vd : *tay* → *đẹp, xấu, nuột nà; mẹ, cô, bà,...*

Theo trường nghĩa liên tưởng

Vd : *tay* → *mũi, chân, cổ,...* *đẹp, xấu, trắng, đen,...* *làm, viết, giặt giũ, nấu,...* *yêu thương, quý, thích,...*

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

Mở rộng vốn từ

1. Mở rộng vốn từ theo cấu tạo từ

a) Cung cấp cho HS một tiếng có nghĩa → yêu cầu HS tìm các từ có chứa tiếng đó

b) Cung cấp cho HS 1 tiếng có nghĩa, yêu cầu HS ghép tiếng đó với một số tiếng khác để tạo thành từ mới và giải thích nghĩa của chúng.

c) Cung cấp cho HS những từ có chứa tiếng đồng âm, yêu cầu HS dựa vào nghĩa của từ để xác định nghĩa của những tiếng đồng âm đó, VD:

Xếp những từ có tiếng hữu cho dưới đây thành hai nhóm
hữu nghị, hữu hiệu, chiến hữu, hữu tình, thân hữu, hữu ích, hữu hảo, bằng hữu, bạn hữu, hữu dụng

- Hữu có nghĩa là “bạn bè”. M : hữu nghị

- Hữu có nghĩa là “có”. M : hữu ích

2. Mở rộng vốn từ theo nghĩa của từ

Cung cấp một số từ, thành ngữ tục ngữ → yêu cầu HS tìm hiểu nghĩa của chúng.

3. Mở rộng vốn từ theo trường nghĩa của từ

Cách mở rộng vốn từ theo trường nghĩa có thể thực hiện cho bất cứ nội dung nào.

Bài tập : Nghĩa của từ

1. Xác định phương thức chuyển nghĩa

2 l nước, mặt bàn, có mặt, mặt biển

chân bàn; chân răng, có chân trong hội đồng khoa học.

mũi đất, mũi giáp công, mũi giày

tay bóng cừ khôi, chân sút của đội

cổ chai, cổ áo

lụng áo, lụng núi;

2. Từ *tay* nào mang nghĩa từ điển, *tay* nào mang nghĩa tu từ ? Tại sao ?

a. Một tay gậy dựng cơ đồ

Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành.

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

b. Một tay lái chiếc đò ngang

Bến sông Nhật Lệ quân sang đêm ngày.

(*Mẹ Suốt* - Tố Hữu)

c. Đó là một tay bóng cù khôi.

d. Đó là một tay ăn chơi có hạng.

• Tìm chứng cứ để chứng minh những trường hợp sau đồng nghĩa nhưng khg thể giao hoán 100%

- mẹ, m, bầm

- heo, lợn

- m, vùng

- cha, ba, bố, tía

- mu, huyết

- tri, quả

Bài tập : Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ

1. Nét nghĩa nào phân biệt ?

a. *anh, chị, em, cháu, dì, dượng* / kỹ sư, bác sĩ, họa sĩ, giáo viên, công nhân.

b. *trâu, bò, dê, cừu, chó, lợn* / cọp, voi, beo, sư tử, khỉ, cầy, nai

c. *sắt, nhôm, đồng, đá, gỗ, bê tông* / nước, rượu, bia, dầu, xăng

d. *tủ, bàn, cửa, đồng hồ, ti vi, áo, cà vạt* / sách, báo, bưu thiếp, vở, hóa đơn.

2. Xác định các kiểu trái nghĩa :

xấu - tốt, sai - đúng, nhân viên - thủ trưởng, rộng - hẹp, rộng - chật, nhớ - quên, giám khảo - thí sinh, khô - ướt, béo - gầy, chặt - lỏng, lỏng - đặc, cha - con, tiến - thoái, cho - nhận, cứng - mềm, trai - gái, sáng - tối, buồn - vui, yêu - ghét, mua - bán, to - nhỏ, nội - ngoại, sướng - khổ, nhanh - chậm, say - tỉnh, trong - ngoài, nam - nữ.

Bài tập : Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ

3. Xác định quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ sau đây :

- a. cây – hoa, nụ, cành, lá, gốc, chồi, rễ.
- b. nữ trang – hoa tai, nhẫn, dây chuyền.
- c. tuần lễ – thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật.
- d. sự – ni cô, hoà thượng, tỳ kheo, linh mục, xơ, giám mục, mẹ bề trên, mục sư.
- e. kim loại – sắt, đồng, chì, kẽm, nhôm, thiếc, thép, gang.

Bài tập : Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ

4. Những trường hợp sau là từ đồng âm hay đa nghĩa ? Tại sao ?

a. Mùa xuân là tết trồng cây

Làm cho đất nước ngày càng thêm xuân.

b. Hôm qua, qua nói qua qua.

c. Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn.

d. Anh ta chạy xe để chạy tiền nuôi con ăn học vì dạo này hàng hoá của vợ anh ta bán không chạy.

g. cái li, 2 li nước, hực mất 2 li, quẻ li.

e. Anh ta dùng tiền công của 8 ngày công để mua phân bón cho 2 công ruộng.

Bài tập : Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ

5. Tìm từ trái nghĩa và lập chuỗi trái nghĩa

a. Cuộc đời lớn mà trang thơ thì lại bé

Con mèo nhà đòi át tiếng hổ kêu.

b. Chợ trời thật giả đâu chân lí ?

Hàng hoá lượng tâm có thiếu thừa ?

c. Thân em vừa trắng lại vừa tròn

Bảy nổi ba chìm với nước non.

d. Thân dầu lao tù lâm cảnh hiểm (...)

Ngọc nát còn hơn giữ ngói lành.

I. Vận dụng cơ sở lí thuyết nào để giải thích các hiện tượng sau:

1) Mở rộng vốn từ, mở rộng câu để tri liệu âm ngữ đồng thời giáo dục ngôn ngữ cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ:

(a) đầu, mình, mặt, mắt, mũi, miệng, hát, nói, tay, chân, cổ, nắm, đẩy, kéo. (b) nhỏ → nhỏ xíu, nhỏ bé; nhỏ nhắn, nhỏ nhoi ... (c) Chim hót → Chú chim sơn ca đang hót. → Những chú chim sơn ca đang hót véo von trên cành cây.

2) Điều chỉnh tốc độ/ thêm yếu tố cần thiết để cho các câu sau chỉ còn 1 cách hiểu: (a) Con trâu cái bụng tròn to mọng. (b) Bác sĩ nhổ răng không đau.

II. Cho từ TAY, anh/chị hãy vận dụng lí thuyết trường nghĩa của từ, xây dựng hệ thống câu hỏi mở rộng vốn từ cho trẻ mẫu giáo.

NGŨ NGHĨA HỌC CỬ PHÁP

Nghiên cứu ngữ nghĩa của câu

- Các thành phần nghĩa
- Các kiểu nghĩa
- Các vai nghĩa
- Quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu

Nghĩa của câu

1. Khái niệm

- Là phần nội dung của câu
- Gồm: nghĩa phản ánh sự tình, tình thái

2. Các thành phần nghĩa của câu

a. Nghĩa biểu hiện

- Phản ánh sự tình
- Được hiện thực hoá qua các bộ phận của câu
 - *Hình như cây chuối cũng ngủ.*
 - *Thưa cô, hình như lúc này, bạn ấy ngủ gật ạ.*

b. Nghĩa tình thái

- Phản ánh tình thái khách quan, chủ quan

b.1. Tình thái khách quan

- [+hiện thực], [+tất yếu], [+có thể]
 - Họ đã ra đến Hà Nội rồi.
→ [+hiện thực], [+có thể], [-tất yếu].
 - Mai, họ ra Hà Nội.
→ [-hiện thực], [+có thể], [-tất yếu].

b.2. Tình thái chủ quan

- + Tình thái đánh giá
- + Tình thái liên cá nhân
 - Thưa cô, hình như bạn ấy ngủ gật a.

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

2. Cấu trúc tham tố

2.1. Khung ngữ vị từ

Nhưng hôm qua, ở SG, trời mưa rất lâu, mẹ ạ.

- Là cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu
- Gồm : vị từ hạt nhân và các tham tố.
- Hiện thực hoá qua CN, VN, TN, GTN, KN.

2.2. Vị từ hạt nhân

- Do động từ hoặc tính từ đảm nhận
- Biểu thị cốt lõi sự tình.

Thấy gà rừng chạy tới, người thợ săn re lên mừng rỡ.

2.3. Tham tố & các loại tham tố

a. Diễn tố :

- Loại tham tố tất yếu trong nội dung nghĩa vị từ
- Do danh ngữ, đại từ đảm nhận
 - Nó ăn cơm ngoài quán với bạn.

b. Chu tố

- Loại tham tố không tất yếu
- Do danh ngữ, đại từ đảm nhận
 - Nó ăn cơm ngoài quán với bạn.

3. Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện

3.1. Câu chỉ hành động

- a. Câu chỉ hành động chuyển tác

Vd: Bà hái rau.

- b. Câu chỉ hành động vô tác

Vd: Bà về nhà.

3.2. Câu chỉ quá trình

- a. Câu chỉ quá trình chuyển tác

Vd: Bão làm đổ cây.

- b. Câu chỉ quá trình vô tác

Vd: Bão đã đổ bộ vào đất liền.

3.3. Câu chỉ trạng thái

Vd: Họ đã hi sinh vì tổ quốc.

3.4. Câu chỉ đặc trưng

Vd: Nước hồ xanh như pha mực.

3.5. Câu tồn tại

Vd : Ngày xưa có một ông vua.

3.6. Câu chỉ quan hệ

Vd: Sư tử là chúa tể của rừng xanh.
Sách này của thư viện.

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

4. Các kiểu nghĩa của câu

4.1. Nghĩa miêu tả

- *A, mẹ đã về.*

⇒ Phần nghĩa phản ánh sự tình (hoạt động, quá trình, trạng thái, đặc trưng, quan hệ)

4.2. Nghĩa tình thái

Dường như, nó không tin thì phải.

a. Tình thái khách quan

[+hiện thực] [+có thể] [+tất yếu]

- *Họ đã ra Hà Nội.*

b. Tình thái chủ quan

[+tin] [+tôn trọng], [+đồng tình], ...

Hình như họ đã ra Hà Nội ạ.

Xác định tình thái chủ quan của các câu sau và chỉ rõ các phương tiện biểu hiện

- a. Nó mua cho con nào sách, nào bút, nào giấy cho năm học mới.
- b. Đoàn của họ những bảy người kia đấy.
- c. Tôi nói mãi rồi nhưng nó có chịu nghe đâu.
- d. Cô cho em mượn, em thật đáng khen.
- g. Tôi đã nói với chị ngay từ đầu rồi kia mà ? Sao chị còn làm thế này?
- h. Lành làm gạo, vỡ làm môi, không lảm lời nữa.
- i. Thực ra, nó rất ngoan chị ạ. Chỉ tội khổ quá. Đói ăn vụng, túng làm liều.

a. Nó mua nào sách, nào bút, nào giấy cho n.học mới.

a.1. Tình thái đánh giá:

- Đánh giá:
 - Người nói tin điều mình nói nó mua sách,...
 - Người nói cho rằng mua như thế là nhiều
- Ph.tiện thể hiện: câu liệt kê, khẳng định, lặp từ nào

a.2. Tình thái liên cá nhân:

- Tình thái:
 - Thân mật, không khách khí, không trang trọng
- Phương tiện thể hiện:
 - Dùng từ khẩu ngữ nó, nào
 - Dùng lối liệt kê, lặp từ khẩu ngữ, từ tình thái nào

4.3. Nghĩa chủ đề (nghĩa thuyết định)

Trường gần nhà. Nhà gần trường.

Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín.

Giữ làng giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín là cây tre thân thuộc của ngàn đời.

- Biểu thị đối tượng được đề cập đến trong câu.

4.4. Nghĩa mục đích phát ngôn

- Nam đọc sách. → *tường thuật*
- Nam đọc sách không ? → *ngghi vấn*
- Nam đọc sách đi ! → *câu khiến*
- Trời, Nam mà cũng đọc sách kìa ! → *cảm thán*

a. Mục đích tường thuật và câu tường thuật

- Thuật, miêu tả, giải thích, chứng minh,...
- Không có yếu tố nghi vấn, cầu khiến, cảm thán

+ Tường thuật khẳng định:

- Xác nhận; không chứa yếu tố phủ định.

Dùng :

- - Câu t.thuật không có y.tố phủ định
- - Câu t.thuật có chứa liên tiếp 2 y.tố phủ định
- - Dùng câu hỏi tu từ
 - Bài này mọi người đều giải được.
 - Ai mà chẳng giải được bài này.
 - Trong đầm gì đẹp bằng sen?

+ Trường thuật phủ định

- Không xác nhận sự tình
- Có yếu tố phủ định.

Dùng : - Từ phủ định: không, chưa, chẳng, đâu

- Từ ngữ giả định điều phi thực

- - Tôi không nói dối.
- - Tôi mà nói dối thì tôi chết ngay bây giờ.
- - Tôi mà nói dối thì trời sập ngay bây giờ.

b. Mục đích cầu khiến và câu cầu khiến

- Sai khiến; - Sử dụng yếu tố cầu khiến:

+ Từ ngữ cầu khiến: *hãy, đừng, đi,...*

+ Ngữ điệu cầu khiến

- Làm bài đi ! Chúng ta đi nào !

c. Mục đích nghi vấn và câu nghi vấn

- Hỏi hoặc mục đích tu từ
- Sử dụng yếu tố nghi vấn: từ ngữ, ngữ điệu

c.1. Nghi vấn chính danh (trực tiếp)

- Hỏi về toàn bộ sự tình : nghi vấn tổng quát; dùng “Có x không?”

Nam có đi học không?

- Hỏi về một tham tố của sự tình: hỏi bộ phận; dùng : *ai, gì, nào, sao, đâu,...*

Nam có đi học ở đâu ?

- Hỏi 1 trong 2: hỏi lựa chọn; dùng: *hay, hoặc*

Nam đi học hay đi làm ?

c.1. Nghi vấn không chính danh (gián tiếp)

- Có hình thức của câu hỏi nhưng không nhằm mục đích hỏi.

- *Ngồi lui ra một chút được không?*

- *Thế có khổ không?*

- *Trong đầm gì đẹp bằng sen?*

d. Mục đích cảm thán và câu cảm thán

• Bộc lộ cảm xúc trực tiếp

• Có yếu tố cảm thán: từ ngữ cảm thán, ngữ điệu cảm thán.

- A, mẹ đã về !

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

Phân loại câu theo mục đích phát ngôn

Rồi rụt rè chị bước lên thêm :

– *Thưa lạy hai cụ ạ !*

Bà nghị gắt :

– Chó cắn vào tay phải không ? Cho chết ! Đang lúc người ta ăn uống, ai bảo cứ dẫn xác vào ! Hỏi gì ?

Ông nghị đặt bát xuống mâm, vừa nhai trầu nhồm nhoàm vừa đón :

– Sáng ngày chồng nó đã sang xin bán đứa con. Chắc nó đến để nói nốt chuyện ấy chứ gì nữa.

– Bẩm cụ phải, con sang thưa cụ về việc ấy.

Bà nghị đưa mắt ra hiệu cho ông nghị rồi bảo chị Dậu :

– Thong thả ! Hãy ngồi đây ! Để người ta ăn xong cái đã.
Đừng quấy rầy !

Ông nghị như hiểu ý của vợ, cứ việc chan chan gấp gấp không nói không rằng.

Bắt chân chữ ngũ, ông vênh mặt hút sòng sọc một hơi:

– Con mẹ kia ! Bán con bán cái thế nào ? Vào mà nói chuyện với bà !

Rón rén, chị Dậu đứng nép vào cửa và ngập ngừng :

– Thưa lạy hai cụ, nhà con túng quá, xin hai cụ cứu giúp chúng con.

Bà nghị nhả miếng bã trầu cầm tay, quai thật dài cặp môi cắn chỉ :

– Chẳng cứu vớt gì cả ! Mà có bán đứa con gái tao mua !

– Xin vâng.

QUAN HỆ NGỮ NGHĨA GIỮA CÁC CÂU

1. Phỏng nghĩa

- Hai câu có quan hệ phỏng nghĩa khi có cùng nghĩa.
 - *Anh đứng trước cô ấy.*
 - *Cô ấy đứng sau anh.*

2. Mâu thuẫn

Hai câu có quan hệ mâu thuẫn khi câu này đúng thì câu kia sai và ngược lại.

- *Mọi người đều thức.*
- *Mọi người đều ngủ.*
- Nó đang còn tiền.
- Nó đã hết sạch không còn một xu dính túi.

3. Kéo theo

Hai câu có quan hệ kéo theo khi câu này đúng thì câu kia đúng nhưng không ngược lại. - *Tôi mới mua một con chó Nhật.*

- *Tôi mới mua một con chó.*

- Tôi mới mua một con chó bécgiê.

4. Quan hệ nhân - quả

Tối rồi, chẳng ai cho con chim khốn khổ ấy một giọt nước. Đêm ấy, sơn ca lìa đời.

Có người thợ kim hoàn biết đó là viên ngọc hiếm, bèn đánh tráo. Chàng trai rất buồn. Thấy vậy, Chó và Mèo xin chủ đi tìm ngọc.

5. Quan hệ điều kiện/giả thiết – hệ quả

- Bàc dõ sõi c ñeả trõu thaønh moät nhaø vaên lờn chầu AẤu hay moät nhaø thõ thieân tạõ chầu AÙ. Neáu nhõ khoâng cõu chừng ta. Neáu nhõ khoâng cõu cừi khừc lờn hõn Bàc.
- Giừ cõu moät pheùp maøu nhieãm nhæ ? Ta seõ khoâng ngừn ngừi ñeả ñõõic bieán thaønh moät loạõ cây khừc cõu khừc ñeâng ñem lạõ ñieãm vui cho õng lờõ ngay cừ trong ñeãm toái ñen mừ mòt.

6. Quan hệ song song

- Trõõ ñeóng chừng chừng, tieáng tu huõ gừn xa rừn rừn. Hoa ngoõ xõ xừc nhõ hoa cõu may. Lừ ngoõ quừc lạõ ruõ xừc. Nhõõng bừp ngoõ ñeõ maøp vaø chừc, chừ cõn chõ tay ngõõõ ñeãn beõ mang veõ.

7. Quan hệ tăng tiến, tiệm thoái

Chào ôi, dì Hảo khóc. Khóc nức nở. Khóc như người ta thổ. Dì thổ ra nước mắt.

Ôi, Việt Nam xứ sở lạ lùng. Đến em thơ cũng hóa những anh hùng. Đến ong dại cũng hóa thành chiến sỹ. Và hoa trái cũng biến thành vũ khí.

8. Quan hệ móc xích

Muốn tăng gia sản xuất thì phải làm thủy lợi. Muốn làm thủy lợi thì phải có nhiều người, có sức lớn. Muốn vậy, phải có hợp tác xã.

Liên kết trong ngôn bản

1. Liên kết là gì ?

- Mạng lưới liên hệ về logic và ngữ nghĩa giữa các câu, đoạn, phần trong ngôn bản
- Không có liên kết sẽ chỉ là chuỗi câu hỗn độn.

Không có liên kết: *Một con quạ khát nước. Cừu liền be be toáng lên. Nghe tiếng động, mèo con hé mắt nhìn. Nhưng trong trí thơ ngây của chú còn mãi sáng ngời hình ảnh của một cảnh mạn trắng, biết nở cuối đông để báo trước mùa xuân tới. Đầu tiên từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ thơm nức.*

Có liên kết: *Những tư tưởng xanh lục không màu ngủ một cách giận dữ/ Trở mình trần trọc trong mơ/ Như con kì nhông luôn đổi sắc bất ngờ/ Lúc trong suốt, lúc xanh, vàng, tím, đỏ/ Gõ vào thái dương đòi nói lên lời/ Nhà khoa học dậy rồi, trán vẫn đỏ mồ hôi.*

2. Các phương diện liên kết

- **2.1. Liên kết nội dung**

- a. Liên kết chủ đề
- b. Liên kết logic

- Đi ở cho Phú ông, SD chăn bò rất giỏi. Hàng ngày, cứ sáng sớm tinh mơ, hấn lặn sau đàn bò ra đồng. Tối mịt, hấn lại lặn sau đàn bò về chuồng. Bò con nào, con nấy no căng bụng. Phú ông mừng lắm.

2.2. Liên hình thức

- + Hiện thực hoá liên kết nội dung
- + Được thể hiện qua các phương tiện và phương thức liên kết nhất định.

Cùng trên một mảnh vườn, sao lời cây ớt cay, lời cây sung chát, lời cây cam ngọt, lời cây móng rồng thơm như mùi mít chín, lời cây chanh chua.... Trăm cây trong vườn đều sinh ra từ đất. Đất nuôi dưỡng cây bằng sữa của mình. Đất truyền cho cây sắc đẹp mùa màng. Chính đất là mẹ của các loài cây.

3. Chiều hướng liên kết

3.1. Liên kết hồi quy

Dạy chỉ phí công.

Con chó này bướng lắm. Dạy chỉ phí công.

Sau → trước

Chủ yếu

Thường không xuất hiện trong câu mở đầu văn bản

Phương tiện và phương thức : Tỉnh lược, thế đại từ, lặp, nối...

3.2. Liên kết dự báo

Thần Chết hỏi :

– Làm sao bà tới được đây?

– Vì tôi là mẹ. Hãy trả con cho tôi!

•+ Trước → sau

•+ Ít

•+ Thường không xuất hiện trong câu cuối văn bản.

•+ Phương tiện, phương thức : câu nghi vấn, tận cùng bằng *là, rằng, sau đây, dấu hai chấm...*

•

4. Phương tiện liên kết câu

- Phương tiện ngữ âm :
 - vần, nhịp, số lượng âm tiết
- Phương tiện từ vựng : thực từ, cụm từ
- Phương tiện ngữ pháp : hư từ, cấu trúc câu

5. Phương thức liên kết

Biện pháp sử dụng vần, nhịp, từ ngữ, kiểu câu để liên kết

Phương thức liên kết câu

1. Phép lặp

1.1. Định nghĩa

→ Là biện pháp sử dụng trong câu sau yếu tố ngôn ngữ đã xuất hiện ở câu trước để liên kết câu

- Đền Thượng nằm chót vót trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh. Trước đền, những cây hải đường đậm bông rực đỏ.
- Đòn gánh có máu/ Củ ấu có sừng/ Bánh chưng có lá/ Con cá có đuôi.

1.2. Các kiểu

a. Lặp ngữ âm

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà

Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

- Yếu tố được lặp là phương tiện ngữ âm
 - Vần
 - Nhịp
 - Số lượng âm tiết
- ⇒ Mang lại nhạc tính

• 1.2. Các kiểu

b. Lặp từ vựng

Đền Thượng nằm chót vót trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh. Trước đền, những cây hải đường đâm bông rực đỏ.

- Yếu tố được lặp là thực từ, cụm (thực) từ
- Duy trì chủ đề

c. Lặp ngữ pháp

- *Nếu không có nhân dân thì không có lực lượng. Nếu không có chính phủ thì không có ai đưa đường.*
- Yếu tố được lặp :
 - Hư từ (lặp hư từ)
 - Cấu trúc câu (lặp cú pháp)
- Mang lại tính chặt chẽ, mạch lạc

- Nếu phối hợp cả ba kiểu lặp → liên kết càng cao

Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà.

Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha.

2. Phép thế

2.1. Định nghĩa

Là biện pháp thay thế từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước bằng từ ngữ có nội dung biểu đạt tương đương trong câu sau để liên kết.

- Chúng tôi đang tiến về miền Đất Đỏ. Tôi biết đó là một miền đất anh hùng như mọi miền đất khác của Tổ quốc.
- Đã mấy năm vào phủ, sống gần Hưng Đạo Vương, chàng thấy không điều gì có thể khiến ông rối trí. Sắp ra trận nhưng Người vẫn bình thản, ung dung đến lạ lùng.

2.2. Các kiểu

a. Thể đại từ

- *Song nhân dân ta nhất định sẽ thắng lợi hoàn toàn, đế quốc Mỹ nhất định sẽ thất bại hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn.*

→ Dùng đại từ để thay thế

→ Duy trì chủ đề, rút gọn văn bản, tránh lặp

b. Thể đồng nghĩa và đồng sở chỉ

b1. Thể đồng nghĩa: dùng từ đồng nghĩa

- Chiếc mũ sẽ có màu đỏ tươi nếu chị đẻ con trai. Chiếc mũ sẽ có màu xanh da trời nếu chị sinh con gái.
- Họ cõng hàng trên lưng. Còn chúng tôi vác hàng trên vai. Cứ thể xuyên rừng mà làm lũi bước.

b2. Thế đồng sở chỉ: dùng từ ngữ cùng chỉ về một đối tượng

Hoan hô anh giải phóng quân

Kính chào anh, con người đẹp nhất

Lịch sử hôn anh, chàng trai chân đất

Sống hiên ngang bất khuất ở trên đời

Như Thạch Sanh của thế kỉ XX

Một dây ná, một cây chông cũng tiến công giặc Mỹ

Không tự ngắm mình anh chẳng hay đâu hỡi chàng dũng sĩ

Cả năm châu chân lí đang nhìn theo anh đó

Bóng anh đi và vành mũ tai bèo

(...) làm run sợ cả Lầu Năm Góc.

3. Phép tỉnh lược

- Lược bỏ trong câu sau từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước để liên kết câu

- Duy trì chủ đề, rút gọn văn bản.

Anh học trò hỏi Thượng Đế :

– Ngài xem một triệu năm là thế nào?

– Bằng một giây !

– Thế Ngài xem một triệu đôla là thế nào?

– Bằng một xu !

Anh học trò bèn năn nỉ :

– VẬY Ngài hãy cho tôi xin một xu đi !

– Được thôi – Thượng Đế trả lời – nhưng hãy đợi ta một giây !

4. Phép liên tưởng

4.1. Định nghĩa

Là biện pháp sử dụng các từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng gần gũi với nhau để liên kết câu.

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà.

Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

4.2. Các kiểu

4.2.1. Liên tưởng đồng loại

- Liên tưởng giữa những sự vật, hiện tượng đồng chất, đồng loại, ngang hàng nhau.
- *Một con sao biển đỏ thắm đang lò dò bơi. Bác tôm hùm mang bộ râu dài đang khệ nệ bước trên những hòn đá tảng. Một con cua đang bò ngang.*

4.2. Các kiểu

4.2.2. Liên tưởng bao hàm

- Liên tưởng giữa cái chung và cái riêng, cái toàn thể và cái bộ phận.
- *Bà lão khóc. Từ hai hốc mắt nhăn nheo, ứa ra hai giọt nước đục lờ.*
- *Trâu đã già. Đôi sừng kình càng như hai cánh nở.*
- *Chị đẩy cửa bước vào. Ừa vào theo chị, tràn ngập cả căn phòng một mùi hương dìu dịu.*

4.2.3. Liên tưởng định lượng

□ Liên tưởng dựa trên mối quan hệ về số lượng.

- *Ở đó có hai mẹ con. Một bà mẹ anh hùng và một người con dũng sĩ.*
- *Năm anh em chúng tôi như năm con ong thợ. Mỗi người một việc.*

4.2.4. Liên tưởng định vị

□ Liên tưởng dựa trên mối quan hệ về vật - vị trí tồn tại.

- *Đồng nước mênh mông. Gió vi vút thổi ngang xuống.*
- *(1) Đêm lạnh. (2) Trời thăm thẳm. (3) Sao chi chít. (4) Khó ngủ quá.*

4.2.5. Liên tưởng định chức

Dựa trên mqh giữa vật - chức năng.

- *Suốt cả tuần nay, Xuân không ngủ. Đôi mắt anh thắm sâu.*
- *Suốt một năm đầu, y là một ông thầy rất tận tâm. Y soạn bài, giảng bài, chấm bài rất kĩ lưỡng.*

4.2.6. Liên tưởng đặc trưng

Dựa trên mqhệ giữa đối tượng – dấu hiệu điển hình.

- *Sách vở ngổn ngang đầy bàn. Thư vẫn làm việc.*
- *Tiếng ồn ào mỗi lúc một xa. Đám rước đã tới ngã ba.*

4.2.7. Liên tưởng nhân quả

Dựa trên mqhệ nguyên nhân - hệ quả.

- *Lụt chưa rút. Nước vẫn mênh mông.*
- *Ngoài việc cơ quan, Hà say mê vẽ. Tường đầy tranh.*

4.2.8. Liên tưởng giải thích

→ Dựa trên mối quan hệ giải thích.

- *Chị cười. Cái cười của một người quen chịu đựng chỉ hé một nửa.*
- *Có tiếng chân người lép nhép, ánh đèn pin le lói. Nam về.*

4.3. Tác dụng

Mở rộng chủ đề.

5. Phép đối (nghịch đối, tương phản)

5.1. Khái niệm

→ Sử dụng từ ngữ đối lập nhau để liên kết câu.

- Keng thương vợ, muốn cho vợ nhàn. Lạt thương chồng nhất định không chịu nghe anh.
- Cùng số 8 USA chiếc nào cũng y hệt nhau. Nhưng 2 bàn tay thì thuộc 2 thể hệ khác nhau.

5.2. Các loại

a. Đối trái nghĩa

→ Sử dụng từ trái nghĩa.

- Em tưởng nước giếng sâu, em nổi sọt dây dài
- Ai ngờ giếng cạn, em tiếc hoài sọt dây.
- Cùng số 8 USA chiếc nào cũng y hệt nhau. Nhưng 2 bàn tay thì thuộc 2 thể hệ khác nhau.

b. Đối miêu tả: Đối tố là cụm từ.

- Con chó của anh chưa phải nhin một bữa nào. Nhưng xác người chết đói thì ngập phố phường.

c. Đối lâm thời: Đối tố lâm thời trái nghĩa.

- Chiếc máy bay phản lực nhào xuống cắt bom. Chỉ một lát sau cả vùng trở lại yên tĩnh như thường.

d. Đối phủ định

Đối tố là từ ngữ có ý nghĩa phủ định nhau.

- Tôi kể cho anh nghe chuyện này thế nào anh cũng cho là tôi bịa. Nhưng tôi có bịa tí nào thì tôi chết.

6. Phép nối: Từ ngữ nối. → Liên kết logic.

- Con chó của anh chưa phải nhin một bữa nào. Nhưng xác người chết đói thì ngập phố phường.
- Gà đã lên chuồng từ lúc nãy. Còn hai mẹ con bác ngan vẫn thơ thẩn đứng giữa sân.

7. Phép tuyến tính

- Con chó của anh chưa phải nhin một bữa nào. Nhưng xác người chết đói thì ngập phố phường.
- Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã xuống.
- Dùng trật tự các câu.
- Nếu có thể đại từ, tỉnh lược, nối thì có tuyến tính. Nhưng không ngược lại.
- Tác dụng: Liên kết logic.

LIÊN KẾT ĐOẠN

1. Phương thức liên kết: như liên kết câu

2. Phương tiện liên kết

• Phương tiện liên kết chung

Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp

b. Phương tiện liên kết đặc thù

• Câu nối, Đề mục, tiểu mục, Hệ thống kí hiệu biểu thị thứ tự trình bày

c. Vị trí các phương tiện liên kết

• ? Câu giáp ranh

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

Tôi và Dế Trũi rủ nhau đi ngao du thiên hạ. Chúng tôi ngày đi đêm nghỉ, cùng nhau say ngắm dọc đường.

Ngày kia, đến một bờ sông, chúng tôi ghép ba bốn lá bèo sen lại, làm một chiếc bè. Bè theo dòng nước trôi băng băng.

Mùa thu mới chớm nhưng nước đã trong vắt, trông thấy cả hòn cuội trắng tinh nằm dưới đáy. Nhìn hai bên ven sông, cỏ cây và những làng gần núi xa luôn luôn đổi mới. Những anh gọng vó đen sạm, gầy và cao nghêu nghênh cặp chân gọng vó đứng trên bãi lầy bãi phục nhìn theo chúng tôi. Những ả cua kình cũng giương đôi mắt lồi, âu yếm ngó theo. Đàn cá săn sắt và thàu dầu thoáng gập đầu cũng lẳng xẵng cố bơi theo chiếc bè, hoan nghênh vánh cả mặt nước.

(Tô Hoài)

Khu vườn nhà Loan không rộng lắm. Nó chỉ bằng một cái sân nhỏ nhưng có bao nhiêu là cây. Mỗi cây có một đời sống riêng, một tiếng nói riêng. Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng hoa. Cây mơ, cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu, cây bí nói bằng quả. Cây khoai, cây dong nói bằng củ, bằng rễ... Phải yêu vườn như Loan mới hiểu được lời nói các loài cây.

Cùng trên một mảnh vườn, sao lời cây ớt cay, lời cây sung chát, lời cây cam ngọt, lời cây móng rồng thơm như mùi mít chín, lời cây chanh chua... Trăm cây trong vườn đều sinh ra từ đất. Đất nuôi dưỡng cây bằng sữa của mình. Đất truyền cho cây sắc đẹp mùa màng. Chính đất là mẹ của các loài cây.

(Trần Mạnh Hảo)

BT : Tìm vị từ hạt nhân, diễn tố, chủ tố, phân loại câu theo nghĩa biểu hiện

1. Chị Sứ yêu biết bao nhiêu cái chồn này, nơi chị oa oa cất tiếng khóc đầu tiên, nơi quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị.
2. Chính tại rẻo đất này, mẹ chị đã hát ru chị ngủ.
3. Và đến lúc làm mẹ, chị lại hát ru con những câu hát ngày xưa.
4. Cụ già tóc bạc ngược lên, nghiêng đầu nghe.
5. Cụ đã nặng tai.
6. Thầy giáo Chu lại nói to câu nói vừa rồi một lần nữa.

Bài tập

Phân tích tính khẳng định, phủ định của từng phát ngôn sau:

1. Tôi mà nói dối thì trời sập ngay bây giờ.
2. Hòn đất mà biết nói năng thì thầy địa lí hàm răng chẳng còn.
3. Bao giờ chạch đẻ ngọn đa / Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.
4. Còn trời, còn nước, còn non / Còn cô bán rượu anh còn say sưa.

BT: Xác định phương thức, phương tiện và chiều hướng liên kết câu

Bấy giờ đã là giữa tháng sáu, cây sồi già đã thay đổi hẳn. Nó toả rộng thành vòm lá xum xuê xanh tốt thẫm màu, đang say sưa ngây ngất, khẽ đung đưa trong nắng chiều. Không còn thấy những ngón tay co quắp, những vết sứt sẹo và vẻ ngờ vực buồn rầu trước kia. Xuyên qua lớp vỏ cứng già hàng thế kỉ, những khóm lá non xanh tươi đã đâm thẳng ra ngoài. Thật khó lòng tin được chính cây sồi già cằn cỗi kia đã sinh ra chùm lá non mơn mớn ấy.



Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

Nội dung cơ bản

1. Loại hình và phương thức ngữ pháp tiếng Việt

2. Từ loại tiếng Việt

- Thực từ: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ
- Hư từ: phó từ, quan hệ từ, trợ từ, thán từ, tiểu từ

3. Cụm từ

4. Câu trong tiếng Việt

- Cấu trúc cú pháp
- Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp

LOẠI HÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

1. Tiếng Việt – ngôn ngữ đơn lập

a/ Từ không biến đổi hình thái

- Tôi đọc sách. Cô ấy nhìn tôi. sách của tôi

- I read book. She look me. My book

- đang đọc sẽ đọc đọc rồi

b/ Từ không gồm căn tố và phụ tố

- sách, sinh viên, đọc / books, boxes, reading

c/ Hình vị thường trùng âm tiết

- thành phố, lạnh cóng, lạnh lẽo; mênh mông, ba ba

2. PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

a. Phương thức dùng trật tự từ

Dùng trật tự từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp

Me yêu con. Con yêu mẹ
CN BN CN BN

b. Phương thức hư từ

Dùng hư từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp

- *anh và em, anh vì em; đang đọc, đọc rồi, mỗi quyển, những quyển*

c. Phương thức láy

Lặp lại hình thức ngữ âm của yếu tố gốc để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp

- *người → người người, ngành → ngành ngành*

2. Các phương thức ngữ pháp

d. Dùng ngữ điệu → phân biệt các kiểu câu:

- Tường thuật: - *Tý đi học rồi.* Nghi vấn: - *Tý đi học rồi à?*
- Cầu khiến: - *Tý đi học đi!* Cảm thán: - *A, Tý đi học!*

TV có thanh điệu → vai trò ngữ điệu bị mờ nhạt.

e. Dùng trọng âm → phân giới cú pháp, hư từ, thực từ

Xe // không được qua cầu.

1 0 1 0 1

Xe không // được qua cầu.

0 1 1 0 1

Ở những ngôn ngữ không biến hình, còn sử dụng phương tiện từ vựng :

- Nó ra Hà Nội hôm qua.
- Ngày mai, nó ra Hà Nội.

Phương tiện từ vựng

- cars, books

- những cái xe, những quyển sách

Phương tiện ngữ pháp

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Tiêu chuẩn phân định

1. Khái niệm từ loại

nhà, cửa, học sinh, bút

nói, làm, đi, nghiên cứu

- Chỉ sự vật

- Chỉ hoạt động

- Kết hợp với từ chỉ định

- Kết hợp với P thời gian

- Làm CN, BN

- Làm VN

→ DT

→ ĐT

Từ loại là tập hợp từ có chung đặc điểm ngữ pháp

HỆ THỐNG TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

1. THỰC TỪ **133**

a) Đặc điểm

- **Có biểu vật tương ứng**

gà, hoa, làm, đẹp, sáu, nó

- **Đa chức năng**

Hoa nở. trồng hoa những bông hoa

- **Tham gia vào nhiều kiểu kết cấu cú pháp**

Hoa nở : kết cấu CV.

trồng hoa: kết cấu CP

hoa và lá : kết cấu đẳng lập

b. Các loại :

- Danh từ : *nhà, trâu, đất, xã hội, tư tưởng*
- Động từ : *làm, nghe, rơi, sống, yêu*
- Tính từ : *tốt, xanh, nhiều*
- Số từ : *hai, ba, bốn, năm*
- Đại từ : *tôi, nó; này, ấy; đây, đó*

2. HƯ TỪ

a. Đặc điểm

- Không có biểu vật tượng ứng
vì, nếu, do, nhưng ; đã, rất, ôi, á
- Đơn chức năng: quá đẹp đẹp quá



- Tham gia vào một kiểu kết cấu cú pháp
quá đẹp *đẹp quá* : kết cấu chính phụ

b. Các loại:

- Phụ từ : *đã, sẽ; rất, quá; chưa, không*
- Quan hệ từ : *vì, do, nhưng, và, hoặc*
- Thán từ : *ôi, chao, a, á; ơi, dạ*
- Trợ từ : *chính, ngay, cả*
- Tiểu từ tình thái : *nhỉ, ạ, nhé*

DANH TỪ

1. Đặc trưng

a. Chỉ sự vật, hiện tượng: *học sinh, gió, ma, đạo đức*

b. Kết hợp với từ chỉ lượng, từ chỉ định

những học sinh này nhều muối lắm

c. - Thường làm CN, BN, TTC trong CDT

Gió thổi, mây bay. đọc sách xây nhà những sinh viên này

- Làm TN, ĐN: *Mai, tôi mới đi. hai bông hoa*

- Làm VN phải có là : *Tôi //là giáo viên.*

2. Phân loại

2.1. Sơ lược về các hướng phân loại

a. DT chung & DT riêng [\pm chung]

hoa, lan, huệ, xã Lan, Huệ, Hà Nội, Việt Nam

b. DT cụ thể & DT trừu tượng [\pm cụ thể]

bò, bưởi, sông *tinh thần, lí tưởng*

c. DT đếm được & DT không đếm được [\pm đđ]

con, chiếc, học sinh *sen, trâu, cát,...*

2.2. Hướng phân loại được sử dụng

a) Tiêu chí tính [\pm đơn vị]

con, cái, chiếc, mét, kí, xã; trâu, sách, đất, sông, học sinh, giáo viên

b. Các tiểu loại

b.1. Danh từ đơn vị :

- Chỉ đơn vị của sự vật, hiện tượng
con, cái; giờ, phút; kí, yến, ...
- Kết hợp với phân lượng từ : NỬA
- Thường không độc lập làm DN

*mua quyển *Quyển rất hay.

→ *mua quyển này Quyển này rất hay.*

b.2. Danh từ khối (sự vật, hiện tượng)

- Chỉ sự vật, hiện tượng
- Không kết hợp với phân lượng từ : NỬA
- Độc lập làm DN : *mua sách, Sách rất hay.*

ĐỘNG TỪ

1. Đặc trưng

○ Chỉ hoạt động, quá trình, trạng thái

- ăn, uống, nghiên cứu; rơi, chảy, ngã, mọc; sống, yêu, nhớ, có

○ Kết hợp với hầu hết các loại PT, trừ P chỉ lượng

- đang làm, sẽ chảy; hãy đi, rất nhớ

○ Làm VN, TTC trong CĐT, BN, TN; CN

- Gió thổi. Mây bay.

- cần chăm chỉ nhiều hơn nữa

- Thi đua là yêu nước.

2. Phân loại

a. Động từ tình thái

- Chỉ tình thái của hđộng, quá trình, trạng thái
- Buộc phải có BN là ĐT, CĐT
- cần đi, phải học, được thương nhớ, muốn nghỉ phép
- Làm TTC trong CĐT

b. Động từ thường (ngôn liệu)

ĐT chỉ hoạt động, quá trình, trạng thái

- làm, đi, ăn, nghiên cứu; rơi, gãy, ngã; sống, chết, yêu,...

TÍNH TỬ

- Chỉ đặc trưng, tính chất nhanh, nhiều, giỏi, kém, ...
- Kết hợp với hầu hết các loại PT đã già, còn trẻ, rất khỏe
- Làm TTC trong CTT, làm ĐN, BN, TN, VN; CN
Sạch sẽ là mẹ sức khỏe.

SỐ TỪ

- Chỉ số lượng hoặc số thứ tự, cụ thể, xác định
- Kết hợp với DT đơn vị / DT đếm được
- Làm ĐN chỉ lượng / thứ tự

sáu thí sinh

thí sinh thứ sáu

- Số từ số hiệu: định danh

tiểu đoàn 307

đường 559

ĐẠI TỪ

1. Đặc trưng

- Dùng để thay thế
 - *tôi, mà* *kia, nọ, nà*
- Mang đặc điểm của từ loại mà nó thay thế

2. Phân loại

a. Đại từ nhân xưng

a.1. Nhóm chính danh :

- *tôi, chúng tôi, mà, chúng mà, nó, họ*
- Ngôi 1, 2, 3 ; số đơn, số phức

a.2. Nhóm không chính danh : ❖ DTT → ngôi 1, 2

- Mẹ ơi con tuổi gì ? Tuổi con là tuổi ngựa

❖ DCD → ngôi 2 (trừ thầy, cô, vú)

- Thưa bác sĩ, thuốc này uống như thế nào ?

b. Đại từ nghi vấn: dùng để hỏi: - Đi đâu ? - Ai làm ?

c. Đại từ phiếm chỉ : chỉ vào đối tượng chung chung, không xác định

- Đi đâu cũng được. - Quyền nào cháu cũng thích.

d. Đại từ chỉ thị (chỉ trở): này, nay, đây ; đấy, đó, kia, ấy

e. Đại từ chỉ lượng toàn thể : tất cả, hết thảy, toàn bộ

g. Đại từ thay thế ĐT, TT : thế, vậy

PHỤ TỪ (PHÓ TỪ)

1. Đặc trưng

- Chỉ có ý nghĩa ngữ pháp
- Kết hợp với DT, ĐT, TT
- Làm thành tổ phụ trong CDT, CĐT, CTT

2. Phân loại

- a. PT kết hợp D: những, các, mọi, mấy ; mỗi, từng
- Phụ cho DT ý nghĩa về lượng
 - Kết hợp với ĐĐV, ĐĐĐ
 - Làm ĐNCL : những sinh viên này

b. PT. kết hợp với ĐT, TT :

Phụ cho Đ, T; Đứng trước / sau Đ, T; Làm BN.

b.1. PT phụ nghĩa về thời gian : *đã, sẽ, vừa, mới*

b.2. PT phụ nghĩa về mệnh lệnh : *hãy, đừng, chớ; đi, nào*

b.3. PT phụ nghĩa về sự đồng nhất : *cùng, đều*

b.4. PT phụ thêm nghĩa về sự tiếp diễn : *vẫn, cứ, mãi*

b.5. PT phụ thêm nghĩa về sự [±khẳng định]:

- không, chưa, chẳng, đâu, có

b.6. PT phụ thêm nghĩa về mức độ : *rất, hơi, quá...*

b.7. PT phụ thêm nghĩa về sự kết thúc, hoàn thành :

- *xong, rồi*

QUAN HỆ TỪ

1. Đặc trưng

- Chỉ quan hệ ngữ pháp : anh và em, anh vì em
- Dùng kết nối: sách của tôi; anh hoặc tôi
- Không tham gia làm thành phần câu, cụm
(Nếu) nó đến (thì) tôi sẽ đợi.
CN1 VN1 CN2 VN2

2. Phân loại

a. Quan hệ từ đẳng lập (liên từ)

- và, với ; hay, hoặc ; nhưng, song

b. Quan hệ từ chính phụ (giới từ)

- vì, do, bởi, tại, nhờ ; nếu, giá, giả sử ; dù, mặc dù, tuy...

TRỢ TỪ

- Chỉ có Chí Phèo mới yêu Thị Nở
- Chính anh chứ còn ai đào khoai đất này.
- Nó ăn những hai tô lận.
- ◆ Chỉ có ý nghĩa tình thái chủ quan
- ◆ Dùng để nhấn mạnh
- ◆ Đi kèm yếu tố được nhấn mạnh
- ◆ Không tham gia làm thành phần câu, cụm

THÁN TỪ

- Chỉ có ý nghĩa tình thái chủ quan
- Dùng để bộc lộ cảm xúc trực tiếp
ôi, chao, a, á, ê
- Dùng làm từ hô gọi
ơi, hỡi, vâng, dạ
- Không tham gia làm thph câu, cụm
- Có thể tách thành câu đặc biệt
- A ! Mẹ đã về.

TIÊU TỪ TÌNH THÁI

- Chỉ tình thái chủ quan
- Dùng làm dấu hiệu kết thúc câu hội thoại
- Không tham gia làm thành phần câu, cụm
à, ư, nhỉ, nhé
- Kết hợp với thực từ → câu
 - sách → Sách ư ? - đẹp → Đẹp nhỉ ?
 - uống → Uống nhé?/ Uống không?
 - năm → Năm à ?

SỰ CHUYỂN LOẠI CỦA TỪ

1. Khái niệm

1.1. Là hiện tượng một từ được dùng với đặc điểm ngữ pháp của nhiều từ loại, tiểu loại

- *cái cuộc đang cuộc đang gánh hai gánh nước*
- *cái xe hai xe cát cười rất tươi đang cười nó*

1.2. Khi chuyển loại, đặc điểm ngữ pháp chuyển đổi theo

- Gia cảnh nó rất khó khăn.
- Những khó khăn ấy không là gì đối với nó.

1.3. Có thể xảy ra ở phạm vi hệ thống từ loại hoặc trong nội bộ một từ loại

- cái cuộc → cuộc đất đang bó củi → hai bó củi.
- hai cái chén → ăn hai chén cơm

2. Một số hiện tượng chuyển loại thường gặp

2.1. Hiện tượng hư hoá

- Danh từ → giới từ : trong ấy trong nhà lắm của sách của tôi
- Động từ → giới từ : Nam về nhà về vấn đề này
- Động từ → phụ từ : không tiền/ có tiền → không làm/có làm
- Tính từ → phụ từ : rất mới → mới đến

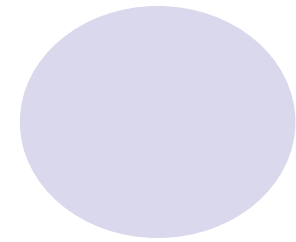
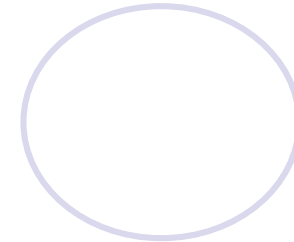
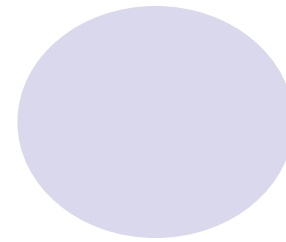
2.2. Hiện tượng chuyển từ loại trong thực từ

- Danh từ ↔ động từ :
 - cái cuộc đang cuộc cái cửa đang cửa
- Động từ → danh từ :
 - đang gánh hai gánh đang khiêng hai khiêng đất

○ Danh từ → tính từ :

lí tưởng ấy *rất lí tưởng*

nền đạo đức *rất đạo đức*



○ Tính từ → danh từ :

rất khó khăn *những khó khăn ấy*

rất vất vả *những vất vả*

○ Danh từ → đại từ nhân xưng :

● *anh trai tôi* *chào anh*

● *vị bác sĩ* *thưa bác sĩ*

● ⇨ - *DT thân tộc* → *n1, n2*

● - *DT chức danh* → *n2*

2.3. Hiện tượng chuyển loại trong nội bộ hư từ

A. CHUYỂN PHỤ TỪ THÀNH QUAN HỆ TỪ

a. Nó đến rồi. (PT)

a'. Đi đâu rồi cũng nhớ quê hương. (QHT)

b. Nó vẫn còn thức. (PT)

b'. Nó vẫn vậy, còn anh thì sao ? (QHT)

B. CHUYỂN PHỤ TỪ THÀNH TRỢ TỪ

a. những bát cơm này (PT)

a'. Nó ăn những hai bát kia đây ! (TrT)

b. Tôi đâu có ngờ. (PT)

b'. Em nói thế không đúng đâu ! (TrT)

C. CHUYỂN QUAN HỆ TỪ THÀNH TRỢ TỪ

a. Nó luôn nghĩ đến anh. (QHT)

a'. Khó lắm, đến ông ấy cũng bó tay. (TrT)

b. Nếu mưa thì ở nhà. (QHT)

b'. Thì ai mà chẳng biết! (TrT)

2.4. Hiện tượng chuyển tiểu loại

○ DT sự vật → DT đơn vị :

cái xe/cốc → 2 xe cát, 2 cốc rượu

em trai tôi → 2 em (=đứa) học sinh

2.4. Hiện tượng chuyển tiểu loại

a. ĐT nội động → ĐT ngoại động

- *mỉm cười* *cười mà*
- *tập nói* *phải nói cho nó biết*

b. Đại từ nghi vấn → Đại từ phiếm chỉ

- - *Con ưng cô nào?* *Cô nào con cũng ưng.*
- - *Ăn gì đây ?* - *Ăn gì cũng đợc.*

3. Phân biệt hiện tượng chuyển loại & hiện tượng đồng âm

Chuyển loại

- hòn đá, nước đá, tính khí rất đá
- Một từ
- Các nghĩa có liên quan
- Nghĩa lập thành hệ thống
- Thuộc ngữ pháp.

Đồng âm

- hòn đá, bị bò đá
- Nhiều từ
- Nghĩa không liên quan
- Nghĩa không hệ thống
- Thuộc từ vựng.

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

CỤM TỪ

1. Khái niệm

Tập hợp từ 2 từ trở lên, giữa chúng có quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp nhưng chưa thành câu.

Cụm từ cố định

- chó ngáp phải ruồi
- múa rìu qua mắt thợ
- Kết cấu chặt chẽ
- Nghĩa có tính tổng hoà
- Có sẵn trong từ vựng
- Đơn vị ngôn ngữ
- Thuộc từ vựng

Cụm từ tự do

- hai con chó
- đang tập múa
- Kết cấu lỏng lẻo
- Nghĩa có tính tổng cộng
- Không có sẵn
- Đơn vị lời nói
- Thuộc ngữ pháp

- 2. Các loại cụm từ (tự do) p.181
- Dựa theo quan hệ ngữ pháp để phân loại

- 2.1. Cụm đẳng lập :

- Nó rất thông minh và chăm chỉ .

- Nó mua sách, giấy, bút.

- 2.2. Cụm chủ - vị (kết cấu C-V):

- Nó được thầy / khen.

- Nó đẩy bóng / lăn.

- 2.3. Cụm chính phụ :

- những sinh viên ấy

- rất đông người đang học bài

CỤM DANH TỪ

1. Định nghĩa p.181

- Là cụm từ chính phụ, có DT làm thành tố chính
- *những học sinh ấy* *hai quyển này*

2. Cấu tạo

a. Thành tố chính :

- Do DT đảm nhận, không thể vắng mặt
những chiến sĩ mùa hè xanh, quyển này
- Nếu có Dđv + Dsv
GP 1 : *hai quyển sách dạy nấu ăn*
GP 2 : *hai quyển sách dạy nấu ăn*
GP 3 : *hai quyển sách dạy nấu ăn*

b. Thành tố phụ trước

b.1. Từ chỉ xuất : cái con người ấy

b.2. Từ chỉ lượng : số từ hoặc phụ từ chỉ lượng
hai đứa này, những học sinh này

b.3. Từ chỉ lượng toàn thể : *Đúng đầu DN*

- tất cả các em học sinh lớp 2

c. Các thành tố phụ sau

c.1. Định ngữ hạn định : Hạn định sự vật được nói đến

- *hai quyển sách toán lớp 2*

c.2. Định ngữ miêu tả : Nói rõ đặc điểm hoặc một chi tiết nào đó của sự vật được biểu thị ở DT, DN trước nó

- *những quyển sách xinh xinh ấy*
- *những quyển sách cuối cùng ấy*

c3. Định ngữ chỉ vị trí : Biểu thị vị trí của sự vật được nói đến ở DT/DN trước nó.

- *hai quyển sách ấy những cuốn sách của thư viện*
- → Dạng đầy đủ: TT + PT + PS:
- *những học sinh này*
- → Dạng tối giản: *hai quyển; quyển này*

3. Chức năng

- Như danh từ

CỤM ĐỘNG TỪ

1. Định nghĩa p.187

Là cụm từ chính phụ, có ĐT làm TTC

- đang học bài phải về ngay

2. Cấu tạo

a. Thành tố chính

○ Do ĐT đảm nhận

- hãy viết bài ngay

- không ăn sáng

○ Nếu có ĐT tình thái thì ĐT tình thái làm TTC

- đang cần viết bài

- sẽ phải về ngay

b. Thành tố phụ trước: Do các P đi kèm ĐT đảm nhận;
P. độc lập / kết hợp với nhau

vẫn học năm thứ ba → vẫn cứ đang còn học năm thứ ba

c. Thành tố phụ sau: Đa dạng về từ loại và cấu tạo

- học bài - học giỏi - học môn ngữ pháp - đẩy bóng lăn

c1. BN nội dung : cấm hút thuốc trong phòng họp

c2. BN chỉ đối tượng, thời gian, địa điểm, nguyên nhân... *học môn văn, đến lúc hai giờ; chết vì rượu, hi sinh vì tổ quốc*

c3. BN so sánh : *ăn nhanh như rồng cuốn*

C4. BN chỉ sự kết thúc, hoàn thành,...

● *đã làm bài xong đi rồi học mãi giận lắm*

3. Chức năng: như động từ.

CỤM TÍNH TỪ

1. Định nghĩa: Là cụm từ chính phụ, có TT làm TTC.

rất giỏi toán rất nhiều người có mặt

2. Cấu tạo

a. Thành tố chính: Do TT đảm nhận

sẽ chín ngay không đẹp mắt

b. Thành tố phụ trước: Do các phụ từ đi kèm TT đảm nhận;

Các PT độc lập / kết hợp với nhau

còn trẻ → vẫn cứ đang còn rất trẻ

c. Thành tố phụ sau: Đa dạng về từ loại và cấu tạo

giỏi toán; giỏi nói; giỏi lắm; giỏi môn toán và ngoại ngữ

- Bổ ngữ chỉ phương diện

giỏi môn văn; đẹp người, tốt nét

- BN miêu tả : *đầy ngồn ngộn vàng rực rỡ*

- BN chỉ sự kết thúc: *đã chín rồi ; già rồi*

- BN chỉ mức độ: *đẹp cực kì, đẹp quá*

- BN chỉ lượng: *nặng 50 kí*

3. Chức năng: thường làm VN, TN.

- Nó rất giỏi toán.

- Nhanh như một con sóc, nó vọt biến mất.

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

1. Định nghĩa 194

- Đơn vị lời nói nhỏ nhất có chức năng thông báo.
- Cụm từ (tự do) < câu < đoạn < văn bản

2. Sơ lược về các hướng nghiên cứu

a. Ngữ pháp truyền thống

- Cấu trúc chủ-vị

Trên trời mây trắng như bông. → Câu đơn bình thường

TN CN VN

(Nếu) nó đến (thì) tôi sẽ đợi. → Câu ghép chính phụ

● C1 V1 C2 V2

b. Ngữ pháp chức năng: Cấu trúc Đề - Thuyết

- Trên trời mây trắng như bông.

● Khung Đề Thuyết

● Nếu nó đến (thì) tôi sẽ đợi.

● Khung Đề Thuyết

● Những con bò béo mập đang ung dung gặm cỏ.

● Chủ Đề Thuyết

c. Nhà trường phổ thông: Cấu trúc chủ vị.

CẤU TRÚC CÚ PHÁP (CẤU TRÚC C-V)

1. Thành phần chính (nòng cốt câu)

Bây giờ, ở đây (Thủ Đức), họ đang tổ chức thi tuyển sinh, mẹ ạ

TPP

TPBL

TPNC

TPBL

- Là bộ phận chính, tạo nên cái khung cú pháp cơ bản
- Mang thông tin chính của câu.
- Gồm : CN và VN

a. Chủ ngữ : Biểu thị đối tượng được nói đến

Họ đang xây nhà.

Mặt trời đang mọc.

Những người chiến sĩ ấy đã hi sinh anh dũng.

Cái áo này rất đẹp.

Sách này của thư viện. Tôi là giáo viên.

- Thường đứng trước vị ngữ;
- Thường do DT, đại từ, CDT đảm nhận.
- Có thể vắng mặt
- Ở đây nguy hiểm chết người. *Cấm hút thuốc trong phòng họp.*

b. Vị ngữ

- Biểu thị nội dung về đối tượng đã được đề cập ở CN.
- Thường đứng sau chủ ngữ.
- Thường do ĐT, TT, CĐT, CTT đảm nhận.
- DT, CDT làm VN phải có từ *là*
- Thường không thể vắng mặt
 - - *Trong nhà có khách.*
 - - *Cấm xe tải hạng nặng qua cầu.*

2. Thành phần phụ

- Đứng ngoài NCC.
- Bổ sung cho NCC một ý nghĩa nào đó.

2.1. Trạng ngữ :

- ◆ Bổ sung ý nghĩa thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phtiện, tình huống, so sánh...
- ◆ Có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu.
- ◆ Có thể là từ, cụm từ, cũng thường gặp TN là 1 kết cấu giới từ, TN là C-V.
- ◆ Thường được ngăn cách với NCC bằng dấu phẩy.

b. Khởi ngữ (đề ngữ)

- ◆ Dùng để nhấn mạnh vào cái, được đề cập đến.
 - *Sống, chúng ta mong được sống làm người.*
 - *Nhà, bà có hàng dẫy ở phố.*
- ◆ Đứng trước NC câu.
- ◆ Có thể được lặp lại / không ở phần câu tiếp theo.
- ◆ Được ngăn cách với NCC bằng dấu phẩy hoặc từ chêm xen.
 - *Nhà, bà có hàng dẫy ở phố.*
 - *Tôi thì tôi xin chịu.*
 - *Ông Hùng ấy à, ông ấy ra HN rồi.*

c. Phụ ngữ tình thái

- ◆ Bổ sung cho NCC ý nghĩa tình thái chủ quan.
Có lẽ nào anh lại mê em, một cô gái nhìn chưa rõ mặt.
- ◆ Đứng đầu, giữa hoặc cuối câu.
 - *Hình như em nói anh nghe.*
 - *Nó chắc chắn là sẽ đến.*
 - *Bài này 5 điểm là cùng.*
- ◆ Không mang thông tin miêu tả, chỉ phản ánh tình thái chủ quan.

3. Thành phần biệt lập 209

- ◆ Đứng tách biệt với NCC.

Còn bây giờ hai mẹ con bác ngan vẫn thơ thẩn đứng giữa sân.

TPBL TPP

TPC

- ◆ Làm rõ chi tiết nào đó trong câu.

a. Thành phần giải thích, chú thích (phụ chú ngữ)

- ◆ Giải thích, chú thích

- ◆ Đứng ngay sau yếu tố được giải thích, chú thích

- *Bây giờ thì người thấp sáng đèn lại là ba thằng Vượt, người lính từ mặt trận trở về.*

- *Phía bên trái là dãy Ba Vì cao vòi vọi, nơi Ngọc Hoa công chúa – con vua Hùng thứ 18 – theo chồng là Tản Viên về trấn giữ.*

- *“Không có gì quý hơn độc lập, tự do” (Hồ Chí Minh).*

b. Chuyển tiếp ngữ

- ◆ Nối các câu, đoạn, phần
- ◆ Đứng đầu câu
- ◆ Thường do quan hệ từ, tổ hợp từ có tác dụng chuyển tiếp đảm nhận
 - Nhưng nàng vẫn chưa ưng ý một người nào.
 - Còn chị lâu nay công việc thế nào?

c. Hô ngữ

- ◆ Làm dấu hiệu gọi - đáp trong câu
- ◆ Đứng đầu / cuối câu
- ◆ Có thể tách thành câu đặc biệt
 - Con ơi về ăn cơm. → - Con ơi ! Về ăn cơm.

d. Thành phần cảm thán (phụ ngữ cảm thán)

- ◆ Dùng bộc lộ cảm xúc một cách trực tiếp
- ◆ Thường đứng đầu câu
- ◆ Thường do thán từ hoặc tổ hợp có nghĩa như thán từ đảm nhận
 - ◆ Có thể tách thành câu đặc biệt
 - *Chao ôi, hoa nở ngút ngàn.*
 - *Ôi, tổ quốc giang sơn hùng vĩ.*
 - – *Ôi ! Tổ quốc giang sơn hùng vĩ.*

PHÂN LOẠI CÂU THEO CẤU TRÚC CÚ PHÁP

1. Câu đơn ²¹¹

+ Chỉ có một NCC

+ Có một hoặc dưới một kết cấu CV

- *Trong nhà có khách.*

- *Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín.*

+ Các tiểu loại

a. Câu đơn bình thường : có đủ CN, VN.

Ngoài đường, xe cộ đi lại tấp nập.

b. Câu một phần : - *Ồn quá !* - *Nhiều sao quá.*



c. Câu đặc biệt

- + Không phân định được thành phần
- + Chỉ có từ ngữ cảm thán / tượng thanh / hô gọi
 - *Chao ôi !* - *Ừng, oàng.* - *Thanh ơi !* - *Dạ.*

d. Câu tỉnh lược

- + Lược bỏ bớt thành phần
- + Khôi phục được các thành phần đã bị lược bỏ
 - Ai giải được bài này? - Tôi.
 - *Bạn làm xong chưa?* - *Rồi.*

2. Câu phức : Chỉ có một NCC , Có 2 kết cấu C-V trở lên

- Trong đó, 1 kết cấu C-V làm NCC, (các) kết cấu C-V còn lại bị bao hàm trong một bộ phận của câu

Nam // được cô khen.

3. Câu ghép : Có 2 NCC trở lên

3.1. Câu ghép chuỗi

Pháp chạy, Nhật hàng, vua BĐ thoái vị.

- Có 2 vế câu trở lên
- Giữa các vế câu có quan hệ chuỗi
- Các vế được ngăn cách bằng dấu phẩy/chấm phẩy
- Mỗi quan hệ lỏng lẻo
- Có thể tách mỗi vế thành câu đơn.

3.2. Câu ghép đẳng lập

- - *Mình đọc hay tôi đọc? Bé hát và bé múa.*
- + Có 2 vế câu; các vế câu có mối quan hệ đẳng lập
- + Hai vế câu được liên kết bằng quan hệ từ đẳng lập
- + Mối quan hệ giữa các vế câu lỏng lẻo
- + Có thể tách mỗi vế thành câu đơn

3.3. Câu ghép chính phụ

- + Có 2 VC, giữa 2 vế câu có mối quan hệ chính phụ
- + Hai vế câu được liên kết bằng quan hệ từ chính phụ
- + Mối quan hệ chặt chẽ
- + Khó có thể tách mỗi vế thành câu đơn

Nếu bạn đến thì tôi sẽ chờ.

a. Câu ghép CP chỉ quan hệ nhân - quả :

+ Vì (do, bởi, tại, nhờ) $X \leftrightarrow$ (nên) Y .

- Vì trời mưa nên nó đến trễ. \rightarrow Nó đến trễ vì trời mưa.

b. Chỉ quan hệ điều kiện/giả thiết - hệ quả:

+ Nếu (giả sử, giá) $X \leftrightarrow$ (thì) Y .

● Ngủ trọ phải hai xu một tối nếu chị không ăn cơm, ăn quà.

c. Câu ghép CP chỉ quan hệ sự kiện – mục đích:

+ $X \leftrightarrow$ để Y .

- Hồ chịu khó một lát để tôi buộc hồ vào gốc cây này nhé.

d. Chỉ quan hệ nhượng bộ \leftrightarrow tương phản:

+ *Tuy (dù, mặc dù) X \leftrightarrow nhưng (vẫn) Y.*

- *Tuy rét vẫn kéo dài nhưng mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.*

e. Chỉ quan hệ nhượng bộ \rightarrow tăng tiến:

+ *Không những X \rightarrow mà còn Y.*

- *Hồng không những thông minh mà cô ấy còn rất chăm chỉ.*

+ *Mối quan hệ giữa 2 vế rất chặt chẽ, không thể đảo, không thể đổi, không thể tách câu.*

3.4. Câu ghép hỗn hợp

Có 3 vế trở lên, giữa các vế có 2 kiểu quan hệ ngữ pháp trở lên.

Tôi đã nói nhiều lần nhưng nó không nghe nên bây giờ nó mới ra nông nỗi này.

3.5. Câu ghép hô ứng

+ Có 2 vế câu

+ Các vế câu có mối quan hệ hô ứng

+ Các vế câu được liên kết = cặp từ ngữ hô ứng

+ Mối quan hệ rất chặt chẽ

+ Không thể tách mỗi vế thành câu đơn

- *Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu.*

- *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.*

- *Giỏ nhà ai quai nhà nấy.*

- *Mới nứt mắt mà đã đòi lấy vợ.*

◆ **Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi**

BÀI TẬP

1. Phân tích tính mơ hồ về từ loại:

a. Đôi chân không nhúng xuống nước.

b. Anh sinh viên mới đến tìm ba.

c. Anh ta nhảy ra ngoài ban công.

2. Những kết cấu sau đây có thể biểu thị những quan hệ ngữ pháp nào? Tại sao?

Gà chết, anh em, bà con

3. Phân tích quan hệ ngữ pháp có trong các trường hợp sau: *những năm tháng chúng tôi trở về; bông nọ gọi bông kia; khiến những ai đi xa trở về thăm quê cũng phải ngỡ ngàng.*

3. Cho các câu sau:

- a. *Lúc này, chỉ là mấy giọt rơi lách tách, bây giờ thì bao nhiêu nước tuôn ào ào, xối xả.*
- b. *Nhưng dường như trong trí thơ ngây của chú còn mãi sáng ngời hình ảnh của một cánh mạn trắng biết nở cuối đông để báo trước mùa xuân tới.*
- c. *Thế rồi mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt, mặt trời ló ra, chói lọi trên những chòm lá bưởi lấp lánh.*

Anh/ chị hãy:

- Chỉ rõ các trường hợp chuyển loại;
- Phân tích cấu tạo của các CDT, CĐT, CTT;
- Phân tích, phân loại câu theo cấu trúc cú pháp (cấu trúc C-V).

4. Các BT ở các trang:

128, 133, 156-158, 169, 178, 194, 225, 226

(TIẾNG VIỆT GIẢN YẾU)



Ngôn ngữ học, Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại

(Ngôn ngữ trị liệu Nhi 2018 – 2019)

**NGỮ DỤNG HỌC.
NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI.
NGÔN NGỮ CỬ CHỈ**

Khái niệm ngữ dụng học

1. Ngữ dụng học là gì ?

Là chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt xã hội.

2. Các vấn đề của dụng học hiện nay

- Chiếu vật và chỉ xuất
- Các hành động (hành vi) ngôn ngữ
- Lí thuyết lập luận
- Lí thuyết hội thoại
- Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

- **3. Một số khái niệm cơ bản của Ngữ dụng học**

- **3.1. Diễn ngôn (lời nói)**

- - Lời nói bao gồm sản phẩm của sự nói năng và cơ chế (tâm, sinh lí) sinh ra nó. Mang tính cá nhân, cụ thể, sinh động, gắn với hoàn cảnh nói năng.

- **3.2. Hoàn cảnh giao tiếp**

- - Là thế giới xã hội và tâm lí mà trong đó, ở một thời điểm nhất định người ta sử dụng ngôn ngữ.

Những hiểu biết của nhân vật giao tiếp về :

- 1- Vai trò trong hội thoại : người nói / người nghe
- 2- Vị thế trong hội thoại: vai trên/ dưới; [\pm chủ động],...
- 3- Vị thế trong thời gian, không gian
- 4- Các nghi thức hội thoại: Chào hỏi, trình bày, th.báo,...
- 5- Các phương tiện giao tiếp: nói/ viết, kênh giao tiếp.
6. Vấn đề được nói tới : Sinh hoạt, khoa học, thời sự,...
7. Môi trường XH trong đó hữ giao tiếp đang diễn ra

CHIẾU VẬT & CHỈ XUẤT

1. Chiếu vật (sở chỉ)

1.1. Khái niệm *chiếu vật* :

- Chiếu vật là một (những) hiện tượng khách quan, cụ thể được biểu đạt thông qua một biểu thức ngôn từ.
- Sở chỉ là 1 hoặc những sự vật, hiện tượng cụ thể xác định

1.2. Cách thức chiếu vật

- Có thể dùng nhiều biểu thức ngôn ngữ để quy chiếu một sự vật và ngược lại.
- Quy chiếu là mối quan hệ giữa yếu tố ngôn ngữ với đối tượng mà nó thay thế.

Nguồn: Cao Xuân Hạo, 2000. Đỗ Hữu Châu 2000

1.2. Cách thức chiếu vật

(1) Dùng nhiều biểu thức ngôn từ để chỉ 1 đối tượng

- Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân
- Hồ sinh ra phận thơ đào
- Dày dày đúc sẵn một toà thiên nhiên
- Hoa nô kia với Trạc Tuyền cũng tôi

(2) Dùng một biểu thức ngôn từ để chỉ nhiều đối tượng

- Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
- Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
- Kia mặt trời Nga bùng chói ở phương Đông
- Cây cay đắng đã ra mùa quả ngọt

1.3. Chiếu vật hiện và chiếu vật ẩn

- “Bánh trôi nước” (HXH) có chiếu vật hiện: *cái bánh trôi*
→ chiếu vật ẩn: *thân phận người phụ nữ*
- “Con cò mà đi ăn đêm” (cd) có chiếu vật hiện: *con cò*
→ chiếu vật ẩn: *người lao động*
- “Trong đầm gì đẹp bằng sen” (cd) chiếu vật hiện: *bông sen*
→ chiếu vật ẩn: *con người*
- Thừa một con thì có : con bò
→ chiếu vật ẩn: *chàng ngốc*
- Bàn tay ta làm nên tất cả (HTT) : bàn tay
→ chiếu vật ẩn: *sức lao động*

2. Chỉ xuất

2.1. Khái niệm

Là sự chỉ trỏ trực tiếp vào một (những) đối tượng cụ thể nhằm phân xuất nó ra khỏi những đối tượng cùng loại.

- Tôi lấy quyển này chứ không lấy quyển kia.
- Nó về nhà ngày hôm kia.

2.2. Phân loại

2.2.1. Trực chỉ : Trực tiếp chỉ vào sự vật hiện tượng cái này, đây, này, hôm nay, tôi, mày, ...

- Tổ quốc tôi như một con tàu ...
- Mẹ tôi là nhà giáo nên bà rất nghiêm khắc

(2) Hồi chỉ : quy về cái đã được đề cập

- Chúng tôi đang tiến về miền Đất Đỏ. Tôi biết đó là một vùng đất anh hùng như mọi miền đất khác của Tổ quốc.
- Hùng rất thích đá bóng. Nam cũng vậy.

(3) Khứ chỉ : Báo trước, chỉ trước sự xuất hiện của đối tượng

- Một trong những câu ca trở thành tri thức đầu đời của hẳn là câu hát :
“Con vua thì lại làm vua/ Con sãi ở chùa lại quét lá đa, ...
- Vấn đề thứ nhất là chúng ta cần có một cơ chế năng động hơn, ...

Thần Chết hỏi :

- Làm sao bà tới được đây ?
- Vì tôi là mẹ. Hãy trả con cho tôi.

2.3. Các phương tiện chỉ xuất

2.3.1. Nhóm tên riêng

- Lan ơi, chờ tớ với.
- Hôm qua, Hằng gửi thư cho mình.

○ Có thể hỏi chỉ

○ Hoặc trực chỉ

2.3.2. Nhóm đại từ nhân xưng

+ tao, mày, nó; + anh, em, cha, mẹ, cháu

○ Đại từ n1, n2 :

- Không có sở chỉ cố định
- Lệ thuộc hoàn cảnh giao tiếp
- Là từ xưng hô

Nguồn: Cao Xuân Hạo, 2000. Đỗ Hữu Châu 2000

2.3. Các phương tiện chỉ xuất

2.3.2. Nhóm đại từ nhân xưng

+ tao, mày, nó; + anh, em, cha, mẹ, cháu

○ Đại từ n1, n2 :

- Không có sở chỉ cố định
- Lệ thuộc hoàn cảnh giao tiếp
- Là từ xưng hô

○ Đại từ ngôi thứ ba :

- Lệ thuộc văn cảnh
- Không phải là từ xưng hô.

2.3.3. Nhóm các từ chỉ vị trí :

- Chỉ không gian hoặc thời gian

- Hồi chỉ hoặc trực chỉ, khứ chỉ

đây, đó, này, kia, ấy / qua, ngoài, nay, mai, một

3. Định vị:

Là xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt với các vật khác về không gian, thời gian và về các quan hệ khác.

- Hôm qua, đoàn thể thao Việt Nam đã về Hà Nội.

- Chị đi lên lầu trên và rẽ trái rồi vào phòng cuối.

- Sách của tôi chứ không phải của anh.

3. Định vị:

Là xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt với các vật khác về không gian, thời gian và về các quan hệ khác.

- Hôm qua, đoàn thể thao Việt Nam đã về Hà Nội.
- Chị đi lên lầu trên và rẽ trái rồi vào phòng cuối.
- Sách của tôi chứ không phải của anh.

○ Nguyên tắc định vị *tự ngã trung tâm*.

○ Sự luân phiên nói - nghe trong hội thoại kéo theo sự thay đổi trong cách định vị.

Nguồn: Cao Xuân Hạo, 2000. Đỗ Hữu Châu 2000

2.3.3. Nhóm các từ chỉ vị trí :

- Chỉ không gian hoặc thời gian
- Hồi chỉ hoặc trực chỉ, khứ chỉ

đây, đó, này, kia, ấy / qua, ngoài, nay, mai, một

Bài tập : Phân loại các phương tiện chỉ xuất sau :

Năm ngoài, bây giờ, lúc này, hồi ấy, năm sau, chúng ta, nay, đây, đó, chỗ này, này, kia, ấy, nọ, đạo nọ, dưới đây, trước kia, tôi, chúng tôi, nó, chúng nó, họ, mày, chúng mày, sau này, ngày mai, sau đây, lát nữa, như sau, ví dụ như, chẳng hạn.

a. Dựa vào cách thức chỉ xuất

a.1. Nhóm trực chỉ:

a.2. Nhóm hồi chỉ:

a.3. Nhóm khứ chỉ

b. Dựa vào nội dung chỉ xuất

b.1. Nhóm đại từ nhân xưng:

+ Ngôi 1:

+ Ngôi 2:

+ Ngôi 3:

b.2. Nhóm chỉ xuất không gian:...

b.3. Nhóm chỉ xuất thời gian:

b.4. Nhóm chỉ xuất theo một quan hệ nào đấy:

b.5. Nhóm vừa chỉ xuất không gian vừa chỉ xuất thời gian (tùy ngữ cảnh):

HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ

1. Hoạt động giao tiếp

Là hoạt động trao đổi thông tin

2. Những nhân tố tham gia vào hđộng giao tiếp

- Mục đích giao tiếp : Nói để làm gì ?
- Nội dung giao tiếp : Nói cái gì ?
- Đối tượng tham dự giao tiếp : Ai nói với ai ?
- Hoàn cảnh g.tiếp: Nói trong hoàn cảnh nào?
- Phương tiện giao tiếp : Ngôn ngữ, âm nhạc...

3. Đặc điểm

- Là một loại hoạt động có mục đích
 - Tác động đến đối tượng
 - Làm cho đối tượng thay đổi
- Loại hoạt động ngôn ngữ
 - Phương tiện ngôn ngữ
 - Trao đổi thông tin
- Không thể thiếu

4. Các loại hành động ngôn ngữ

4.1. Hành động tạo lời

Là hành động sử dụng các yếu tố ngôn ngữ để tạo ra một phát ngôn.

4.2. Hành động mượn lời (hành vi xuyên ngôn)

Là hành động mượn các phát ngôn để gây ra một hiệu quả ngoài ngôn ngữ.

4.3. Hành động tại lời

○ Là hành động mà người nói thực hiện khi nói năng.

○ Hiệu quả thuộc ngôn ngữ

(gây ra phản ứng ngôn ngữ tương ứng ở người nhận)

○ Gồm : hỏi, yêu cầu, ra lệnh, khuyên, chào, cảm ơn, xin lỗi...

5. Phát ngôn ngôn hành

5.1. Khái niệm

- Là hành động nói năng thực hiện :
 - Bằng ngôn ngữ. Thực hiện đồng thời ngay khi nói.
- Là loại phát ngôn có cấu trúc đặc biệt

5.2. Cấu trúc phát ngôn ngôn hành

○ Có ĐT biểu thị hành động nói năng

cám ơn, xin lỗi, chào, hứa - thề, cá, thông báo, tuyên bố...

○ Chủ thể hành động n1

○ Đối thể hành động n2

○ Hành động thực hiện ở thì hiện tại

- Chào bác ạ.

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

Bài tập

Cho một số câu sau, hãy xác định câu nào là câu ngôn hành, câu nào không phải là câu ngôn hành và cho biết căn cứ để xác định.

- a. Chúng tôi cấm nó không được lai vãng tới đây.
- b. Tôi xin tặng anh nó cuốn sách này.
- c. Tôi cam đoan là nhg điều tôi vừa trình bày đều hoàn toàn đúng sự thật.
- d. Tôi trịnh trọng tuyên bố “Lễ hội mừng công” bắt đầu !
- e. Anh ấy hứa tặng tôi bộ sách này.
- g. Tôi lỡ hứa là không bao giờ tìm gặp nó.
- h. Cháu xin lỗi bác.
- h'. Hẹn mai nhé.
- i. Cháu xin lỗi bác rồi mà.
- k. Tôi sẽ không bao giờ hút thuốc.
- l. Tôi cá với anh là nó không đến.

LÝ THUYẾT LẬP LUẬN

1. Khái niệm lập luận

Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến kết luận hay chấp nhận một kết luận mà người nói muốn đạt được.

A1 : – Tuy máy hơi cũ nhưng giá rẻ. → Giá được đấy, mua đi.

B1 : – Rẻ nhưng máy hơi cũ. ◇ Đừng mua.

Ba nhân tố cần để thuyết phục

- Lí lẽ - Xúc cảm - Tính cách của người nghe.

→ Lập luận chỉ là 1 điều kiện để thuyết phục

→ Lập luận chỉ nhằm đến kết luận

⇒ Lập luận và thuyết phục không phải là một

2. Đặc tính của quan hệ lập luận

2.1. Giữa các luận cứ có quan hệ định hướng lập luận

- Đã 9 giờ rồi, ngày mai lại có bài kiểm tra \square về thôi.
- Mới chín 9 giờ thôi, mai là chủ nhật, thứ 2 và thứ ba lại được nghỉ bù \diamond đi chơi tiếp đi.

2.2. Đồng hướng và nghịch hướng lập luận

- Xe này máy cũ, chạy đã quá nhiều, giá cao.

\square p, q cùng một phạm trù \square Đồng hướng lập luận

- Xe này máy cũ, chạy đã quá nhiều, nhưng giá mềm.

\square p, q khác phạm trù \square Nghịch hướng lập luận

2.3. Các p, q có hiệu lực không như nhau

- Cô ấy không những xinh xắn, dịu dàng mà còn rất thông minh
→ Mẹ đồng ý đi.

- Cô ấy không những thông minh mà còn xinh xắn và rất dịu dàng. → Mẹ đồng ý đi.

→ Thông thường q có hiệu lực mạnh hơn p

3. Tác tử lập luận và kết tử lập luận

3.1. Chỉ dẫn lập luận

Chỉ dẫn lập luận là các dấu hiệu hình thức giúp B nhận ra định hướng lập luận và đặc tính lập luận

- Mới 8 giờ thôi. → Còn sớm chán, vội gì.

- Đã 8 giờ rồi. ☹ Khẩn trương lên, trễ rồi.

3.2. Các loại chỉ dẫn lập luận

a) Tác tử lập luận

- Chỉ có 300 thôi. Ít, kg đủ, để hôm khác vậy
- Có những 300 kia mà. Nhiều, dư sức, mua đi

⇒ Tác tử lập luận là loại yếu tố :

- Làm thay đổi tiềm năng lập luận
- Độc lập với thông tin miêu tả

3.2. Các loại chỉ dẫn lập luận

b) Kết tử lập luận

- Phối hợp n phát ngôn thành một lập luận
- Nhờ nó mà PN thành luận cứ hay kết luận của lập luận
- Do quan hệ từ đảm nhận
 - Cô ấy tuy không xinh nhưng thông minh và lại dịu dàng nên mẹ đồng ý đi.
 - Nhà nó giàu nhưng ba mẹ nó keo lắm với lại nó có biết làm gì đâu, nếu cứ cưới về rồi mà hầu nó à ? Vì vậy, mẹ không thể đồng ý.

Chỉ rõ lí lẽ, hướng kết luận, tác tử lập luận, kết tử lập luận của từng trường hợp sau:

- a. Lễ kén chồng kéo dài nhiều đợt nhưng nàng vẫn chưa ưng ý một người nào.
- b. Tôi đã nói nhiều lần nhưng nó không chịu nghe nên bây giờ nó mới ra nông nỗi này. Tất cả là tại nó.
- c. Tôi mà nói dối thì trời sập ngay bây giờ.
- d. Nó chỉ được cái bẻm mép và đẹp trai còn đầu óc thì quá xoàng.
- e. Cô ấy không thông minh và lại nay ốm mai đau như cơm bữa nhưng được cái là hiền lành và thường quan tâm đến mọi người.
- g. Chỉ còn có nửa lít thôi, trong khi sức uống của tôi và anh thì phải 5 lần như số vừa uống.

Lý thuyết hội thoại

1. Khái niệm hội thoại

- Là hoạt động giao tiếp căn bản, thường xuyên, phổ biến của sự hành chức của ngôn ngữ.
- Song thoại, tam thoại, đa thoại

2. Các vận động hội thoại

a. Trao lời :

- Là vận động người nói A nói ra và hướng lời nói của mình tới B.

○ Những dấu hiệu :

- Tường minh : Động từ ngôn hành, đại từ nx, ...
- Hàm ẩn : những tiền giả định giao tiếp, tâm lí giao tiếp của B,...

b. Trao đáp :

- Là vận động người nói B nói ra và hướng lời nói của mình đáp lời PN của A.

○ Hồi đáp :

- Bằng lời

- Bằng những yếu tố kèm ngôn ngữ

⇒ Trao - đáp là cốt lõi của hội thoại

⇒ Thay vai nói-nghe, luân phiên lượt lời

c. Tương tác :

- A ↔ B : thay vai

○ Các nhân vật gt ảnh hưởng, tác động lẫn nhau đến cách ứng xử của từng người

c. Tương tác : - A ↔ B : thay vai

⇒ **TÓM LẠI**

- Trao lời, trao đáp, tương tác : cùng xảy ra
- Là 3 vận động đặc trưng
- Các quy tắc, cấu trúc, chức năng trong hội thoại đều bắt nguồn từ 3 vận động trên, nhất là t.tác

2. Các yếu tố kèm ngôn ngữ

○ Những yếu tố cơ thể - vận động

- Trang phục, diện mạo, cử chỉ, nét mặt,...

○ Những y.tố có tính hỗn đồng : cười, khóc

○ Những thông tin về môi trường gt

○ Tín hiệu về không gian tương tác: tư thế, khoảng cách

⇒ - Thứ yếu nhưng không thể thiếu

- Gây những ảnh hưởng không nhỏ

3. Các quy tắc hội thoại

3.1. Luân phiên lượt lời

- Xuất phát từ bản chất tuyến tính
- Một lần A hoặc B nói là 1 lượt lời
a1-b1-a2-b2-a3-b3-a4-b4...
- Những vấn đề nghiên cứu
 - Khoảng cách giữa các lượt lời
 - Tín hiệu chuyển tiếp các lượt lời
 - Có người điều phối / tự thương lượng không tương minh

3.2. Các phương châm hội thoại

3.2.1. Cộng tác hội thoại

- Tránh nói tối nghĩa
- Tránh nói mơ hồ
- Nói ngắn gọn
- Nói có trật tự

3.2.2. Tôn trọng thể diện

- Tôn trọng thể diện bản thân
- Tôn trọng thể diện người đối thoại

3.2.3. Khiêm tốn

4. Cấu trúc cuộc thoại

4.1. Cuộc thoại (cuộc tương tác)

- Là đơn vị hội thoại bao trùm, lớn nhất

4.2. Đoạn thoại

- Là một mảng diễn ngôn do một số cặp trao đáp liên kết chặt chẽ với nhau về ngữ nghĩa hoặc về ngữ dụng

4.3. Cặp trao đáp

- Là đơn vị lượng thoại tối thiểu
- Là đơn vị cơ sở của cuộc thoại

4.4. Tham thoại

- Là đơn vị của cặp thoại
- Là phần đóng góp của A, B vào một cặp thoại.
- Do các hành vi ngôn ngữ tạo nên

4.5. Hành vi ngôn ngữ

- Là đơn vị nhỏ nhất của hội thoại. Gồm :
 - + Hành vi có hiệu lực ở lời
 - + Hành vi liên hành vi :
 - Dẫn khởi - Tiếp tục - Nhắc lại
 - Ngắt lời - củng cố - Kết thúc
 - Chú thích - Đánh giá - Bổ khuyết...

NGHĨA TƯỜNG MINH & NGHĨA HÀM ẨN

1. Nghĩa tường minh

- Loại ý nghĩa trực tiếp được biểu thị ngay trên bề mặt câu chữ
 - *điếc tai cày sáng tai họ*
 - *gần chùa gọi bụt bằng anh*
 - *ăn chó cả lông, đãi phân gà lấy mỡ*

2. Đặc điểm

- Có tính chất cơ sở
- Được tiếp nhận trực tiếp
- Không có sự khác biệt giữa các đối tượng khác nhau.

2. Tiền giả định

2.1. Khái niệm

- Loại thông tin coi như đã biết trước giữa ng. nói và ng. nghe
- Là tiền đề cho PN được thiết lập

Vd. Nó vừa về trường này dạy. Vì trường rất cần 1 GV nam.

- A, B đều biết nó là ai, nó là nam giới
- Nó làm nghề dạy học

2.2. Đặc điểm

- Không thể phủ định
- Luôn luôn đúng

3. Các loại

3.1. TGD bách khoa & TGD ngôn ngữ

a. TGD Bách khoa :

- Nó là em nhưng khôn hơn chị nó.

+ Bao gồm những hiểu biết về hiện thực nói chung

+ Có thể chi phối cấu trúc PN

b. TGD Ngôn ngữ :

- Nó lại có bồ mới. / Nó chỉ giải được 2 câu.

→ Là những TGD được diễn đạt bằng những yếu tố ngôn ngữ (từ ngữ, cấu trúc PN,...)

3.2. TGD ngữ dụng và TGD nghĩa học

a. **TGD Ngữ dụng** là những nhân tố quy tắc dụng học

Vd: *Mày làm xong chưa ?*

TGD : - A, B cùng trang lứa ; - Hcgt : không trang trọng

b. **TGD Nghĩa học**: Là TGD có quan hệ với hình thức tổ chức ngôn ngữ

- *Cô SV đã đưa bức thư ấy cho nó.*

→ TGD : - Có cô SV, có bức thư

○ Các loại TGD Nghĩa học :

+ TGD tồn tại + TGD đề tài + TGD giả định điểm nhấn.

Vd: Nó vừa được Hội Nhà văn VN trao giải Nhất.

3.3. TGD từ vựng và TGD cú pháp

a. TGD từ vựng

a.1. TGD thực từ là những TGD có được do ngữ nghĩa của các thực từ.

suy nghĩ, tính toán, bàn bạc, hỏi ; rỗng, ọ, hí, gáy; thâm, mun, đen

a.2. TGD hư từ là những TGD có được do sự xuất hiện của các hư từ trong phát ngôn

- Lan và Mai cùng học ngành y. Nó cũng xinh như mẹ nó.

b. TGD cú pháp TGD xuất hiện do cấu trúc của phát ngôn, không do ngữ nghĩa của thực từ hay hư từ cụ thể trong phát ngôn đó

- Cậu ấy đỡ rồi à ? Anh ta chở con đi học.

Nó chở con gái út đi học. → vất vả

Nó lại bỏ vợ. → lãng nhãng/ thương hại

Anh ta đang hót với xếp. → xem thường

Con mặc cái áo này thì đẹp lắm.

→ Mẹ mua cái áo này cho con đi.

Bây giờ là mấy giờ?

→ nhắc nhở, phê bình, đuổi khéo

Chị và các cháu khoẻ chứ anh ?

→ quan tâm/ anh ta có vợ rồi, coi chừng/ ...

4. Nghĩa hàm ẩn

4.1. Khái niệm

- Loại nghĩa ẩn chứa sau bề mặt câu chữ
- Phải thông qua thao tác suy ý để nhận biết

Tôi vừa ăn tối với ông Dũng, sau khi ông ấy ở Hội nghị hiệp thương về.

→ Tôi thân với ông Dũng

4. Nghĩa hàm ẩn

4.2. Cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn

4.2.1. Cố ý vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất

- *Nó đang hót với sếp.*

→ Nó nịnh bợ, chơi với nó phải cẩn thận...

- *Chó cứ sủa và đoàn người cứ đi.*

→ Không cần quan tâm tới những lời xằng bậy của những kẻ hèn hạ

4.2.2. Sử dụng các hành vi ng. ngữ gián tiếp

- *Bây giờ là mấy giờ ?*

- *Cái áo kia con mà mặc thì rất đẹp mẹ ạ.*

- *Chẳng lẽ anh lại không làm được như vậy hay sao ?*

3.2.3. Cốt ý vi phạm các quy tắc lập luận

- Cô ấy xinh nhưng không thông minh.
- Cô ấy không thông minh nhưng xinh.
- Anh ta đẹp trai nhưng hơi đàn.
- Anh ta hơi đàn nhưng nhà giàu, bố làm to.

→ không hoàn tất lập luận để tạo hàm ngôn

3.2.4. Cốt ý vi phạm các quy tắc hội thoại

- Cậu có thấy con lợn cưới nào chạy qua đây không ?
- Từ lúc tôi mặc cái áo mới này khg có con lợn nào chạy qua đây cả.

→ - Nói vừa đủ lượng tin - Nói vào đề
- Nói có trật tự - Tôn trọng thể diện

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

BÀI TẬP

1. Tìm TGD và hàm ý của các PN sau:

a. Nó lại bỏ vợ.

b. Thằng Nam lại sốt xuất huyết.

c. Nó lại theo bạn đua xe.

d. Hôm nay, lại ăn canh thịt băm à? Ăn mãi món này, các cháu ngán lắm.

e. Đừng cho bé Cẩm Tú ăn sữa chua nữa nhé.

g. Nghe đâu, trường mình lại có hiệu trưởng mới đấy.

2. Các câu ca dao sau bất chấp phương châm hội thoại nào? Sự bất chấp đó tạo ra hàm ý gì ?

- Em thương anh không dám nói ra / Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời / Em thương anh cũng muốn kết đôi / Sợ vàng mây bạc trên trời mau tan.

- Lỗ mũi em mười tám gánh lông / Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho (...).

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ

1. Khái niệm

- Là hệ thống tín hiệu đặc biệt được tạo thành bởi những thao tác, chuyển động của từng bộ phận cơ thể hoặc của nhiều bộ phận phối hợp và có chức năng biểu đạt các nội dung giao tiếp hoặc phụ trợ cho ngôn ngữ nói trong quá trình giao tiếp
- Cử chỉ chiếm 55% hiệu quả trình bày của người nói (nội dung: 7% và các yếu tố khác như ngữ điệu, tâm trạng, sự ngắt câu...: 38%)

2. Nguyên nhân

- Tốc độ suy nghĩ nhanh hơn lời nói (TB 1 phút nghĩ được khoảng 700 - 1200 từ, nói với tốc độ khoảng 120 - 150 tiếng/1 phút).
- Vì tình huống nào đó khiến người ta không muốn hoặc không thể diễn đạt bằng lời.
- Bộc lộ trung thực cảm xúc, con người bên trong của người đó
- Có thể gây ra những tác động tâm lý, ảnh hưởng tới suy nghĩ của những người tham gia cuộc giao tiếp

3. Những cử chỉ giao tiếp chính và nguồn gốc

- Mỉm cười: hạnh phúc
- Chau mày: buồn, giận dữ
- Gật đầu, lắc đầu

4. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc giải mã cử chỉ

- Tổng thể các cử chỉ
- Mối quan hệ với lời nói
- Mối quan hệ với hoàn cảnh
- Đặc điểm tâm sinh lí của nhân vật tham gia giao tiếp
- Vị thế xã hội, vị thế giao tiếp của người nói

5. Những nhân tố liên quan

5.1. Vùng và lãnh thổ

- Vùng thân mật: 15 – 46 cm
- Vùng cá nhân: 46cm – 1,2m
- Vùng xã hội: 1,2m – 3,6m

5.2. Những bộ phận cơ thể với NNCC

- ◆ Tay, cử chỉ của tay
 - Bắt tay
 - Xoa lòng bàn tay
 - Các ngón tay đan nhau
 - Tư thế bàn tay
 - Cánh tay, bàn tay và tư thế

- ◆ Chân, tư thế ngồi
- ◆ Đầu, những cử chỉ của đầu
- ◆ Mắt, ánh mắt

5.3. Trang phục và vật dụng kèm theo

- Trang phục
- Kính
- Thuốc lá
- Bút,...

◆ Ứng dụng trong ngôn ngữ trị liệu nhi

NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

NNHXXH là một bộ môn khoa học ra đời phát triển mạnh ngay từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX

1. Khái niệm

- ***Nghĩa hẹp:*** NNHXXH là một bộ môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ về sự biến đổi ngôn ngữ trong cách sử dụng với các bối cảnh cụ thể (bối cảnh này rộng hay hẹp còn tùy thuộc vào việc chọn đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học).
- ***Nghĩa rộng:*** NNHXXH là một môn khoa học xuất phát từ góc độ xã hội (như nhân chủng học, xã hội học, dân tộc học, địa lý, lịch sử,...) để khảo sát ngôn ngữ.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Ngôn ngữ học xã hội của xã hội (Sociolinguistics of society) - **Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô** n.cứu:

- Các vấn đề và tình hình sử dụng ngôn ngữ ở một quốc gia hay cả một khu vực
- Mối quan hệ và tác dụng tương hỗ giữa ngôn ngữ với sự phát triển của xã hội như:
 - + ngôn ngữ và dân tộc
 - + chính sách ngôn ngữ
 - + quy hoạch ngôn ngữ
 - + kế hoạch hoá ngôn ngữ.

2.2. Ngôn ngữ học xã hội của ngôn ngữ (Sociolinguistics of language) -

Ngôn ngữ học xã hội vi mô nghiên cứu:

+ Ngôn ngữ trong giao tiếp, xem xét các mối quan hệ và tác dụng giữa đặc trưng xã hội của người nói với lời nói (các biến thể xã hội của ngôn ngữ).

+ Các khuôn mẫu xã hội của sự đa dạng ngôn ngữ

+ Các vấn đề trong đời sống giao tiếp bình thường của con người hay những hiện tượng ngôn ngữ mang tính quốc tế

- **Những nội dung cụ thể của NNHXH vi mô**

- Nghiên cứu hiện tượng song ngữ, đa ngữ
- Hiện tượng ngôn ngữ lai tạp
- Song thể ngữ, đa thể ngữ
- Phương ngữ và các biến thể ngôn ngữ
- Ngôn ngữ và giai cấp
- Ngôn ngữ và giới tính
- Giao tiếp ngôn ngữ
- Phương pháp điều tra và xử lý tư liệu